

Phụ lục III

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số 145/BC-CP ngày 21/5/2021 của Chính phủ)

PHẦN I

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (CTMTQG GNBV) giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu thực hiện giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin); góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Quốc hội đề ra.

Thực hiện Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015, Chính phủ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với các nội dung chủ yếu: hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô

hình giảm nghèo; truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực, giám sát đánh giá thực hiện chương trình.

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu đặt ra

a) Mục tiêu tổng quát: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết Quốc hội đề ra.

b) Mục tiêu cụ thể

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1-1,5%/năm (riêng các huyện nghèo, xã nghèo giảm 4%/năm; hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3-4%/năm) theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

- Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2020 tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản ĐBKK, hộ nghèo dân tộc thiểu số tăng gấp 2 lần).

- Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản ĐBKK được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là hạ tầng thiết yếu như giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt; tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

c) Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2020

- Phấn đấu 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; 30% số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK; 20-30% số xã, thôn bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng ĐBKK.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân:

. Từ 80% - 90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

. Từ 70% - 80% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

. Từ 60% - 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, từ 80% - 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

. 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

. 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

. Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

- Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20%-25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

- Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 20.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

- 100% cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; có 100 huyện và khoảng 600 xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động; thiết lập ít nhất 20 cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương.

- 90% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; Hỗ trợ phương tiện nghe - xem cho khoảng 10.000 hộ nghèo sống tại các đảo xa bờ; hộ nghèo thuộc các dân tộc rất ít người; hộ nghèo sống tại các xã ĐBKK.

2. Các dự án và hoạt động chủ yếu của Chương trình

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 gồm 5 dự án thành phần, cụ thể:

a) Dự án 1: Chương trình 30a

- Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo.
- Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi.
- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.
- Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

b) Dự án 2: Chương trình 135

- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.
- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.
- Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản ĐBKK.

c) Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

d) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

đ) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

3. Kinh phí thực hiện Chương trình

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 48.397 tỷ đồng, dự kiến huy động từ các nguồn:

- Ngân sách trung ương: 41.449 tỷ đồng (vốn đầu tư: 29.698 tỷ đồng; vốn sự nghiệp: 11.751 tỷ đồng).
- Ngân sách địa phương: 4.848 tỷ đồng (vốn đầu tư: 3.452 tỷ đồng, vốn sự nghiệp: 1.396 tỷ đồng).
- Vốn huy động hợp pháp khác: 2.100 tỷ đồng.

II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội khóa XIII, Chính phủ đã rất quan tâm, dành nhiều thời gian trong các phiên họp thường kỳ hàng tháng cho việc thảo luận, xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giảm nghèo, gồm các Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; giao các Bộ ban hành Thông tư hướng dẫn nhằm thực hiện kịp thời, đồng bộ Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững¹.

¹ Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

1. Công tác ban hành văn bản

1.1. Cấp Trung ương

a) Kết quả đạt được

Giai đoạn 2016-2020, cấp Trung ương đã ban hành hệ thống các văn bản quy định về quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình nhằm đảm bảo tính khách quan và minh bạch như việc xây dựng các tiêu chí xác định đối tượng của Chương trình như hộ nghèo/hộ cận nghèo/hộ mới thoát nghèo và huyện nghèo, xã, thôn bản ĐBKK (ĐBKK); tiêu chí hộ thoát nghèo, huyện, xã, thôn bản thoát khỏi tình trạng ĐBKK; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; xây dựng hệ thống chỉ tiêu theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình. (Phụ lục 1 kèm theo Báo cáo).

Một số điểm mới nổi bật về cơ chế quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 so với giai đoạn trước:

- Thống nhất cơ chế thực hiện giữa hai CTMTQG GNBV và xây dựng nông thôn mới (NTM) về cơ chế quản lý và điều hành theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, cơ chế lập kế hoạch đầu tư theo Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT, cơ chế đầu tư đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP, cơ chế thanh quyết toán vốn đầu tư theo Thông tư số 349/2016/TT-BTC.

- Áp dụng qui trình lập kế hoạch (LKH) có sự tham gia trong thực hiện Chương trình (Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT). Bộ LĐ-TBXH chủ trì biên soạn Sổ tay về công tác lập kế hoạch hàng năm thực hiện CTMTQG GNBV gắn với lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (PT KT-XH) cấp xã để phổ biến cho các địa phương.

- Tăng cường phân cấp cho xã làm chủ đầu tư, trao quyền cho cộng đồng và người dân trong thực hiện Chương trình (Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg; Thông tư số 01/2017/TT-UBND).

- Áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù rút gọn trong đầu tư cơ sở hạ tầng sử dụng nguồn vốn của Chương trình (Nghị định số 161/2016/NĐ-CP và Nghị định số 120/2018/NĐ-CP). Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cũng chủ trì biên soạn Sổ tay về thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng theo cơ chế đặc thù rút gọn.

- Qui định lồng ghép nguồn lực thực hiện các công trình, dự án thuộc Chương trình (Quyết định số 1722/QĐ-TTg; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg; Quyết định số 1865/QĐ-TTg; Thông tư số 15/2017/TT-BTC; Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT).

- Đổi mới hỗ trợ phát triển sinh kế, theo hướng làm theo dự án (tối đa 3 năm); hỗ trợ theo hình thức tổ nhóm; hỗ trợ cả hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng một phần kinh phí hỗ trợ

nhằm nhân rộng dự án cho nhiều hộ khác được tham gia (Quyết định số 1722/QĐ-TTg, Thông tư số 15/2017/TT-BTC và Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT).

- Giám sát và đánh giá kết quả đầu ra, theo biểu mẫu thông tin và báo cáo thống nhất áp dụng cho toàn bộ Chương trình (Thông tư số 39/2016/TT-BLĐT BXH).

b) Tồn tại, hạn chế

Mặc dù khung khổ pháp lý thực hiện Chương trình được ban hành một cách đồng bộ, đầy đủ, kịp thời, tuy nhiên vẫn còn một số văn bản hướng dẫn của cấp Trung ương ban hành chậm, gây lúng túng cho các địa phương trong quá trình thực hiện Chương trình, cụ thể:

- Thông tư số 15/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính qui định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020 đến tháng 02/2017 mới được ban hành; sau đó, các địa phương phải trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt về định mức hỗ trợ. Tuy nhiên, theo qui định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chỉ họp 02 lần/năm. Bộ Tài chính đã có văn bản hướng dẫn tháo gỡ khó khăn bằng cách cho phép các tỉnh được ban hành quy định áp dụng tạm thời cho năm 2017 (sau khi xin ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh) để kịp tiến độ giải ngân.

- Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo đến tháng 10/2017 mới được ban hành nên các địa phương lúng túng trong thực hiện, giai đoạn 2016-2017 vẫn thực hiện theo các cơ chế cũ của giai đoạn 2012-2015.

- Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện Dự án 4 đến tháng 6/2017 mới được ban hành dẫn tới một số địa phương triển khai chậm.

- Danh sách các xã, thôn ĐBKK thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 thay đổi sau rà soát, đến giữa năm 2017 mới được ban hành chính thức (Quyết định số 900/QĐ-TTg), gây khó khăn cho các địa phương trong việc xây dựng kế hoạch, phân bổ vốn và đảm bảo tiến độ thực hiện các nguồn vốn được giao.

1.2. Cấp địa phương

a) Kết quả đạt được

Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) đã ban hành nhiều nghị quyết, kế hoạch, đề án, cơ chế chính sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện của địa phương để thực hiện Chương trình:

- Ban hành Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND cấp tỉnh và Kế hoạch của UBND cấp tỉnh về thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020.

- Thành lập BCD các CTMTQG tại địa phương (Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, Quyết định số 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Xây dựng tiêu chí phân bổ vốn, bố trí vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trung hạn và hàng năm cho các cấp địa phương; hướng dẫn cơ chế lồng ghép vốn, sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện Chương trình (Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Hướng dẫn lập kế hoạch thực hiện Chương trình có sự tham gia trên địa bàn cấp xã (Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT).

- Quy định cụ thể về cơ chế phân cấp thực hiện Chương trình tại địa phương (Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản liên quan).

- Ban hành danh mục công trình áp dụng cơ chế đặc thù, ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình (Căn cứ Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ).

- Xây dựng định mức hỗ trợ sử dụng vốn sự nghiệp, trong đó có định mức hỗ trợ phát triển sản xuất (HTPTSX) và nhân rộng mô hình giảm nghèo (NRMHGN) (Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, UBND cấp tỉnh trình HĐND cấp tỉnh ban hành).

Đến nay, 100% các tỉnh đã ban hành Nghị quyết, Kế hoạch giảm nghèo; thành lập BCD, ban hành quy chế quản lý điều hành CTMTQG; 42 tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, 9 tỉnh áp dụng quy định của Trung ương và 12 tỉnh tự cân đối ngân sách và không được bố trí vốn từ Trung ương; hơn 20 tỉnh ban hành danh mục áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP; 100% các tỉnh có quy định về định mức hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện các tiểu dự án HTPTSX, duy tu bảo dưỡng công trình.

Hưởng ứng phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”, tất cả 63 tỉnh trên cả nước đã ban hành các chính sách hỗ trợ đặc thù của địa phương (ngoài nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu) để hỗ trợ cho địa bàn nghèo, cho đối tượng hộ nghèo/cận nghèo/thoát nghèo và người khó khăn như chính sách hỗ trợ thẻ bảo hiểm y tế (BHYT); chính sách hỗ trợ giáo dục; chính sách tín dụng; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ thuộc chính sách người có công; chính sách hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề, tạo việc làm; chính sách khuyến khích vươn lên thoát nghèo.v.v. (Có Phụ lục 2 kèm theo Báo cáo này). Một số chính sách hỗ trợ đặc thù như sau:

- Chính sách hỗ trợ thẻ BHYT cho hộ cận nghèo (Trà Vinh, Phú Yên, Thừa Thiên Huế, Bắc Kạn, Nghệ An, Hà Giang, Quảng Trị, Cần Thơ, Bình Thuận, Phú Thọ, Bắc Giang, Tây Ninh, Điện Biên, Hải Phòng, Hưng Yên, Gia Lai...).

- Chính sách hỗ trợ giáo dục: Hỗ trợ kinh phí học tập, sách giáo khoa, vở viết cho học sinh, sinh viên của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nghèo cam kết thoát nghèo, hộ DTTS, hộ có người bị HIV, trẻ mồ côi không có nguồn nuôi dưỡng (Quảng Nam, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Tuyên Quang, Đắk Nông, Hà Giang, Cần Thơ, Tây Ninh, Hà Nội, Ninh Bình, Ninh Thuận, Quảng Ninh, Bình Phước).

- Chính sách tín dụng: Cho vay ưu đãi (vốn ủy thác từ ngân sách địa phương) hoặc hỗ trợ lãi suất vay vốn của hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh ĐBKK, các đối tượng chính sách khác, hộ mới thoát nghèo để sản xuất kinh doanh, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (Quảng Nam, Đà Nẵng, Lào Cai, Quảng Trị, Kon Tum, Đắk Lắk, Bến Tre, Ninh Bình, Khánh Hòa, Gia Lai).

- Chính sách HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (Quảng Nam, Phú Yên, Lạng Sơn, Đắk Nông, Lào Cai, Hà Nội, Hòa Bình, Tuyên Quang, Vĩnh Long, Bình Dương, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Cà Mau, Bạc Liêu, Thanh Hóa, Quảng Trị).

- Chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo (Phú Yên, Thái Bình, Đà Nẵng, Hà Nội, Đắk Nông, Đắk Lắk, Hà Tĩnh, Vĩnh Long, Bắc Ninh, Quảng Bình, Hà Nam), hộ thuộc chính sách người có công khó khăn về nhà ở (Hải Phòng, Yên Bái).

- Chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo (Trà Vinh, Phú Yên, Tuyên Quang, Cà Mau, Bạc Liêu, Quảng Trị).

- Chính sách hỗ trợ hệ thống nước sinh hoạt (Thừa Thiên Huế, Tuyên Quang, Tây Ninh).

- Chính sách hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề, hỗ trợ tạo việc làm (Đắk Nông, Hòa Bình, Kiên Giang, Bình Phước, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Bình Dương, Quảng Ngãi); hỗ trợ lao động đi làm việc ở nước ngoài (Đồng Tháp, Vĩnh Phúc, Quảng Ngãi, Ninh Bình, Bến Tre, Gia Lai).

- Chính sách cho cán bộ, công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Dương, Quảng Nam, Gia Lai).

- Chính sách khuyến khích thoát nghèo bền vững bằng cách hỗ trợ cho hộ mới thoát nghèo (Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đồng Nai, Đắk Nông, Cần Thơ, Đà Nẵng, Hà Nội, Vĩnh Long, Khánh Hòa, Bình Dương, Quảng Ninh...).

b) Tồn tại, hạn chế

Trong các văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình chưa có cơ chế đầu thầu hoặc ủy thác/đặt hàng thực hiện các tiểu dự án phát triển sinh kế để các doanh nghiệp, HTX và các tổ chức liên quan có thể tiếp cận thuận lợi với các dự án hỗ trợ sinh kế. Chưa có sự phân biệt rõ giữa vai trò “chủ đầu tư” dự án sinh kế (là UBND xã, UBND huyện, đóng vai trò thẩm định, phê duyệt, giám sát, đánh giá dự án) và vai trò “chủ dự án” (có thể là doanh nghiệp, HTX, tổ nhóm cộng đồng, tổ chức đoàn thể, tổ chức xã hội/ngành nghiệp/khoa học và công

nghệ, viện nghiên cứu, trường đào tạo..., đóng vai trò đề xuất, xây dựng dự án và chủ trì thực hiện dự án).

Chưa có cơ chế hỗ trợ trọn gói theo mô hình phát triển cộng đồng dựa vào nội lực trong giảm nghèo để có thể thực hiện phân cấp, trao quyền thực chất. Các hoạt động do cộng đồng tự thực hiện vẫn áp dụng cơ chế thanh quyết toán về cơ bản giống các hoạt động do cấp xã hoặc cấp huyện làm chủ đầu tư, trong khi năng lực của cộng đồng có hạn nên khó đáp ứng được về mặt hồ sơ, thủ tục. Với hệ thống quy định hiện nay, việc tuân thủ, tránh các sai sót qua kiểm tra, thanh tra, kiểm toán là một mối lo hàng đầu của lãnh đạo các xã khi thực hiện các công trình, dự án giao cho xã làm chủ đầu tư, giao cho cộng đồng thực hiện.

Một số tỉnh đã ban hành qui định thu hồi một phần kinh phí trong các dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế, NRMHGN, nhưng còn khó thực hiện. Theo Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT việc thu hồi, luân chuyển một phần kinh phí dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật sẽ do UBND xã họp bàn với cộng đồng và các đối tượng tham gia dự án để thống nhất, căn cứ quyết định thu hồi một phần kinh phí của UBND tỉnh và quyết định phê duyệt dự án. Thực tế các tỉnh đều qui định một tỷ lệ thu hồi áp dụng chung cho toàn tỉnh; người dân chưa được tham gia đề xuất về cơ chế, cách thức thực hiện thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng.

2. Về tổ chức, bộ máy thực hiện Chương trình

2.1. Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp

a) Kết quả đạt được

- Cấp Trung ương:

Thành lập 01 Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) (Quyết định số 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ); ban hành Quy chế hoạt động của BCĐTW các CTMTQG (Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 20/10/2016). Tháng 5/2020, Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được kiện toàn (Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ).

Để triển khai Chương trình hiệu quả, hằng năm, BCĐ Trung ương ban hành Chương trình công tác để phân công cho từng thành viên BCĐ theo dõi, đôn đốc và triển khai từng nhiệm vụ liên quan đến quản lý, điều hành, thực hiện các CTMTQG (Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 11/4/2017; Quyết định số 435/QĐ-TTg ngày 21/4/2018; Quyết định số 421/QĐ-TTg ngày 16/04/2019; Quyết định 758/QĐ-TTg ngày 04/6/2020). Thực hiện Chương trình công tác, thành viên BCĐ đã tổ chức trên 70 đoàn công tác, giám sát liên ngành để kiểm tra tình hình, đôn đốc tiến độ thực hiện các CTMTQG tại các địa phương được phân công.

Đồng thời, BCD Trung ương tổ chức các cuộc họp Thường trực BCD và họp thành viên BCD để báo cáo kết quả tình hình thực hiện và chỉ đạo xây dựng hệ thống văn bản quản lý, điều hành Chương trình:

. Năm 2016: BCD Trung ương đã tổ chức 04 cuộc họp (bao gồm: 02 cuộc họp Thường trực BCD giảm nghèo bền vững xin ý kiến về dự thảo báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2011-2015; tiêu chí, định mức phân bổ vốn CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020, 01 cuộc họp các thành viên BCD để báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020; Báo cáo thực hiện Quyết định số 398/QĐ-TTg ngày 11/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch triển khai Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo năm 2016 và kế hoạch cuối năm 2016 và 01 Hội nghị trực tuyến triển khai CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020).

. Năm 2017: BCD Trung ương đã tổ chức 02 cuộc họp Thường trực BCD để đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo trong năm 2016 và quý I năm 2017, đồng thời cho ý kiến về danh sách các huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020, 01 cuộc họp BCD 6 tháng đầu năm 2017, đưa ra các phương hướng, nhiệm vụ thực hiện công tác giảm nghèo 6 tháng cuối năm;

. Năm 2018: BCD Trung ương đã tổ chức Hội nghị tổng kết các CTMTQG năm 2017 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2018;

. Năm 2019: BCD Trung ương đã tổ chức 02 cuộc họp: ngày 04/01/2019 về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2018 và xây dựng kế hoạch năm 2019; ngày 25/7/2019 về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2019 và kế hoạch 6 tháng cuối năm 2019. Bên cạnh đó, ngày 7/8/2019, Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ, Trưởng BCĐTW và đồng chí Trần Thanh Mẫn – Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã chủ trì cuộc họp về chuẩn bị tổ chức Chương trình truyền hình trực tiếp “cả nước chung tay vì người nghèo” năm 2019; ngày 23/9/2019, Phó Thủ tướng Chính Phủ Vương Đình Huệ - Trưởng BCĐTW chủ trì Hội nghị trực tuyến về vai trò và hiệu quả của tín dụng chính sách trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

. Năm 2020: BCD Trung ương đã tổ chức 01 cuộc họp ngày 10/3/2020 về đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và xây dựng kế hoạch năm 2020; họp thống nhất kế hoạch thực hiện tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020 (bao gồm tổng kết Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc hội khóa 13, Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ; Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ); họp cho ý kiến về ban hành chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025; tổ chức Hội nghị tổng kết trực tuyến công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020.

Ngoài ra, BCD Trung ương tổ chức các cuộc họp đột xuất để kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện cho Bộ, ngành, địa phương. Sau mỗi cuộc họp, Văn phòng Chính phủ đều có văn bản thông báo ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng BCD Trung ương để giao nhiệm vụ và tiến độ cụ thể cho các thành viên BCD, các Bộ, ngành có liên quan để triển khai thực hiện.

- Cấp địa phương

BCD CTMTQG các cấp cũng được thành lập, kiện toàn bộ máy hoạt động. Các tỉnh, thành phố: Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Thanh Hóa, Tây Ninh, Bình Định không thành lập BCD CTMTQG chung ở cấp tỉnh (tách thành 2 ban BCD CTMTQG GNBV và BCD CTMTQG xây dựng NTM); các tỉnh còn lại đã thành lập, kiện toàn 01 BCD CTMTQG cấp tỉnh bám sát nội dung và yêu cầu tại Nghị quyết số 100/2015/QH13 của Quốc hội, trong đó Bí thư hoặc Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban chỉ đạo, các đồng chí Phó Chủ tịch là phó ban và giám đốc các Sở, ban ngành là thành viên.

Cấp huyện thành lập BCD thực hiện các CTMTQG do Chủ tịch UBND huyện làm Trưởng ban chỉ đạo. Cấp xã thành lập một Ban quản lý cấp xã do Chủ tịch UBND xã làm Trưởng Ban. Thành viên Ban quản lý cấp xã bao gồm: cán bộ chuyên môn thuộc UBND cấp xã, các tổ chức đoàn thể và đại diện cộng đồng dân cư, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình thực hiện Chương trình.

b) Tồn tại, hạn chế

+ Một số địa phương, hiệu quả hoạt động của BCD các CTMTQG và các thành viên BCD chưa rõ nét, khó xử lý kịp thời các vấn đề phối hợp, phát sinh cần sự vào cuộc của các cơ quan, ban ngành địa phương trong thực hiện Chương trình.

+ Năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về giảm nghèo ở một số địa phương còn hạn chế; Công tác quản lý, tổng hợp danh sách đối tượng hộ nghèo, cận nghèo còn hạn chế; còn có tình trạng đưa đối tượng không đủ điều kiện vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để trục lợi chính sách. Sai sót trong xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo và trục lợi chính sách đã ảnh hưởng tiêu cực đến công tác hỗ trợ người dân (bao gồm người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo) gặp khó khăn do đại dịch Covid -19 trong năm 2020.

2.2. Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp

a) Kết quả đạt được

- Cấp Trung ương: Giao Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội giúp việc BCD, trực tiếp giúp việc Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội - Phó trưởng BCD Trung ương việc quản lý, điều phối thực hiện Chương trình; Văn phòng điều phối Chương trình 135 trực tiếp giúp việc Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc trong việc quản lý và tổ

chức thực hiện dự án thành phần (Chương trình 135) thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Cấp địa phương: Có 2/63 tỉnh thành lập 01 Văn phòng điều phối chung về xây dựng NTM và Giảm nghèo² (Tuy nhiên đến năm 2020, tỉnh Cà Mau đã thành lập riêng Văn phòng thường trực CTMTQG GNBV tỉnh Cà Mau đặt tại Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh); 8/63 tỉnh thành lập Văn phòng chuyên trách giúp việc BCD cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo³; 53/63 tỉnh còn lại giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan giúp việc, tham mưu cho BCD cấp tỉnh về lĩnh vực giảm nghèo. Những tỉnh đã thành lập Văn phòng điều phối hoặc Văn phòng giảm nghèo chuyên trách có điều kiện tổ chức thực hiện Chương trình thuận lợi hơn.

b) Tồn tại, hạn chế

Cả nước có 10/63 tỉnh, thành phố thành lập Văn phòng chuyên trách về giảm nghèo (chiếm tỷ lệ 15,87%), còn lại giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu, giúp việc cho BCD. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sử dụng các cán bộ giảm nghèo thuộc Phòng Bảo trợ xã hội/giảm nghèo/việc làm để tham mưu cho Sở trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Chương trình, vì vậy công việc mang tính kiêm nhiệm, vừa thực hiện quản lý nhà nước, vừa thực hiện giúp việc BCD nên đôi khi không đảm bảo tiến độ, chất lượng công việc.

Đội ngũ cán bộ cấp cơ sở không ổn định, thường xuyên thay đổi, điều động, luân chuyển nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện Chương trình. Chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ giúp việc BCD ở cấp huyện, xã chưa được quan tâm đúng mức.

2.3. Công tác điều phối, phối hợp thực hiện

a) Kết quả đạt được

Trên cơ sở Quy chế quy định về quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và hệ thống văn bản pháp lý liên quan đã thể hiện rõ trách nhiệm quản lý và mối quan hệ giữa cơ quan chủ chương trình với các cơ quan trung ương và địa phương, những quy định này phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan. Các Bộ và các địa phương cơ bản chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, phối hợp thực hiện Chương trình như: công tác lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu các dự án của Chương trình theo Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn; công tác thanh quyết toán theo Luật Ngân sách nhà nước.

² Các tỉnh: Bắc Kạn, Cà Mau

³ Các tỉnh: Đồng Nai, Hòa Bình, Quảng Ngãi, TP. HCM, Thừa Thiên Huế, Trà Vinh, Bạc Liêu và Quảng Nam. Riêng TP. HCM thành lập thêm Trung tâm nghèo đa chiều thành phố với nhiệm vụ xúc tiến, hỗ trợ việc xây dựng và áp dụng cách tiếp cận nghèo đa chiều trong việc giám sát, đánh giá nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách về giảm nghèo, nhận dạng hộ nghèo, hộ cận nghèo để hỗ trợ.

CTMTQG GNBV bao gồm 5 dự án, mỗi dự án gồm các tiểu dự án và các hoạt động do các cơ quan chủ trì khác nhau tổ chức thực hiện theo quy định được phân công. Các tỉnh được thành lập Văn phòng Điều phối/Văn phòng Giảm nghèo chuyên trách trực thuộc UBND tỉnh hoặc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ thuận lợi trong việc điều phối, phối hợp giữa các Sở, ngành trong quá trình tổ chức thực hiện.

b) Tồn tại, hạn chế

Ở cấp địa phương qua theo dõi năm bắt tình hình triển khai tổ chức thực hiện Chương trình việc phân công, giao nhiệm vụ cho các Sở, ban, ngành và đơn vị có liên quan ở một số địa phương còn chưa có sự phối hợp nhịp nhàng; các địa phương phân công theo dõi tổng hợp còn nhiều bất cập, chưa thống nhất giữa cơ quan chủ chương trình với cơ quan tổng hợp ở cấp địa phương; các địa phương chưa tuân thủ công tác báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo định kỳ 6 tháng và cả năm theo quy định của cơ quan chủ quản cấp trên.

Tại các địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thẩm định, bố trí nguồn vốn đầu tư; Sở Tài chính chủ trì thẩm định, bố trí nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình theo các quy định hiện hành (căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg, Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg). Vai trò tham mưu về phân bổ, tổng hợp vốn thực hiện Chương trình của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội còn hạn chế. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ yếu thể hiện vai trò “chủ trì” ở khâu tổng hợp số liệu và làm báo cáo, bên cạnh việc trực tiếp thực hiện một số hoạt động được phân công trong Chương trình.

Năng lực phân tích, tham mưu xây dựng chính sách của các Sở ngành liên quan cho UBND, HĐND các tỉnh để ban hành các văn bản chính sách phù hợp với địa phương (các cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình và các cơ chế, chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương) còn hạn chế; trong bối cảnh thường gấp gáp về thời gian lập dự thảo, trình ban hành chính sách ở địa phương, thiếu nguồn lực để khảo sát, tham vấn ý kiến của các cơ quan, đơn vị, các huyện/xã, hội thảo rộng rãi dẫn đến có chính sách chưa sát với thực tế.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Bố trí, huy động và phân bổ nguồn lực

1.1. Bố trí, huy động nguồn lực

a) Kết quả đạt được

Ngân sách trung ương bố trí cho Chương trình là 41.449 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư phát triển là 29.698 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 11.751 tỷ đồng). Đến năm 2020, Ngân sách trung ương đã bố trí cho Chương trình là 42.334,618 tỷ

đồng/kế hoạch 41.449 tỷ đồng, vượt 2,14% so với chỉ tiêu Quốc hội giao và được phê duyệt trong Chương trình⁴.

Trong giai đoạn vừa qua, để thực hiện các chính sách giảm nghèo thường xuyên và an sinh xã hội (ASXH) (chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, chính sách bảo trợ xã hội, kinh phí trợ giúp pháp lý...), ngoài số kinh phí bố trí trong cân đối ngân sách địa phương, năm 2016 - 2017, ngân sách trung ương đã bố trí 44.214 tỷ đồng; năm 2018, ngân sách trung ương đã bố trí bổ sung khoảng 15.897 tỷ đồng.

Vốn cân đối từ ngân sách địa phương⁵ thực hiện Chương trình và chính sách đặc thù của tỉnh từ 2016-2020 là: 13.912,661 tỷ đồng.

Các địa phương đã thực hiện huy động nguồn xã hội hóa để thực hiện mục tiêu ASXH và giảm nghèo bao gồm các hoạt động thăm hỏi, tặng quà, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, cứu đói... Cụ thể, năm 2016 là 7.303 tỷ đồng⁶; năm 2017 là 5.832 tỷ đồng⁷; năm 2018 là 4.977 tỷ đồng⁸; năm 2019 hơn 5.500 tỷ đồng⁹; năm 2020 hơn 11.500 tỷ đồng¹⁰.

Giai đoạn 2016 - 2020, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên đã vận động các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trong nước và ngoài nước ủng hộ hơn 28.049,745 tỷ đồng, trong đó: Ủng hộ qua Quỹ “Vì người nghèo” 4 cấp (Trung ương, tỉnh, huyện, xã) hơn 6.365,389 tỷ đồng; ủng hộ trực tiếp chương trình an sinh xã hội ở các địa phương 21.684,356 tỷ đồng.

Trong 4 năm liên tiếp, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức Chương trình truyền hình trực tiếp “Chung tay vì người nghèo”. Năm 2017, tiếp nhận ủng hộ gần 399 tỷ đồng; năm 2018, tiếp nhận ủng hộ gần 910 tỷ đồng; năm 2019, tiếp nhận ủng hộ hơn 872 tỷ đồng; năm 2020, tiếp nhận cam kết ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo trên 160 tỷ và Chương trình ASXH trên 2.240 tỷ đồng. Chương trình nhắn tin ủng hộ người nghèo qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia 1400 (năm 2016 là 3,047 tỷ đồng; năm 2017 là 4,436 tỷ đồng; năm 2018 là 6,352 tỷ đồng; năm 2019 là 7,327 tỷ đồng).

Thủ tướng Chính phủ đã trao tặng 20 tỷ đồng từ đấu giá áo thi đấu và quả bóng có chữ ký của đội tuyển U23 Việt Nam 20 huyện nghèo thuộc 11 tỉnh để

⁴ Theo Báo cáo số 417/BC-CP ngày 09/9/2020 của Chính phủ. Giai đoạn 2016-2020: 42.334,618 tỷ đồng/kế hoạch 41.449 tỷ đồng (đã bao gồm 241,021 tỷ đồng vốn bố trí từ nguồn dự phòng để thu hồi vốn ứng trước năm 2020; chưa bao gồm: 16,9 tỷ đồng kinh phí sự nghiệp phân bổ lại trên cơ sở hủy dự toán năm 2017 của Bộ Thông tin và truyền thông).

⁵ Báo cáo đối ứng địa phương 2016-2020 của 43/63 tỉnh báo cáo.

⁶ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2016.

⁷ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017.

⁸ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018.

⁹ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2019.

¹⁰ Tổng cục Thống kê: Tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2020.

hỗ trợ nhà ở cho hộ gia đình nghèo có hoàn cảnh khó khăn; cộng thêm khoảng 10 tỷ đồng tiền xã hội hóa và tự lực của hộ gia đình.

Cơ quan viện trợ Ireland (Irish Aid) đã hỗ trợ cho các xã ĐBK thuộc diện đầu tư của Chương trình 135 trong giai đoạn 2016-2018 là 10 triệu Euro (tương đương 256 tỷ đồng), giai đoạn 2019-2020 là 6 triệu Euro (tương đương 159 tỷ đồng); năm 2019 đã hỗ trợ bổ sung 03 triệu Euro (tương đương 79,854 tỷ đồng).

Như vậy, tổng nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước chi cho các chính sách giảm nghèo thường xuyên; nguồn các tổng công ty, doanh nghiệp trực tiếp hỗ trợ các huyện nghèo 30a) trong giai đoạn 2016 - 2020 là khoảng 119.815,770 tỷ đồng; trong đó, nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu (chiếm 35,33%), vốn huy động xã hội hóa hỗ trợ ASXH và giảm nghèo của các địa phương (chiếm 40,91%), vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động ASXH của MTTQVN các cấp (chiếm 23,41%). Nguồn ngân sách đối ứng cho Chương trình và thực hiện các chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương, bao gồm cả vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 11,61%, vượt dự kiến kinh phí cho cả giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg (4.848 tỷ đồng ngân sách địa phương và 2.100 tỷ đồng vốn huy động hợp pháp) (Bảng 1).

Bảng 1: Cơ cấu bố trí, huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình năm 2016-2020

Tên nguồn vốn	Tổng số tiền (đơn vị tỷ đồng)	Tỷ lệ
1. Vốn Trung ương bố trí cho Chương trình	42.334,618	35,33%
2. NS địa phương đối ứng cho Chương trình và thực hiện chính sách đặc thù của tỉnh, bao gồm cả vốn huy động từ các nguồn hợp pháp khác	13.912,661	11,61%
3. Vốn xã hội hóa dành cho hoạt động ASXH và giảm nghèo của địa phương	35.112,000	29,3%
4. Vốn ủng hộ Quỹ “Vì người nghèo” và các hoạt động ASXH của MTTQVN các cấp	28.049,745	23,41%
5. Vốn viện trợ Ireland (Irish Aid)	406,746	0,35%
Tổng các nguồn vốn	119.815,770	100,0%

b) Tồn tại, hạn chế

- Tuy nguồn lực thực hiện chương trình giảm nghèo đã được huy động từ nhiều nguồn nhưng chủ yếu vẫn phụ thuộc vào nguồn vốn trung ương; việc huy động các nguồn vốn khác còn rất hạn chế, đặc biệt là huy động vốn từ các doanh nghiệp, ngân sách địa phương, người dân.

- Thực tế, một số địa phương gặp khó khăn trong phân bổ vốn đối ứng thực hiện Chương trình. Theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg, Trung ương hỗ trợ ngân sách tỉnh từ 70% trở lên thì không qui định tỷ lệ đối ứng; từ 50%- dưới 70% thì đối ứng tối thiểu 10%; dưới 50% thì đối ứng tối thiểu 15% tổng ngân sách Trung ương phân bổ cho Chương trình. Nhiều địa phương không qui định tỷ lệ đối ứng hoặc không đối ứng, có địa phương có đối ứng nhưng không ổn định, tùy theo năm có đối ứng từ nguồn cân đối ngân sách tỉnh, huyện và các nguồn khác. Với những địa phương có qui định tỷ lệ đối ứng thì tỉnh thường giao cho cả tỉnh, huyện, xã hoặc ghi chung. Tại một số địa phương, nguồn huy động đóng góp của người dân thường không được ghi nhận đầy đủ trong số liệu báo cáo thực hiện Chương trình hằng năm.

- Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong một chương trình - dự án (CT-DA) khó thực hiện tại các địa phương. Nhiều địa phương đã ban hành cơ chế lồng ghép nguồn vốn nhưng vẫn khó lồng ghép nguồn lực do mỗi CT-DA đều thành lập BCD/BQL riêng, có qui định tài chính riêng. Hiện nay, cơ chế quản lý ngân sách chú trọng kiểm soát sự tuân thủ trong chi tiêu ngân sách nên các thủ tục phức tạp và khó thanh quyết toán khi lồng ghép nguồn vốn trong một công trình, dự án.

1.2. Phân bổ nguồn lực

a) Kết quả đạt được

Cơ cấu vốn Trung ương đã phân bổ cho Chương trình giai đoạn 2016-2020 phù hợp với cơ cấu vốn dự kiến phân bổ cho cả giai đoạn 2016-2020. Vốn Trung ương phân bổ cho các địa phương chủ yếu tập trung vào vốn đầu tư phát triển (chiếm 72%). Các hoạt động sử dụng nguồn vốn sự nghiệp như HTPTSX và NRMHGN; hỗ trợ người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; duy tu, bảo dưỡng (DTBD); truyền thông và giảm nghèo về thông tin; nâng cao năng lực (NCNL) và giám sát, đánh giá chiếm tổng cộng 28% (*Phụ lục 3 kèm theo Báo cáo*).

Giai đoạn 2016-2017, vốn của Chương trình được bổ sung làm nhiều đợt. Giai đoạn 2018-2020, nguồn vốn đầu tư đã được giao kế hoạch trung hạn (theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ), tạo thuận lợi cho các địa phương trong phân bổ sớm vốn đầu tư hàng năm. Từ năm 2018, nguồn vốn đầu tư thường được phân bổ chi tiết kèm theo danh mục công trình cụ thể trong quý I (chậm nhất đến tháng 4 của năm).

b) Tồn tại, hạn chế

- Trung ương phân bổ tổng mức vốn cho địa phương, gồm 2 nguồn vốn đầu tư và vốn sự nghiệp, không giao chi tiết từng dự án cho các địa phương. Do đó, các địa phương lúng túng trong triển khai thực hiện.

- Các địa phương gặp vướng mắc về phân bổ vốn chậm trong 02 năm đầu (giai đoạn 2016-2017). Theo quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg, thời hạn tổng hợp và gửi báo cáo phân bổ kế hoạch thực hiện CTMTQG hàng năm của các tỉnh trước ngày 31/3 hàng năm. Như vậy, trước thời điểm này, UBND tỉnh đã phải có quyết định phân bổ vốn chi tiết. Thực tế, các năm 2016 và 2017 phải đến tháng 5-6, thậm chí có những tỉnh tháng 8-9 tỉnh mới có quyết định phân bổ vốn chi tiết. Có thời điểm phân bổ vốn bổ sung vào tháng 10-12 gây khó khăn cho các địa phương trong việc thực hiện vì áp lực giải ngân vào cuối năm; phân kỳ kinh phí của giai đoạn này chưa phù hợp với tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình; kinh phí phân bổ tập trung vào 02 năm cuối, gây khó khăn và áp lực lớn cho các đơn vị triển khai thực hiện.

Nguồn vốn sự nghiệp giao hàng năm thiếu ổn định, thời gian phân khai vốn thường chậm. Giai đoạn 2018 - 2019, mặc dù các tỉnh đã ban hành định mức hỗ trợ cụ thể cho các dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế, NRMHGN nhưng phân khai vốn sự nghiệp vẫn chậm, có địa phương đến tháng 7 mới có quyết định phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp kèm theo danh mục dự án cụ thể. Thực tế, cấp tỉnh thường có quyết định giao vốn sớm cho cấp huyện (trong quý I). Trên cơ sở đó, cấp huyện sẽ thông báo vốn dự kiến cho cấp xã. Sau khi cấp xã lập và trình thẩm định phương án, cấp huyện mới tổng hợp để trình lên cấp tỉnh phê duyệt phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp kèm theo danh mục dự án cụ thể (thường sau ít nhất 2-3 tháng).

- Phương án phân bổ vốn chi tiết phải thông qua HĐND cấp tỉnh, trong khi danh mục dự án sử dụng nguồn vốn sự nghiệp hay bị điều chỉnh do diễn biến tình hình thời tiết, dịch bệnh, giá cả thị trường phức tạp. Một số tỉnh đã thực hiện linh hoạt hơn, khi phân bổ vốn cho các huyện/xã trình Thường trực HĐND hoặc trình HĐND qua các kỳ họp bất thường nên có thể phân bổ vốn sớm hơn, xử lý các điều chỉnh phát sinh về danh mục dự án thuận lợi hơn;

- Các địa phương không lập kế hoạch trung hạn cho vốn sự nghiệp (khác với vốn đầu tư có kế hoạch trung hạn, hàng năm chỉ rà soát và xác định ưu tiên). Cấp xã thường chờ đến khi có thông báo vốn từ trên xuống mới tổ chức lập kế hoạch thực hiện, họp dân, lập dự án, triển khai các thủ tục thẩm định, phê duyệt dự án mất nhiều thời gian. Việc tổng hợp đủ phương án phân bổ vốn từ dưới lên (của tất cả các xã, các huyện) bao gồm các điều chỉnh, bổ sung kéo dài.

Việc phân khai vốn chậm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện, khả năng phân cấp trao quyền và chất lượng, hiệu quả xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng (CSHT). Với dự án HTPTSX, phân bổ vốn chậm ảnh hưởng trực tiếp đến thời điểm hợp mùa vụ của các hỗ trợ giống cây trồng vào vụ Đông-Xuân. Để kịp tiến độ giải ngân vào cuối năm (trong khi theo qui định vốn sự nghiệp không được

chuyển nguồn sang năm sau), các xã thường chọn hỗ trợ cấp phát cây con giống, ít làm theo dự án/mô hình đồng bộ.

Các địa phương chậm phê duyệt Đề án đối với các huyện nghèo mới bổ sung dẫn đến chậm giải ngân vốn. Sau khi có Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về danh sách huyện nghèo, huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020, các Bộ, ngành liên quan phân bổ số vốn còn lại của Chương trình cho các huyện nghèo mới, đồng thời điều chỉnh phương án nguồn vốn trung hạn thực hiện Chương trình. Do vậy, các huyện khó khăn khi giải ngân theo đúng hạn định.

Định mức phân bổ vốn sự nghiệp cho các dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN, hoạt động truyền thông và giảm nghèo về thông tin còn thấp. Trung bình mỗi xã ĐBKK nhận được 200-300 triệu đồng/năm cho hoạt động HTPTSX nên hạn chế về số lượng hộ hưởng lợi của mỗi thôn hoặc địa phương có xu hướng lập định mức hỗ trợ thấp để nhiều hộ được hưởng lợi, mâu thuẫn với cách hỗ trợ dự án đồng bộ. Kinh phí cho Dự án 4 Truyền thông và giảm nghèo về thông tin so với đề xuất của Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện các mục tiêu của Dự án còn thấp, nhiều nội dung kế hoạch bố trí không đủ vốn để thực hiện các mục tiêu.

Việc bố trí kinh phí mua vắc xin và hỗ trợ chăm sóc bảo vệ rừng từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình 30a¹¹ khiến các địa phương gặp khó khăn trong việc phân bổ vốn cho các dự án HTPTSX. Thực tế, do nguồn kinh phí sự nghiệp thấp nên khoản chi này chiếm tỷ lệ tương đối lớn ở những huyện có nhiều rừng do đó không đảm bảo thực hiện các chính sách HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN trên địa bàn.

Việc phân bổ ngân sách hiện nay vẫn chưa dựa trên hệ thống thông tin giám sát, đánh giá kết quả đầu ra về mục tiêu giảm nghèo và triển khai thực hiện Chương trình (chưa có cơ chế thưởng về ngân sách để khuyến khích những địa bàn làm tốt).

2. Kết quả thực hiện các dự án của Chương trình

2.1. Dự án 1. Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Trung ương đã phân bổ 15.565,698 tỷ đồng, trong đó 14.733,698 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 832 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

¹¹ Công văn số 2512/BTC-HCSN của Bộ Tài chính qui định: giai đoạn 2018-2020, căn cứ dự toán chi CTMTQG GNBV được giao hàng năm của địa phương, UBND tỉnh ưu tiên bố trí kinh phí mua vắc xin và tổ chức tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; kinh phí chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a.

+ Trong giai đoạn này, đã có 1.815 công trình hạ tầng thiết yếu khởi công mới, công trình chuyển tiếp; có hơn 500 công trình được duy tu bảo dưỡng. Các công trình được ưu tiên đầu tư là giao thông liên xã kết nối thị trường, giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, kênh mương nội đồng, thủy lợi, công trình điện sinh hoạt...

+ Nguồn lực đầu tư từ Chương trình 30a cho các huyện nghèo (bình quân khoảng 30-40 tỷ đồng mỗi năm) đã góp phần to lớn trong việc đầu tư các dự án cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các huyện nghèo; bên cạnh các công trình vừa và nhỏ có sự tham gia của người dân, một số huyện đã đầu tư được một số công trình lớn với tổng nguồn vốn đầu tư từ Chương trình 30a khoảng trên 40-50 tỷ đồng mang tính liên kết địa bàn, liên kết vùng, tác động nhiều đến đời sống sinh hoạt, phát triển sản xuất của người dân (như các công trình về giao thông, thủy lợi,...), qua đó đã thúc đẩy các mục tiêu về phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo trên địa bàn.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Do vị trí địa lý của các huyện nghèo chủ yếu nằm ở vùng sâu, vùng xa, khu vực miền núi có địa hình phức tạp, hệ thống giao thông kết nối còn nhiều khó khăn dẫn đến suất đầu tư tại các địa bàn huyện nghèo cao, thời gian đầu tư kéo dài.

+ Một số địa phương sử dụng nguồn vốn Chương trình 30a để trả nợ đọng, thanh toán các công trình chuyển tiếp trên địa bàn, dẫn đến việc phải điều chỉnh, chủ trương đầu tư theo Đề án đã được phê duyệt, giảm hiệu quả đầu tư từ Chương trình.

+ Giai đoạn 2016-2020, theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định số ngày 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công, việc thẩm định các công trình dự án đầu tư còn phức tạp, nhiều đầu mối, chưa phát huy tính chủ động của địa phương nên dẫn đến tiến độ phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án bị chậm tiến độ.

+ Một số chính sách hỗ trợ cho các huyện nghèo thực hiện chưa tốt do gặp khó khăn về cơ chế, quy định tổ chức thực hiện: như chính sách hỗ trợ gạo cho người dân ở thôn, bản giáp biên giới trong thời gian chưa tự túc được lương thực; chính sách hỗ trợ giao, khoán, khoán nuôi bảo vệ rừng, chính sách tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm tại các huyện nghèo không được bố trí kinh phí, phải sử dụng nguồn vốn từ Chương trình 30a để thực hiện; chính sách phát triển sản xuất giai đoạn 2016-2020 chậm thực hiện do quy định về định mức hỗ trợ phải thông qua họp Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;...

+ Vai trò, sự tham gia của người dân, cộng đồng vào công tác lập kế hoạch, đầu tư và giám sát đầu tư một số công trình vừa và nhỏ còn nhiều hạn chế.

b) Tiểu dự án 2. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Trung ương đã phân bổ 1.648 tỷ đồng, trong đó 1.550 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển và 98 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Trong giai đoạn này, Chương trình đã hỗ trợ các địa phương xây dựng và đưa vào sử dụng trên 1.200 công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu để phục vụ sản xuất và dân sinh như đường giao thông theo tiêu chuẩn nông thôn mới, đường giao thông nội đồng, đường dân sinh, kênh mương nội đồng tưới tiêu nước cho sản xuất, nuôi trồng thủy sản, chợ cá...

Ngoài ra, còn có hơn 1.164 công trình được duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu của Chương trình đã phát huy hiệu quả tích cực, tập trung đầu tư vào các hạng mục công trình đầu tư của giai đoạn trước (do nhiều công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư từ giai đoạn trước không được bố trí kinh phí duy tu, bảo dưỡng đã bị hư hỏng và xuống cấp nghiêm trọng).

+ Các công trình đưa vào sử dụng đã phát huy hiệu quả, góp phần rất lớn trong việc đảm bảo an sinh xã hội. Hàng năm, có hàng triệu lượt người nghèo và người dân trong vùng được đầu tư được hưởng lợi trực tiếp từ các công trình như: công trình giao thông, công trình chợ, công trình trường học, công trình nước sạch, công trình trạm y tế, công trình điện thấp sáng, công trình nhà văn hóa thôn, công trình vui chơi giải trí và các công trình thủy lợi...

Qua đó, người dân nói chung và người nghèo nói riêng có điều kiện hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội, các dịch vụ hỗ trợ phát triển sản xuất để phát triển kinh tế gia đình tăng thu nhập. Giúp các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thay đổi bộ mặt nông thôn một cách rõ rệt, từng bước cải thiện đáng kể điều kiện sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, đi lại, học hành, khám chữa bệnh của nhân dân. Kết quả đầu tư được thể hiện rõ qua kết quả giảm nghèo của các xã vùng bãi ngang ven biển và hải đảo hàng năm đạt mục tiêu đề ra.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Mức hỗ trợ đầu tư CSHT cho các xã ĐBKK còn thấp và dàn trải (trung bình khoảng 01 tỷ đồng/xã/năm, riêng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo năm 2019 và năm 2020 được tăng định mức lên 1,213 tỷ/xã/năm), trong khi nhu cầu về CSHT rất lớn. Với nguồn vốn thấp, hiện nay các xã thực hiện theo cách đầu tư luân phiên ở các thôn, bản theo hình thức “có tiền đến đâu làm đến đó”.

+ Tại một số địa phương, do định mức, nguồn vốn đầu tư thấp nên các công trình thường có quy mô nhỏ, thiết kế chưa đạt chuẩn kỹ thuật, dễ hư hỏng, xuống cấp. Với mức đầu tư như hiện nay sẽ khó có thể giúp thay đổi cơ bản điều kiện hạ tầng ở các xã ĐBKK nếu như không có nguồn vốn khác.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Trung ương đã phân bổ 3.937 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Trong giai đoạn này, các địa phương đã thực hiện được 3.659 dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình cho khoảng 582,4 nghìn hộ tham gia.

Các huyện nghèo đã thực hiện thực hiện khoảng 2.560 dự án, tập trung hỗ trợ giống, vật tư, kỹ thuật... cho các cây con chủ lực có lợi thế của địa phương như cây ăn quả, chè, cây dược liệu, rau sạch, chăn nuôi bò, dê, lợn bản địa... liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm để chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn.

Các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển đã thực hiện 1.099 dự án với số hộ tham gia 6.213 hộ tham gia, tập trung hỗ trợ sinh kế từ sản xuất nông, ngư diêm nghiệp, ngành nghề chế biến để tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho các đối tượng nghèo.

Hỗ trợ hoạt động chuyển giao khoa học, kỹ thuật và bố trí cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn bản với số người nghèo tham gia 5.035 người.

Việc tiêm phòng vắc xin các bệnh nguy hiểm đã thực hiện tiêm với 11.084.332 liều vắc xin với kinh phí 133.588 triệu đồng;

Chính sách tạo đất sản xuất (khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang) cho 3.912 hộ nghèo với khoản kinh phí hỗ trợ 11.919 triệu đồng trên diện tích 1.052 ha;

Từ năm 2018, các địa phương đều đã trình HĐND ban hành định mức hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể thực hiện các dự án HTPTSX; đã giao cho xã làm chủ đầu tư với các dự án HTPTSX trong phạm vi xã (toàn bộ trong Chương trình 135 và một phần trong Chương trình 30a); xây dựng thuyết minh dự án, thẩm định và phê duyệt dự án theo đúng hướng dẫn. Một số địa phương đã ban hành quy định về thu hồi một phần vốn hỗ trợ trong dự án (Bắc Kạn thu hồi 5%, Trà Vinh thu hồi 50%);

Các tỉnh triển khai dự án đã bám sát quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu của địa phương. Nhiều dự án hướng đến phát triển các cây con đặc sản, là thế mạnh của địa phương. Các địa phương tập trung chủ yếu vào hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò), ít chịu biến động giá cả, rủi ro dịch bệnh và dễ làm với người nghèo. Tại một số địa phương đã thực hiện cơ chế cho hộ gia đình được chủ động chọn, mua con giống phù hợp với nhu cầu. Người dân có thể bỏ thêm tiền mua con giống tốt hơn, có nơi người dân vay vốn Ngân hàng chính sách xã hội (NHCSXH) để mua thêm một con bò.

+ Nhìn chung, các dự án đã giúp làm thay đổi nhận thức, tập quán, kỹ thuật sản xuất, giúp các hộ phát triển sản xuất tốt hơn, từ đó giúp tăng thu nhập của hộ gia đình.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Văn bản hướng dẫn còn chậm, còn một số vướng mắc trong thực hiện (như về việc trình HĐND tỉnh ban hành định mức hỗ trợ; về hạng mục hỗ trợ được phép/không được phép; về hướng dẫn chi phí vắc xin và chăm sóc bảo vệ rừng; về cam kết thoát nghèo; về hỗ trợ tổ nhóm; về hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã (HTX) liên kết; về thu hồi, quay vòng một phần vốn hỗ trợ; về mô hình tạo việc làm công...).

Theo quy định, định mức hỗ trợ do HĐND cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, HĐND cấp tỉnh họp 02 lần/năm nên văn bản ban hành chậm tiến độ.

+ Văn bản qui định chung về qui trình các bước thực hiện dự án (cộng đồng và người dân được họp đề xuất nội dung dự án, đăng ký tham gia dự án, và thực hiện các hoạt động dự án được phê duyệt) nhưng không qui định cơ chế trao quyền cho người dân, nhóm hộ, cộng đồng trong thực hiện dự án như thế nào (ví dụ, hỗ trợ trước đầu tư hay sau đầu tư, hỗ trợ bằng tiền hay bằng hiện vật; vai trò chủ động, tự quản của của hộ/nhóm hộ trong mua giống, vật tư và triển khai các hoạt động dự án; đi kèm là vai trò hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ kết nối với các nhà cung ứng, kết nối thị trường tiêu thụ của ban ngành cấp xã và cơ quan liên quan).

+ Quy định về thủ tục thực hiện mô hình sinh kế theo cơ chế tạo việc làm công (yêu cầu HĐND tỉnh qui định chi tiết về loại mô hình, qui mô mô hình, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số người nghèo/cận nghèo/mới thoát nghèo tham gia, và các nội dung chi kèm theo; trong khi các mô hình tạo việc làm công có tính đa dạng, đặc thù theo từng địa bàn) còn phức tạp; thực tế các địa phương không triển khai được mô hình này.

+ Hướng dẫn về kinh phí mua vắc xin và khoán chăm sóc bảo vệ rừng trong kinh phí sự nghiệp phân bổ cho các huyện nghèo thuộc Chương trình 30a (không quy định có nguồn kinh phí riêng) nên nhiều địa phương lúng túng trong phân bổ.

+ Vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sinh kế cho các xã ĐBKK có mức phân bổ thấp (bình quân khoảng 300 triệu đồng/xã/năm), mức hỗ trợ/hộ gia đình có tính qui định quá thấp. Tại 5 tỉnh khảo sát, định mức hỗ trợ cao nhất cho hộ nghèo tối đa là 15 triệu đồng/hộ (Bắc Kạn, Nghệ An, Trà Vinh), thấp nhất là 5 triệu đồng/hộ (Đắk Nông, mức hỗ trợ hộ nghèo là 5 triệu, hộ cận nghèo là 3 triệu, hộ thoát nghèo là 2 triệu). Theo đánh giá của cán bộ các cấp tại các tỉnh, mức hỗ trợ hiện nay là thấp, không đáp ứng đủ mua con giống (đặc biệt là trâu, bò) đúng theo tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật của ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, khó khăn chung với các tỉnh là do ngân sách phân bổ hàng năm thấp trong khi số lượng hộ nghèo, cận nghèo nhiều, nếu hỗ trợ tập trung theo dự án đồng bộ thì số lượng hộ được hưởng lợi hàng năm rất ít.

+ Một số UBND cấp tỉnh đã thể chế hóa quy trình lập kế hoạch cấp xã có sự tham gia như qui định lấy ý kiến từ thôn, bản, người dân trong bản kế hoạch hàng năm của cấp xã (kèm theo danh mục hoạt động ưu tiên từ các thôn). Thực tế, với nguồn vốn sự nghiệp, chỉ khi được thông báo nguồn lực cụ thể thì các xã mới xây dựng kế hoạch, lập dự án. Nhiều trường hợp, do vốn phân khai chậm, phê duyệt dự án sinh kế chậm, gây áp lực giải ngân vào cuối năm.

+ Qui định của Chương trình cho phép lập các dự án hỗ trợ sinh kế với thời gian tối đa 3 năm. Tuy nhiên, hầu hết các địa phương đều lập dự án 1 năm. Nguyên nhân là do nguồn vốn sự nghiệp thấp, không ổn định, phải thanh quyết toán hàng năm trước 31/12, nên các địa phương không thực hiện phân kỳ vốn theo dự án trong 2-3 năm.

+ Hầu hết các dự án chưa gắn kết với vốn tín dụng ưu đãi. Dự án HTPTSX của các xã, huyện hiện nay được xây dựng chủ yếu dựa vào nguồn ngân sách nhà nước và đóng góp của người dân (công lao động, chuồng trại...). Các huyện, xã hiện chưa gắn kết với NHCSXH ngay từ lúc lập dự án để nắm bắt nhu cầu vay vốn, rà soát hộ về dư nợ tín dụng, thẩm định và cho vay theo dự án được duyệt.

+ Thiếu gắn kết giữa hỗ trợ đầu vào (cây con giống, vật tư) với hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực cho người dân theo cách học kết hợp với hành trong suốt mùa vụ. Các dự án phát triển sinh kế thường chỉ có hỗ trợ đầu vào cộng thêm một ngày hoặc một buổi tập huấn, không có hoạt động, kinh phí hỗ trợ tập huấn theo phương pháp lớp học đồng ruộng (FFS), đào tạo nghề, tham quan học tập, hướng dẫn/giám sát theo toàn bộ qui trình làm sản phẩm nhất là sản phẩm sạch/an toàn/trái vụ...

+ Cách thực hiện phổ biến tại các địa bàn là mở lớp tập huấn cho người dân, sau đó cấp phát giống. Do vướng mắc về các nguồn vốn đào tạo nghề, hỗ trợ kỹ thuật được lập kế hoạch và triển khai thực hiện riêng nên các xã chưa lồng ghép được các nguồn lực này vào dự án.

+ Tại một số địa bàn còn thực hiện cấp phát vật tư nông cụ dàn trải, nhỏ lẻ. Do định mức hỗ trợ thấp nên dù cấp xã chủ yếu hỗ trợ cây con giống với số lượng ít (để nhiều hộ nghèo được hỗ trợ), do đó, không giúp được hộ nghèo có thể thay đổi sinh kế, cải thiện đời sống hiệu quả.

+ Việc yêu cầu hộ nghèo khi tham gia dự án hỗ trợ sản xuất phải có cam kết thoát nghèo khiến các địa phương rất khó triển khai. Tại một số địa phương có trường hợp người dân không muốn tham gia dự án hoặc trả lại cây, con giống do lo ngại không thoát được nghèo (như tại Bắc Kạn). Bản thân các hộ nghèo cũng cho biết, với mức hỗ trợ 10-15 triệu/hộ nhưng yêu cầu thoát nghèo sau 01 năm thực hiện dự án là rất khó, không khả thi. Thực tế, khi lựa chọn các hộ tham gia dự án, thôn, xã thường chọn những hộ có điều kiện kinh tế tương đối trong nhóm hộ nghèo (có khả năng thoát nghèo), vì vậy có thể những hộ nghèo nhất lại không được nhận hỗ trợ.

+ Hỗ trợ sinh kế lâm nghiệp cho người dân, cộng đồng sống gần rừng còn hạn chế. Định mức hỗ trợ giao khoán bảo vệ rừng còn thấp (400.000 đồng/ha/năm), chưa đóng góp đáng kể vào thu nhập của hộ gia đình. Một số diện tích rừng sản xuất đã được giao cho người dân nhưng sau một thời gian bỏ hóa, trở thành rừng tự nhiên, người dân không được tiếp tục khai thác do quy định đóng cửa rừng. Tại một số huyện nghèo thuộc Chương trình 30a, phần kinh phí giao khoán bảo vệ rừng chiếm phần lớn kinh phí sự nghiệp nên nguồn lực để thực hiện các hoạt động hỗ trợ sinh kế khác bị giảm đi.

+ Chỉ một số ít địa phương có qui định thành lập tổ nhóm khi thực hiện dự án sinh kế. Mặc dù Chương trình cho phép hỗ trợ thông qua tổ nhóm nhưng không có hướng dẫn về thành lập và vận hành tổ nhóm, không có kinh phí hỗ trợ cho tổ nhóm.

Thực tế, tại đa số các tỉnh, việc hỗ trợ vẫn theo hình thức trực tiếp cho từng hộ gia đình. Với những nơi đã thành lập tổ nhóm, hoạt động của tổ nhóm còn mang tính hình thức. Do không có kinh phí hỗ trợ kỹ thuật cho nhóm cũng như không có gắn kết về quyền lợi kinh tế nên những hoạt động sinh hoạt nhóm thường không được duy trì thường xuyên. Kinh nghiệm cho thấy, với những tổ nhóm có hình thức góp quỹ chung, có các hoạt động mua chung, bán chung thường duy trì và hoạt động tốt hơn.

+ Quy định về tỷ lệ hộ không nghèo tham gia vào các tổ nhóm tối đa không quá 30%. Tuy nhiên, trong Chương trình chỉ qui định hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo, không hỗ trợ cho hộ không nghèo. Sự tham gia của một số hộ không nghèo rất quan trọng, là những hộ có kinh nghiệm sản xuất, có tinh thần cộng đồng đóng vai trò tiên phong, làm đầu tàu dẫn dắt, chia sẻ, hỗ trợ, lan tỏa các thực hành tốt đến các hộ nghèo trong tổ nhóm khi thực hiện mô hình. Việc chỉ hỗ trợ đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo và không hỗ trợ cho một số hộ không nghèo là nguyên nhân góp phần vào việc hình thành và duy trì tổ nhóm hiện còn gặp khó khăn.

+ Một số tỉnh đã ban hành qui định thu hồi một phần kinh phí trong các dự án HTPTSX, đa dạng hóa sinh kế, NRMHGN, nhưng thực tế còn khó thực hiện. Theo quy định việc thu hồi, luân chuyển một phần kinh phí dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật sẽ do UBND xã họp bàn với cộng đồng và các đối tượng tham gia dự án để thống nhất, căn cứ quyết định thu hồi một phần kinh phí của UBND tỉnh và quyết định phê duyệt dự án. Thực tế các tỉnh đều qui định một tỷ lệ thu hồi áp dụng chung cho toàn tỉnh; người dân chưa được tham gia đề xuất về cơ chế, cách thức thực hiện thu hồi, luân chuyển trong cộng đồng.

+ Các địa phương chưa thực hiện hỗ trợ liên kết thị trường gắn với HTX, doanh nghiệp trong hợp phần hỗ trợ sinh kế của Chương trình. Nội dung liên kết thị trường hầu như chưa có xã khảo sát nào tính đến trong xây dựng dự án. Các xã khảo sát khi xây dựng dự án HTPTSX thường bỏ trống phần nội dung tổ chức tiêu thụ sản phẩm, liên kết thị trường. Một số địa phương đã có các HTX,

doanh nghiệp tại chỗ có liên kết thu mua sản phẩm của người dân (như tại Bắc Kạn), nhưng chưa được tham gia thực hiện dự án HTPTSX của Chương trình.

+ Việc làm phi nông nghiệp ngày càng trở thành động lực chính của giảm nghèo. Tỷ lệ người dân đi làm các nghề phi nông nghiệp ngày càng tăng, trở thành nguồn thu nhập chính của hộ gia đình. Tuy nhiên, các địa phương vẫn chủ yếu tập trung hầu hết nguồn vốn cho mảng sinh kế nông nghiệp, có rất ít sáng kiến hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp tại chỗ.

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách trung ương đã phân bổ 368 tỷ đồng vốn sự nghiệp.

+ Trong giai đoạn này đã có 5.429 lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ tham gia đào tạo và làm các thủ tục để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trong đó đã có 2.649 lao động xuất cảnh đi làm việc tại các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Algeria, Đài Loan.

Hơn 18 nghìn lượt cán bộ và tuyên truyền viên cơ sở làm công tác tư vấn được tập huấn nâng cao năng lực trong lĩnh vực đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và khoảng 16 nghìn lượt lao động được tư vấn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước.

Công tác thông tin tuyên truyền về chủ trương, chính sách, pháp luật và các nội dung hỗ trợ đối với người lao động tham gia đào tạo và đi làm việc ở nước ngoài đã được tổ chức tuyên truyền rộng rãi tại các địa bàn huyện nghèo và các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

Các hình thức tuyên truyền được đa dạng hóa, từ việc cung cấp thông tin thông qua các ấn phẩm truyền thông như tờ rơi, áp phích, sổ tay về thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam đến hình thức thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng như phóng sự phát thanh, truyền hình, báo viết; tổ chức 5 buổi tập huấn cho khoảng 500 cán bộ làm công tác vận động, tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Các chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi trong giai đoạn này đã giúp người lao động và gia đình giải quyết các vướng mắc trong việc vay vốn, mở ra cơ hội để đi làm việc ở nước ngoài: người lao động đi làm việc ở nước ngoài hiện nay chủ yếu đi làm việc ở các thị trường có thu nhập cao như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, chi phí để đi làm việc ở nước ngoài khoảng 80-100 triệu đồng. Ngân hàng Chính sách xã hội đã hỗ trợ 911 người lao động vay để đi làm việc ở nước ngoài theo chính sách quy định tại Quyết định 71/2009/QĐ-TTg; doanh số cho vay lũy kế đạt khoảng 75 tỷ đồng, bình quân 82,3 triệu đồng/lao động. Các chính sách hỗ trợ vay vốn ưu đãi đã giúp người lao động và gia đình giải quyết

các vướng mắc trong việc vay vốn, mở ra cơ hội để đi làm việc ở nước ngoài. Từ tháng 11/2019, Ngân hàng Chính sách xã hội đã nâng mức vay không cần tài sản đảm bảo lên mức 100 triệu đồng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài, đây là một tín hiệu tốt trong việc giải quyết các khó khăn của người lao động từ đó thúc đẩy hoạt động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

+ Một số địa phương có vùng đồng bào dân tộc đã thực hiện tốt công tác vận động, tư vấn đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Các cấp chính quyền từ tỉnh tới thôn, bản đã vào cuộc, phối hợp với các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội vận động và tạo điều kiện thuận lợi để người lao động tham gia đào tạo, vay vốn và xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Bên cạnh đó, ở một số địa phương, chính quyền còn chưa thực sự nhận thức được tầm quan trọng của lao động đi làm việc ở nước ngoài trong việc tạo thu nhập, chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động, do đó, phong trào đi làm việc ở nước ngoài tại một số địa phương còn chưa mạnh, số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài còn hạn chế.

+ Tại đa số các địa bàn miền núi dân tộc thiểu số (DTTS), người dân vẫn chưa quan tâm tới việc đi làm việc ở nước ngoài, do hạn chế về học vấn, mạng lưới xã hội, lo ngại rủi ro, kinh phí lớn, bên cạnh đó, người lao động còn có lý do là lao động chính của gia đình nên khi tham gia đào tạo thì bản thân gia đình họ mất đi một khoản thu nhập trong thời gian chưa xuất cảnh, do đó cũng gây trở ngại khó khăn. Mặt khác, cơ chế hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài trong phạm vi Chương trình hiện không theo cách hỗ trợ trọn gói, hỗ trợ trực tiếp cho người lao động mà hỗ trợ thông qua các doanh nghiệp đào tạo, xúc tiến đi làm việc ở nước ngoài.

+ Nhiều người lao động các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo chưa đáp ứng được yêu cầu của các thị trường tiếp nhận lao động có thu nhập cao về ngoại ngữ, kỹ năng, sức khỏe... Một số nước tiếp nhận có chính sách hạn chế tiếp nhận lao động Việt Nam (Hàn Quốc) dẫn đến số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài chưa cao.

+ Cơ chế hỗ trợ người lao động thông qua hình thức đặt hàng đào tạo (theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg) dẫn đến một số phát sinh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện như: người lao động thuộc đối tượng tham gia đào tạo để đi làm việc ở nước ngoài ít hoặc không cùng một thời điểm, đăng ký đi làm việc tại các thị trường khác nhau, ngành nghề làm việc khác nhau. Do đó không đủ số lượng để mở lớp và thực hiện đặt hàng đào tạo; đa số các doanh nghiệp đều có trụ sở và tổ chức đào tạo tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, đây cũng là khó khăn cho các Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc đặt hàng và theo dõi, giám sát tình hình tổ chức đào tạo và hỗ trợ người lao động.

+ Người lao động sau khi về nước có một khoản vốn nhất định, tuy nhiên, nhiều lao động sử dụng số tiền này chưa hiệu quả. Việc định hướng khởi nghiệp cho người lao động sau khi về nước gặp nhiều khó khăn do nhận thức và phong tục đã ăn sâu vào suy nghĩ. Nhiều người lao động dùng tiền tiết kiệm được sau khi về nước để xây nhà, mua sắm đồ dùng trong gia đình mà không đầu tư vào công việc trong tương lai như kinh doanh hoặc nâng cao tay nghề.

2.2. Dự án 2. Chương trình 135

a) Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách trung ương đã bố trí 14.905 tỷ đồng; trong đó 14.022 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển, và 883 tỷ đồng vốn sự nghiệp. Ngân sách địa phương đã đầu tư: 2.992,163 tỷ đồng (gồm ngân sách địa phương, vốn dân đóng góp và vốn lồng ghép). Điển hình các tỉnh huy động nguồn lực từ địa phương nhiều như: Quảng Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Khánh Hòa... (riêng tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư hỗ trợ 1.308,790 tỷ đồng cho các xã, thôn ĐBKK)¹².

+ Giai đoạn này, ngân sách Chương trình đã đầu tư xây dựng 14.760 công trình cơ sở hạ tầng (8.492 công trình giao thông, 1.422 công trình thủy lợi, 1.244 công trình trường học, 406 công trình nước sinh hoạt, 131 công trình điện, 108 công trình trạm y tế, 2.564 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng...).

Đến nay, đã hoàn thiện đưa vào sử dụng 12.800 công trình. Đối với nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng, đã thực hiện được: 5.197 công trình (2.418 công trình giao thông, 683 công trình thủy lợi, 537 công trình trường học, 573 công trình nước sinh hoạt, 95 công trình điện, 105 công trình trạm y tế, 659 công trình nhà sinh hoạt cộng đồng...). Nguồn vốn sự nghiệp đã được các địa phương triển khai để duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư, góp phần nâng cao tính bền vững của công trình.

+ Nhìn chung, các tỉnh khi triển khai xây dựng công trình, cộng đồng thôn bản được tham gia từ khâu lập kế hoạch, lựa chọn công trình theo thứ tự ưu tiên, tham gia xây dựng, giám sát thực hiện đến nhận bàn giao, quản lý, khai thác nên các công trình được đầu tư cơ bản phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng được nguyện vọng của người dân. Công trình đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả, thúc đẩy phát triển sản xuất, cải thiện nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Một số tỉnh đầu tư còn dàn trải, kéo dài thời gian. Việc bố trí vốn cho chương trình tuy có tăng hơn so với giai đoạn trước nhưng do địa bàn và đối

¹² Báo cáo đánh giá sơ kết thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020, đề xuất khung Chương trình 135 giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban Dân tộc.

tượng hỗ trợ nhiều, suất đầu tư lớn, ngân sách địa phương khó khăn nên chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, trong khi cùng lúc có nhiều chương trình, dự án, chính sách không được tích hợp, khó lồng ghép, khó lựa chọn ưu tiên chính sách.

+ Nguồn vốn đầu tư thấp nên các công trình thường có quy mô nhỏ, thiết kế chưa đạt chuẩn kỹ thuật, dễ hư hỏng, xuống cấp. Với mức đầu tư như hiện nay sẽ khó có thể giúp thay đổi cơ bản điều kiện hạ tầng tại các xã ĐBKK thuộc địa bàn miền núi, xa trung tâm, thường xuyên xảy ra thiên tai nếu như không có nguồn vốn nào khác. Trong khi đó hiện chưa có cơ chế để các địa phương có thể tập trung nguồn vốn đầu tư CSHT thiết yếu cho các xã, thôn, bản khó khăn nhất để tạo sự đột phá trong giảm nghèo, giảm khoảng cách, chênh lệch về các mặt với các địa bàn khác.

+ Một số địa phương còn sử dụng kinh phí duy tu bảo dưỡng để nâng cấp, sửa chữa lớn công trình, thậm chí còn làm mới công trình, dẫn đến thiếu kinh phí để duy tu bảo dưỡng cho các công trình khác trên địa bàn.

+ Một số công trình chậm hoàn thiện hồ sơ bàn giao cho xã, thôn bản quản lý, sử dụng Việc thực hiện theo cơ chế đặc thù ở nhiều địa phương còn khó khăn, lúng túng, cộng đồng dân cư tại địa phương ít được tham gia (chủ yếu vẫn do các doanh nghiệp làm).

+ Tuy các chương trình MTQG và các chính sách khác đều có chủ trương ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc và miền núi nhưng thực tế không đạt được như mong muốn. Hỗ trợ từ nguồn vốn ODA, vốn đóng góp của doanh nghiệp và vốn đối ứng của các địa phương còn hạn chế, nhất là đối với địa bàn cần trợ cấp NSNN.

b) Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Trung ương đã bố trí 3.742 tỷ đồng, trong đó vốn thực hiện HTPTSX là 3.172,737 tỷ đồng, vốn thực hiện NRMHGN là 569,263 tỷ đồng. Bên cạnh ngân sách của Trung ương, các địa phương đã chủ động đối ứng và huy động nguồn lực của người dân trong 4 năm các địa phương đã huy động được: 1.057,724 tỷ đồng (trong đó ngân sách địa phương hỗ trợ 951,108 tỷ đồng, vốn huy động từ dân 106,615 tỷ đồng), vốn lồng ghép với các chương trình chính sách khác trên địa bàn: 74,824 tỷ đồng.

+ Giai đoạn này, đã thực hiện 8712 dự án phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo. Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đã hỗ trợ được: 1.154,83 tấn giống cây lương thực, 3,334 triệu giống cây ăn quả, 7,525 triệu giống cây công nghiệp và 22,337 triệu giống cây khác; hỗ trợ 51,078 nghìn con đại gia súc, 124,242 con tiểu gia súc, 1.999,559 nghìn con giống gia cầm, 1.400,993 nghìn con giống thủy sản...; hỗ trợ 1.165,006 nghìn tấn phân bón các loại, 66,630 nghìn tấn thức ăn chăn nuôi, 492,022 nghìn liều thuốc thú y, 18,221 tấn thuốc bảo vệ thực vật, 41,205 nghìn thiết bị, máy móc các loại...;

xây dựng được 816 mô hình sản xuất (mô hình chăn nuôi, mô hình nông lâm kết hợp, mô hình trồng trọt...) với tổng số 1,697 triệu hộ hưởng lợi từ Chương trình.

- Tồn tại, hạn chế:

Do số lượt hộ nông dân nghèo cần được hỗ trợ khá lớn, nguồn vốn hỗ trợ thấp; việc lồng ghép với các chương trình, chính sách trên địa bàn còn hạn chế, bất cập nên nguồn lực chưa đủ lớn, phát triển sản xuất chưa đảm bảo tính bền vững. Việc ban hành các văn bản hướng dẫn còn chậm, còn nhiều điểm chưa phù hợp. Bên cạnh đó, một số tỉnh ít quan tâm chỉ đạo, giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc, trông chờ chỉ đạo của trung ương nên tác động của dự án đến đời sống của người dân chưa đạt được kết quả như mong muốn.

c) Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản ĐBKK.

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách Chương trình đã bố trí 579 tỷ đồng vốn sự nghiệp để nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản ĐBKK.

+ Giai đoạn này, các tỉnh đã tổ chức biên soạn và ban hành tài liệu phục vụ xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng. Ban Dân tộc cấp tỉnh đã phối hợp cùng các Sở, ngành, đơn vị tư vấn địa phương, trường đại học trên địa bàn tỉnh để tổ chức các lớp tập huấn, các đợt đi học tập trao đổi về công tác dân tộc, thăm các mô hình phát triển kinh tế tại các tỉnh thành khác. Đến giữa năm 2019, các địa phương đã tổ chức được 3.470 lớp với 234.294 lượt người tham gia, trong đó có 39.502 lượt người tham gia là nữ giới; đối tượng tham gia tập huấn là cán bộ xã, thôn bản và người dân (cán bộ xã: 43.662 lượt người, cán bộ thôn bản: 70.687 lượt người, người dân: 119.945 lượt người); thời gian tập huấn là 2-3 ngày/lớp. Các địa phương đã tổ chức 122 đoàn học tập, thăm quan các mô hình điển hình trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và nâng cao năng lực với 5.572 lượt người tham gia (cán bộ xã: 3.228 lượt người, cán bộ thôn bản: 1.037 lượt người, người dân: 1.307 lượt người). Nhiều tỉnh đã chủ động xây dựng khung đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng cho cả giai đoạn 2017 - 2020 phù hợp với đặc thù của địa phương như Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Yên Bái, Thái Nguyên, Đắk Nông...¹³

+ Qua đào tạo, bồi dưỡng đã nâng cao về trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân. Đến nay đã có trên 70% số xã đảm nhận làm chủ đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng; gần 100% số xã làm chủ đầu tư tiểu dự án hỗ trợ sản xuất và duy tu bảo dưỡng; trình độ dân trí được nâng lên rõ rệt, người dân

¹³ Báo cáo đánh giá sơ kết thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2016-2020, đề xuất khung Chương trình 135 giai đoạn 2021-2025 của Ủy ban Dân tộc.

hiểu rõ hơn chính sách của Đảng, nhà nước, tích cực tham gia thực hiện giám sát các hoạt động của Chương trình với chất lượng ngày càng cao.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Đội ngũ cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số và miền núi nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu, hệ thống cơ quan và cán bộ làm công tác dân tộc chưa được kiện toàn và quan tâm đúng mức.

+ Việc tổ chức thực hiện nội dung nâng cao năng lực cộng đồng và cán bộ cơ sở tại một số địa phương chưa bám sát với các hoạt động của Chương trình 135, chưa mang tính thực tiễn trong triển khai tại cơ sở và cộng đồng.

2.3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135

Giai đoạn 2016-2020, ngân sách Chương trình đã bố trí 522 tỷ đồng, trong đó 176,394 tỷ đồng vốn sự nghiệp hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và 345,606 tỷ đồng vốn sự nghiệp nhân rộng mô hình giảm nghèo.

Theo báo cáo của 41 tỉnh, giai đoạn 2016-2020, Chương trình đã hỗ trợ xây dựng, nhân rộng 759 dự án HTPTSX và NRMHGN trên cả nước, trong đó có trên 350 mô hình giảm nghèo, với trên 44 nghìn hộ tham gia. Các mô hình giảm nghèo tập trung xây dựng và nhân rộng mô hình phát triển sản xuất các cây trồng, vật nuôi có lợi thế, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật mới, cơ giới hóa, có hiệu quả sản xuất ở các địa phương. 100% người nghèo tham gia mô hình được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về sản xuất kinh doanh, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật; nâng cao năng lực quản lý và tổ chức triển khai thực hiện dự án, bổ sung kiến thức công tác giảm nghèo cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

2.4. Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Giai đoạn 2016-2020, ngân sách trung ương đã bố trí 512,800 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển 36,900 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 475,900 tỷ đồng.

a) Truyền thông về giảm nghèo

- Kết quả đạt được:

+ Các Bộ, ngành, địa phương đã phối hợp với cơ quan Báo, Đài phát thanh, truyền hình bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú thực hiện biên soạn, in và phát hành các tin bài, phim tài liệu, tuyên truyền về chính sách, chương trình giảm nghèo, về các gương hộ nghèo làm kinh tế giỏi vươn lên thoát nghèo, các tổ chức, đoàn thể, cá nhân thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giảm nghèo¹⁴.

Qua đó các nội dung thông tin về các huyện nghèo, xã nghèo và hộ nghèo được truyền tải đến với người dân; trong đó, các đơn vị cũng chú trọng sản xuất

¹⁴ Sản xuất và phát hành 178 chương trình truyền hình, 221 chương trình phát thanh, 104 phóng sự và trên 12 nghìn tin bài

các chương trình, truyền hình phát thanh có nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức chung về giảm nghèo dành riêng cho các tỉnh cùng khu vực¹⁵.

+ Giai đoạn 2016-2020, Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội đã phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Hội Nhà báo Việt Nam đã tổ chức Cuộc thi các tác phẩm báo chí về công tác giảm nghèo. Qua 4 năm thực hiện, Cuộc thi đã thu hút được sự quan tâm của nhiều tổ chức, cơ quan báo chí trung ương và địa phương với nhiều tác phẩm có chất lượng cao, hình ảnh đẹp phản ánh về tình hình thực hiện công tác giảm nghèo trên khắp cả nước, nhiều gương điển hình vươn lên thoát nghèo, nhiều mô hình giảm nghèo hay đã được phát hiện kịp thời và nhân rộng. Qua đó, Ban tổ chức đã lựa chọn và trao giải cho 204 tác giả có các tác phẩm đạt giải ở các hạng mục báo in, báo điện tử, báo hình, báo phát thanh, báo ảnh và 04 tập thể có nhiều tác phẩm dự giải và nhóm tác giả đạt giải.

+ Giai đoạn này, các địa phương đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm tăng cường năng lực truyền thông về giảm nghèo. Cụ thể, tổ chức 350 lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo đã được tổ chức cho khoảng 26.000 lượt cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên; sản xuất khoảng 2.850 chương trình phát thanh và 281 chương trình truyền hình; xuất bản 5.025 chuyên san, khoảng 460.000 tờ rơi, tờ gấp và 42.745 sách chuyên đề về giảm nghèo; tổ chức 76 buổi tọa đàm, đối thoại và tổ chức 798 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo cho khoảng 71.650 lượt người. Năm 2019, đã có 600 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông tại các xã được đào tạo tập huấn kỹ năng thông tin tuyên truyền. Qua đó, đã truyền tải chính sách, chương trình giảm nghèo đến được đông đảo cộng đồng, người dân; khuyến khích, động viên người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo, giảm nghèo.

+ Đối với các hoạt động truyền thông giảm nghèo khác (hội thi giảm nghèo, sân khấu hóa...) đã được triển khai ở một số ít địa bàn. Chẳng hạn, tỉnh: Bắc Kạn và Đắk Nông đã tổ chức các Hội nghị chia sẻ kinh nghiệm hợp tác hỗ trợ cộng đồng dân tộc thiểu số thực hiện sáng kiến giảm nghèo bền vững nhằm trao đổi, tư vấn, kết nối hỗ trợ cho bà con đồng bào trong phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo để giúp bà con nâng cao năng lực sản xuất, tăng thu nhập, vươn lên thoát nghèo bền vững. Các tỉnh: Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi đã tổ chức Hội thi tuyên truyền viên giỏi về CTMTQG GNBV (đối tượng dự thi là tuyên truyền viên, công tác viên đã, đang và sẽ tham gia các hoạt động truyền thông về giảm nghèo tại các địa phương, ưu tiên là những người trực tiếp như trưởng thôn, tổ trưởng, cán bộ các ban ngành đoàn thể ở cấp xã, cán bộ làm công tác giảm nghèo, cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp).

- Tồn tại, hạn chế:

¹⁵ Tỉnh Gia Lai thực hiện các chương trình phát thanh, truyền hình về công tác dân tộc trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên; truyền thống các dân tộc Tây Nguyên; tỉnh Hòa Bình tổ chức sản xuất các chương trình truyền hình tuyên truyền về bản sắc văn hóa các dân tộc Tây Bắc; Tỉnh Bình Định sản xuất chương trình truyền hình tuyên truyền về chủ quyền biển đảo; phát triển kinh tế biển khu vực Nam Trung Bộ...

+ Công tác tuyên truyền nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo tuy đã có sự chuyển biến, nhưng chưa toàn diện và hiệu quả.

+ Một số địa phương chưa chú trọng triển khai các biện pháp truyền thông phù hợp, hiệu quả để nhân rộng các mô hình, thực hành tốt trong giảm nghèo, truyền thông về giảm định kiến với người nghèo, tôn trọng bản sắc và sự khác biệt của người DTTS.

+ Đối với người dân, đặc biệt là nhóm DTTS ở những địa bàn có điều kiện địa hình khó khăn, gặp rào cản ngôn ngữ, điều kiện tiếp cận thông tin còn kém thì các phương pháp truyền thông có hình thức chưa sinh động và nội dung chưa thiết thực với người dân sẽ đem lại hiệu quả không cao.

b) Giảm nghèo về thông tin

*) Kết quả thực hiện

- Các Bộ, ngành và các cơ quan trung ương thực hiện

Giai đoạn 2016-2020, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc, Hội Nông dân Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã và Thông tấn xã Việt Nam đã thực hiện sản xuất nội dung thông tin cung cấp cho các đối tượng ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, cụ thể:

+ Ủy ban dân tộc: Với tổng kinh phí được bố trí trong giai đoạn 2016-2018 là 3 tỷ đồng, UBNDT đã triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của hoạt động Giảm nghèo về thông tin như: Xây dựng 03 bộ phim tài liệu, phát trên sóng kênh VTV1, VTC16 phản ánh các chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước với đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào dân tộc rất ít người; thực tiễn việc thực hiện chính sách của Nhà nước với đồng bào dân tộc rất ít người; sản xuất và phát sóng các chương trình phát thanh trên hệ thống của Đài VOV về chính sách của Nhà nước gắn với đồng bào dân tộc ít người; tuyên truyền về Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên Báo Dân tộc và Phát triển, Tạp chí điện tử Bảo vệ rừng và môi trường và Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam; Biên soạn, phát hành “Đặc san Truyền thông về giảm nghèo” và Cẩm nang “Truyền thông Dân tộc”.

Năm 2018, UBNDT hoàn thành sản xuất 04 bộ phim tài liệu phát trên sóng VTV1, Đài Truyền hình Việt Nam với các nội dung: phóng sự về những tấm gương, tiêu biểu xuất sắc trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phóng sự về chống buôn bán người qua biên giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện 01 chuyên đề phát thanh, gồm 11 chương trình với nội dung tuyên truyền “Chính sách dân tộc gắn với giảm nghèo bền vững”, phát sóng trên Chuyên mục “Dân tộc và phát triển” của Hệ phát thanh VOV1; Cẩm nang “Giải pháp phòng, chống thiên tai và biến đổi khí hậu vùng dân tộc ít người và miền núi”; Đặc san “Chính sách dân tộc với cơ sở” Đặc san Dân tộc và Phát triển;

Chuyên mục tuyên truyền về Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên Cổng thông tin điện tử UBĐT và Tạp chí điện tử,...

Năm 2019, với tổng kinh phí được phân bổ là 2,3 tỷ đồng; UBĐT đã triển khai các hoạt động: Tổ chức hội thi tìm hiểu chính sách pháp luật trong thực hiện Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”; biên soạn, in ấn, phát hành cẩm nang chính sách, pháp luật giảm nghèo về thông tin vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sưu tầm, cập nhật phim ảnh tư liệu và thu thập, biên tập, cập nhật tin, bài, ảnh tuyên truyền về Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững; biên soạn, phát hành đặc san “Chính sách dân tộc gắn với giảm nghèo bền vững; Sản xuất và phát sóng chuyên đề phát thanh “Tăng cường thông tin đến đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi” trên các đài trung ương và địa phương; biên soạn, phát hành cuốn Đặc san “Giảm nghèo về thông tin” và xuất bản tờ gấp tuyên truyền một số chính sách đặc thù đối với vùng DTTS và miền núi.

Thông qua các nội dung tuyên truyền này, UBĐT đã phần nào truyền tải được thông tin đến đồng bào dân tộc ít người ở các xã ĐBKK, biên giới, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” thuộc Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020.

+ *Hội Nông dân Việt Nam*: Hội Nông dân được phân bổ kinh phí là 3,5 tỷ đồng để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ thuộc hoạt động “Giảm nghèo về thông tin”, với mục đích cung cấp các ấn phẩm truyền thông cho các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo nhằm tăng cường thông tin, nhận thức của nông dân về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần tích cực giảm nghèo bền vững thông qua các gương nông dân điển hình và có kinh nghiệm thoát nghèo ở các vùng miền; tuyên truyền vận động nông dân vươn lên xóa đói, giảm nghèo bền vững.

Giai đoạn 2016 - 2018, đã triển khai thực hiện sản xuất 28 video clip, với chuyên đề về "Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" để đăng tải trên báo điện tử Danviet.vn và in sao thành 61.800 đĩa DVD phát hành đến Hội Nông dân tỉnh, Hội Nông dân huyện, Hội Nông dân xã và các điểm Bưu điện văn hóa xã ở vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo; xuất bản 8.500 cuốn chuyên san về “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” để phát hành đến Hội Nông dân tỉnh, Hội Nông dân huyện, Hội Nông dân xã và điểm Bưu điện - Văn hóa xã.

Năm 2019, với tổng kinh phí được phân bổ là 1,5 tỷ đồng, Hội Nông dân Việt Nam đã tổ chức sản xuất, in sao và phát hành 8 video clip về mô hình tại địa phương để phát cho Hội nông dân 63 tỉnh, thành phố, 621 huyện, 5.466 xã và 3.000 điểm bưu điện văn hóa xã; tổ chức viết hàng trăm tin, bài, ảnh để tuyên truyền trên Báo Nông thôn ngày nay và báo điện tử danviet.net; xây dựng, in ấn và phát hành 9.200 cuốn chuyên đề về “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”; tập huấn bồi dưỡng kỹ năng thông tin và truyền thông về giảm nghèo cho

240 cán bộ Hội các cấp làm công tác truyền thông tại 02 khu vực Miền Bắc và Miền Nam.

+ *Thông tấn xã Việt Nam*: Xác định xóa đói giảm nghèo là một vấn đề lớn được Đảng và Nhà nước quan tâm và là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Do đó, ngoài phần kinh phí được phân bổ là 1,2 tỷ đồng để thực hiện nhiệm vụ thuộc hoạt động “Giảm nghèo về thông tin” giai đoạn 2016 - 2018, TTXVN đã lồng ghép các nguồn vốn khác và các nhiệm vụ, tập trung cao độ thông tin, tuyên truyền về xóa đói, giảm nghèo.

Thông tin về xóa đói, giảm nghèo được TTXVN thực hiện bằng các loại hình (tin văn bản, ảnh, truyền hình, đồ họa) tích hợp trong hàng chục sản phẩm thông tin của TTXVN gồm các bản tin nguồn (tin trong nước, tin kinh tế, ảnh, tin đối ngoại - 8 ngoại ngữ, tin thể giới), Trung tâm Truyền hình Thông tấn, báo Tin tức, Báo điện tử VietnamPlus, Báo Thể thao và Văn hóa, Báo ảnh Dân tộc và Miền núi (phát hành 11 song ngữ) và trên mạng xã hội.

Giai đoạn 2016 - 2018, TTXVN sản xuất, đăng phát hơn 3.500 tin, bài; hơn 3.000 ảnh; hơn 100 phóng sự truyền hình. Ngoài cung cấp cho hệ thống báo chí trong nước và quốc tế, các đơn vị của TTXVN tổ chức các chuyên mục như “Giảm nghèo bền vững”, “Kinh nghiệm nhà nông”, “Gương sáng soi chung”, “Người dân và Chính phủ”, “Biên giới biển, đảo quê hương”, “An sinh cuộc sống”... thông tin phục vụ rộng rãi công chúng; đặc biệt là phục vụ hệ thống chính trị ở cơ sở và người dân vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng ĐBKK. TTXVN cũng tập trung thông tin những kinh nghiệm/bài học của thế giới trong công tác xóa đói, giảm nghèo; sự ủng hộ, chia sẻ của quốc tế đối với công cuộc xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; đánh giá của thế giới đối với thành tựu xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân, nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của người dân, đặc biệt ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

- Tình hình triển khai thực hiện của Bộ Thông tin và Truyền thông

Đối với nguồn kinh phí sự nghiệp:

. Phối hợp với các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính tổ chức 04 Hội nghị tập huấn triển khai các nội dung, dự án thành phần về thông tin và truyền thông thuộc 2 CTMTQG cho khoảng 600 cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về giảm nghèo từ Trung ương tới địa phương, cơ sở.

. Đã hoàn thành thiết lập 01 cụm thông tin cơ sở tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang, tỉnh Điện Biên. Các hạng mục công trình đã được nghiệm thu, bàn giao về địa phương để đưa vào sử dụng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

. Đã xuất bản tài liệu "Hệ thống văn bản quản lý CTMTQG GNBV giai đoạn 2016 - 2020 phục vụ công tác quản lý" để phổ biến, áp dụng trong toàn Ngành.

Các cơ quan thông tấn báo chí: Tích cực thông tin, tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác giảm nghèo; Thông tin, tuyên truyền một cách đồng bộ, có trọng tâm, đa dạng về phương thức, phù hợp với từng nhóm đối tượng, vùng miền nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện về công tác giảm nghèo ở vùng khó khăn; góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư; đa dạng hóa việc làm, tăng thu nhập; tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho đối tượng nghèo. Tạo điều kiện để phóng viên, biên tập viên gửi các tác phẩm tham dự Cuộc thi các tác phẩm báo chí về công tác giảm nghèo.

. Xây dựng phần mềm thiết lập, nội dung thông tin tuyên truyền thực hiện hoạt động truyền thông về giảm nghèo và duy trì, cập nhật tin, bài truyền thông và giảm nghèo trên Cổng Thông tin điện tử “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”.

. Xây dựng Khung chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ thông tin cơ sở.

. Thực hiện các nhiệm vụ này thông qua các cuộc giao ban báo chí và chỉ đạo các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền bằng nhiều hình thức như: Sản xuất và phát sóng 100 chương trình truyền hình, 104 chương trình phát thanh; Sản xuất và đăng tải 5222 tin, ảnh, 3827 bài và 1025 video phóng sự chính luận; Xuất bản và phát hành 08 cuốn sách với số lượng phát hành là 105.084 cuốn và 18 ấn phẩm truyền thông với số lượng phát hành là 111.500 ấn phẩm với các chủ đề, thể loại phù hợp với nội dung, mục tiêu của Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin”, nhằm tuyên truyền về mục tiêu giảm nghèo bền vững để người dân nghèo sinh sống ở các vùng ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo.

Đối với nguồn kinh phí đầu tư phát triển:

Bộ Thông tin và Truyền thông đã có Quyết định số 2274/QĐ-BTTTT phê duyệt dự án “Thiết lập cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương” thuộc Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” của CTMTQG GNBV giai đoạn 2016 - 2020. Với nội dung quy mô đầu tư xây dựng 12 cụm thông tin cơ sở tại 12 tỉnh/thành phố¹⁶:

- Tình hình triển khai thực hiện tại địa phương:

¹⁶ 02 Cụm thông tin điện tử tại khu vực cửa khẩu quốc tế đường bộ là Tà Lùng (Cao Bằng) và La Lay (Quảng Trị).

. 10 Cụm thông tin điện tử tại khu vực cửa khẩu, trung tâm giao thương là Núi Bà Đen (Tây Ninh); Công viên địa chất Đồng Văn (Hà Giang); Hồ Ba Bể (Bắc Kạn); Mộc Châu (Sơn La); Điện Biên Phủ - Pá Khoang (Điện Biên); Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); Yok Đôn (Đắk Lắk); Măng Đen (Kon Tum) và Năm Căn (Cà Mau).

Giai đoạn 2016 - 2020, nhiều hoạt động giảm nghèo về thông tin ở các địa phương đã được triển khai như đào tạo, tập huấn và sản xuất các sản phẩm thông tin (các sản phẩm báo chí, đầu sách, tờ rơi, tờ gấp...) nhằm cung cấp thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về giảm nghèo. Cụ thể:

Các địa phương đã tổ chức được khoảng 142 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 20.226 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở; Sản xuất và phát sóng trên Đài Phát thanh, truyền hình các cấp khoảng 11.000 chương trình phát thanh và 600 chương trình truyền hình; Xuất bản 36 đầu sách chuyên đề về giảm nghèo, với số lượng in và phát hành khoảng 56.500 cuốn sách; Xuất bản và phát hành 116.400 chuyên san, xây dựng 8.760 video clip và phát hành khoảng 570.900 tờ rơi, tờ gấp thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo; Thực hiện hỗ trợ 9.694 tivi và 4.058 radio cho các hộ nghèo; Trang bị phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động cho 234 huyện và 794 xã; xây dựng, nâng cấp 582 điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời ở 356 xã nghèo. Trong đó, các tỉnh đã ưu tiên hỗ trợ cho các hộ đồng bào dân tộc rất ít người; hộ gia đình chính sách.

* Tồn tại, hạn chế:

+ Các địa phương thiếu nguồn lực để có thể phân tích sâu về những rào cản, thách thức đặc thù trong tiếp cận thông tin của người dân, nhất là đồng bào DTTS ở vùng ĐBKK; những nội dung thông tin quan trọng, thiết thực với đời sống thường nhật của đồng bào như thông tin về chính sách phát triển sản xuất, thị trường, cơ hội việc làm, chính sách giáo dục, y tế...chưa đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn nghèo; còn thiếu giải pháp hiệu quả về hình thức cung cấp thông tin, giải pháp về nguồn lực con người, cơ sở hạ tầng để đảm bảo tính đầy đủ và kịp thời.

+ Việc gắn kết giữa thực hiện hợp phần giảm nghèo về thông tin trong Chương trình với thực hiện Luật Tiếp cận thông tin để người dân thực hiện đầy đủ quyền tiếp cận thông tin còn hạn chế.

Các nội dung hỗ trợ việc áp dụng các giải pháp 4.0 về giao dịch online, thương mại điện tử nhằm cải thiện tiếp cận việc làm, thị trường, gia tăng năng suất lao động và thu nhập cho người dân, các tổ nhóm, hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ ở các địa bàn ĐBKK chưa được triển khai ở hầu hết các địa phương. Riêng một số địa phương (Bắc Kạn, Đắk Nông) tận dụng được nguồn vốn dự án tài trợ để thí điểm hỗ trợ người dân tiếp cận thị trường thông qua các giải pháp 4.0, cần được tổng kết, rút kinh nghiệm để nhân rộng trong giai đoạn tới¹⁷.

+ Trong hợp phần giảm nghèo về thông tin giai đoạn này chưa có nội dung áp dụng các giải pháp số hóa (hỗ trợ xây dựng dịch vụ tín dụng số hóa, thanh toán, chi trả các khoản hỗ trợ cho các đối tượng chính sách hay trả công, trả lương qua tài khoản, ví điện tử...) sẽ giúp khắc phục các hạn chế về địa hình,

¹⁷ Dự án "Hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số phát triển kinh tế nhờ áp dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0" do UNDP tài trợ tại 2 tỉnh Bắc Kạn và Đắk Nông năm 2019.

khoảng cách, giao thông, là cơ hội để giúp người dân cải thiện tiếp cận dịch vụ, giảm rủi ro giao dịch và tăng cường vai trò giám sát, đánh giá của người dân.

2.5. Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Hoạt động nâng cao năng lực

- Kết quả đạt được:

+ Giai đoạn 2016 - 2020, ngân sách trung ương đã bố trí 331 tỷ đồng cho Dự án 5 về nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình.

+ Giai đoạn 2016 - 2017, các tỉnh đã tập huấn cho trên 80 nghìn cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và người dân, thời gian tập huấn khoảng 2-3 ngày/lớp; riêng năm 2017 đã tập huấn trên 67 nghìn lượt người. Giai đoạn 2018 -2020, các tỉnh tiếp tục tập huấn cho hàng chục nghìn lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp và người dân.

Hàng năm, triển khai việc tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện về các chủ trương, chính sách giảm nghèo, hướng dẫn rà soát hộ nghèo, hướng dẫn việc kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình. Trung bình mỗi năm tổ chức từ 2-3 lớp tập huấn cho gần 1000 cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp tỉnh, huyện về các chủ trương, chính sách mới về giảm nghèo, hướng dẫn đánh giá Chương trình, định hướng xây dựng Chương trình giai đoạn 2021 - 2025, định hướng xây dựng chuẩn nghèo đa chiều mới áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025...

+ Tại các địa phương, hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp thường do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện thực hiện. Nội dung tập huấn về quy trình triển khai xây dựng các mô hình, dự án HTPTSX; cơ chế quản lý tài chính các nguồn vốn của Chương trình; các chủ trương, chính sách về giảm nghèo; tập huấn về điều tra, rà soát hộ nghèo. Một số tỉnh tổ chức các chuyến tham quan, học tập kinh nghiệm về công tác giảm nghèo ở các địa phương khác cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp.

+ Các Hội đoàn thể (Hội Cựu chiến binh, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) đã tổ chức 43 lớp tập huấn về công tác giảm nghèo cho 3.210 đoàn viên, hội viên các tỉnh, thành phố (tính đến năm 2019).

+ Hoạt động nâng cao năng lực đã được xây dựng chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo cán bộ trợ giúp pháp lý cho người nghèo và cán bộ giảm nghèo một cách phù hợp với yêu cầu của đội ngũ cán bộ chuyên trách, cán bộ các đoàn thể xã hội các cấp và trưởng thôn, bản. Đã xây dựng được nội dung đào tạo, tập trung vào nâng cao nhận thức, kỹ năng tổ chức thực hiện các chính sách và dự án giảm nghèo, kỹ năng phát hiện nhu cầu của cộng đồng, xây dựng

và lập kế hoạch dự án, quản lý dự án về giảm nghèo ở cơ sở; phương pháp huy động sự tham gia của người dân, kỹ năng lồng ghép giới trong hoạt động giảm nghèo ở các cấp, huy động nguồn lực ở cộng đồng, thu thập thông tin và xây dựng dữ liệu về nghèo đói ở cấp cơ sở; kỹ năng theo dõi, giám sát đánh giá việc thực hiện chương trình.

+ Việc đào tạo, bồi dưỡng đã góp phần nâng cao nghiệp vụ quản lý tài chính và thanh quyết toán dự án đối với các công trình đầu tư, quy trình lập kế hoạch, quy trình triển khai dự án HTSPTX, đa dạng hóa sinh kế và NRMHGN cho cán bộ cơ sở; nâng cao nghiệp vụ giám sát đầu tư công; công tác duy tu bảo dưỡng cho cộng đồng.

- Tồn tại, hạn chế:

+ Các hoạt động nâng cao năng lực của các địa phương nhìn chung vẫn được thực hiện theo cách truyền thống là tập huấn đại trà, phổ biến chính sách và phát tài liệu. Hình thức tập huấn theo cách mở lớp đại trà đã có sự cải tiến hơn so với trước đây (có trao đổi 2 chiều giữa giảng viên và học viên, có chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn, làm bài tập thực hành theo nhóm, tham quan mô hình thực tế). Tuy nhiên, các địa phương chưa có các lớp tập huấn chuyên sâu, kết hợp giữa giảng dạy và thực hành, gắn với từng công trình, dự án, tổ nhóm cụ thể. Nguyên nhân được cán bộ Ban Dân tộc các tỉnh đưa ra là do thiếu ngân sách cho hoạt động nâng cao năng lực (bình quân 60 triệu/xã/năm nhưng hầu như không được phân đủ), thiếu nhân lực nên chưa thực hiện chuyên sâu như hướng dẫn. Hiện chưa có đánh giá về hiệu quả của nâng cao năng lực theo cách mở lớp đại trà (so sánh giữa trước và sau tham gia tập huấn; so sánh giữa người có và không tham gia tập huấn). Tuy nhiên, tham vấn với các cán bộ xã, nhóm nòng cốt thôn tại các địa bàn khảo sát cho thấy, phương pháp và nội dung nâng cao năng lực hiện mang tính “*phổ biến kiến thức*” nhiều hơn là “*nâng cao năng lực thực hành*”, do đó chưa giúp thúc đẩy mạnh mẽ cơ chế phân cấp và trao quyền thực chất tại các xã, thôn và cộng đồng.

+ Công tác nâng cao năng lực làm chủ đầu tư thực chất cho Ban quản lý cấp xã chưa đạt hiệu quả mong muốn về nâng tỷ lệ cấp xã làm chủ đầu tư thực chất trong các công trình CSHT, thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù:

+ Đa số các tỉnh chưa xác định rõ vai trò (và kinh phí) hỗ trợ kỹ thuật của huyện cho các xã, vai trò hỗ trợ của xã cho các cộng đồng, tổ nhóm, người dân trong thực hiện công trình, dự án. Hiện nay, các huyện thiếu kinh phí để hỗ trợ nâng cao năng lực cho xã và cộng đồng trong từng công trình, dự án cụ thể. Ở cấp xã, những hỗ trợ nâng cao năng lực trong thực hành cho cán bộ thôn và cộng đồng để họ có thể tự chủ, tự quản trong các công trình, dự án cũng hầu hết không được thực hiện (mới chủ yếu là hỗ trợ thủ tục, giấy tờ). Hiện còn thiếu cách nâng cao năng lực theo phương pháp TOT (tập huấn lan truyền, tập huấn tiểu giáo viên) để xây dựng một nhóm nòng cốt ở cấp huyện thực hiện tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên cho các xã, thôn.

+ Hoạt động nâng cao năng lực làm chủ đầu tư cho cấp xã chưa thực sự gắn kết giữa học tập và thực hành, nên hiệu quả còn hạn chế. Mặc dù được trao quyền làm chủ đầu tư nhưng các xã thường ít thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù với các lý do: thủ tục thanh quyết toán phức tạp, nỗi lo về “kiểm tra, kiểm toán, thanh tra”, xã không có cán bộ chuyên môn về xây dựng, năng lực cấp xã yếu, cán bộ xã luân chuyển, xã không lập được hồ sơ xây dựng nên phải nhờ cấp huyện hoặc nhà thầu làm giúp... Nâng cao năng lực làm chủ đầu tư thực chất của Ban quản lý cấp xã chưa được thực hiện chuyên sâu phân theo từng nhóm địa bàn, nhóm đối tượng (tập trung hơn cho các xã còn yếu về phân cấp, trao quyền; ưu tiên những thôn sẽ trực tiếp thực hiện công trình – dự án cụ thể), chưa tập trung vào các nội dung còn yếu, thiếu của cán bộ cơ sở, đại diện cộng đồng¹⁸.

+ Việc quy định không chi hỗ trợ chế độ ăn, nghỉ, đi lại cho các đối tượng cán bộ, công chức xã (người hưởng lương) đã ảnh hưởng đến việc tham gia của các cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở trong các lớp tập huấn, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, tham quan học hỏi... vì đối tượng là cán bộ, công chức cấp xã có lương, phụ cấp thấp và hoạt động trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, ĐBKK, vùng sâu, vùng xa.

+ Hiện chưa có cơ chế để huy động hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển, các tổ chức xã hội, nghiên cứu, phi lợi nhuận cho hoạt động của Chương trình nói chung và hoạt động nâng cao năng lực nói riêng. Hầu hết các tỉnh khảo sát chưa ban hành quy định, cơ chế huy động nguồn lực hỗ trợ kỹ thuật từ các CT-DA khác để thực hiện Chương trình. Tại các địa phương có dự án của các đối tác phát triển, tổ chức phi chính phủ, các tổ chức xã hội, nghiên cứu cũng tổ chức nhiều hoạt động nâng cao năng lực cho các nhóm đối tượng khác nhau nhưng chưa được gắn kết, phối hợp chặt chẽ trong Chương trình.

+ Sự phối kết hợp giữa các cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động nâng cao năng lực còn yếu, dẫn đến việc chông chéo về nội dung và đối tượng tập huấn. Theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016, hoạt động nâng cao năng lực trong Chương trình 135 cho cán bộ xã và thôn do ngành Dân tộc chủ trì; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì. Hàng năm, 2 ngành này vẫn tổ chức các lớp nâng cao năng lực nhưng thực hiện riêng rẽ, chưa có sự kết hợp.

Ngoài ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và ngành Dân tộc, các Sở, ngành khác đều có các hoạt động tập huấn riêng cho cán bộ cơ sở theo hệ thống ngành dọc, như Sở Kế hoạch và Đầu tư tập huấn về LKH hàng năm và trung hạn, Sở Tài chính tập huấn về nghiệp vụ tài chính cấp xã. Tuy nhiên, việc phối kết hợp, tận dụng thế mạnh của từng bên để cùng thực hiện theo một lộ trình, kế hoạch chung vẫn chưa thực hiện được. Theo ý kiến của cán bộ tại các tỉnh khảo

¹⁸ Về mặt phương pháp luận, tập huấn, nâng cao năng lực cần phù hợp với đặc điểm, hiện trạng, nhiệm vụ, nhu cầu của từng nhóm đối tượng ở từng địa bàn cụ thể theo phương pháp “quá tào khuyết” - tập trung vào những vấn đề còn thiếu và yếu của người học. Tập huấn, nâng cao năng lực, do đó khác căn bản với đào tạo (theo một chuẩn chung).

sát, việc các Sở, ngành tổ chức các lớp tập huấn khác nhau nhưng thành phần tham dự, nội dung nhiều khi trùng nhau nên cán bộ cơ sở mất thời gian đi tập huấn nhiều lần trong khi công việc chuyên môn rất nhiều. Vì vậy, nên gộp hợp phần nâng cao năng lực cho một đầu mỗi chủ trì để tránh trùng lặp và lãng phí nguồn lực.

b) Hoạt động giám sát đánh giá

- Kết quả đạt được:

+ Thực hiện quy định xây dựng bộ chỉ số để theo dõi, giám sát, đánh giá Chương trình theo quy định tại Điều 16 Quy chế 41, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 theo đúng quy định của Quy chế số 41.

+ Hằng năm, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các địa phương đều tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp tỉnh, huyện, xã về thực hiện giám sát, đánh giá theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH. Thông qua các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực, đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là ở cơ sở đã có thêm kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo; tổ chức kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo ở địa phương, cơ sở.

+ Các Bộ, ngành là thành viên BCD Trung ương cũng tổ chức các đoàn công tác liên ngành kiểm tra, giám sát và đôn đốc tiến độ thực hiện chương trình tại các địa phương, nhất là các địa bàn có nhiều huyện nghèo, xã ĐBKK nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình, đảm bảo việc thực hiện các dự án đúng kế hoạch và đạt hiệu quả.

+ Các địa phương đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo ở các cấp cơ sở. Bên cạnh đó, các hội đoàn thể (Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) cũng tổ chức trên 900 đoàn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo ở địa phương, cơ sở.

- Tồn tại, hạn chế:

Các cấp cơ sở nhìn chung không hoàn thành đầy đủ các biểu mẫu và cơ chế báo cáo từ dưới lên như quy định trong Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Hệ thống phần mềm giám sát trên trang web (www.gnbv.gov.vn) mặc dù đã được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tập huấn, hướng dẫn sử dụng nhưng các địa phương không nhập số liệu. Chế độ báo cáo định kỳ từ cấp xã đến cấp huyện, tỉnh theo các biểu mẫu trong Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH chưa đảm bảo, có địa phương thực hiện,

có địa phương không. Nhiều thông tin báo cáo từ cấp xã về thực hiện và hiệu quả các dự án còn thiếu, chưa chuẩn xác khiến khó tổng hợp từ dưới lên.

3. Đánh giá về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng cơ bản thực hiện Chương trình

a) Kết quả đạt được

- Căn cứ trên nguồn vốn giao hằng năm và dự kiến trung hạn giai đoạn 2016-2020, theo quy định của Luật Đầu tư công, các địa phương đã trình các Bộ, cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án thuộc phạm vi của CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020. Theo nội dung trình thẩm định của các địa phương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã phối hợp với các Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định các công trình theo đề xuất tại Tờ trình của các địa phương, tuy nhiên năm 2016 là năm đầu thực hiện, các địa phương thực hiện còn chậm và chưa đúng, đủ các quy trình, dẫn đến việc trình thẩm định muộn hơn so với thời gian quy định, dẫn đến không đảm bảo về thời gian và thủ tục đầu tư hoặc không được duyệt đầu tư.

Từ năm 2017, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ cho phép áp dụng Điều 3 Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 đối với các dự án nhóm C quy mô nhỏ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giao cho địa phương tự thẩm định nguồn vốn và Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017.

- Một số địa phương đã mạnh dạn áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù khi thực hiện các công trình CSHT. Theo báo cáo của các địa phương, đến nay, có hơn 20 tỉnh đã ban hành danh mục áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 (Bắc Kạn, Hòa Bình, Bắc Giang, Kon Tum, Đắk Nông...). Đối với các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản, nhiều địa phương cũng đã ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình. Một số tỉnh đã áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trên diện rộng với các công trình sử dụng nguồn vốn của Chương trình như Bắc Giang, Thanh Hóa, Hòa Bình... Việc áp dụng cơ chế đặc thù đã huy động được nguồn lực từ người dân đóng góp, giảm bớt và đơn giản hóa các thủ tục quản lý đầu tư, tạo điều kiện cho người dân địa phương được tham gia thực hiện, giám sát công trình, tăng hiệu quả đầu tư.

- Đối với công trình CSHT, việc phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư đã làm tăng tính phù hợp của các công trình với điều kiện và tình hình thực tế tại mỗi địa phương. Các công trình áp dụng theo cơ chế đặc thù được khẳng định tiết kiệm ít nhất 30% chi phí so với thuê nhà thầu bên ngoài (chưa kể phần đóng góp thêm của người dân), công trình đảm bảo chất lượng. Sự tự tin, chủ động của cán bộ cơ sở ở xã, thôn được nâng lên, đồng thời tăng tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình với người dân. Về phía người dân, việc phân cấp, trao quyền đã làm cho sự tham gia, tiếng nói và tính tự chịu trách nhiệm tăng lên. Cộng đồng thôn bản được tham gia từ khâu lập kế hoạch, lựa chọn công trình theo thứ tự ưu tiên, tham gia xây dựng, giám sát thực hiện đến nhận bàn giao, quản lý, khai thác. Các loại công trình hạ tầng quy mô nhỏ do cộng đồng

đề xuất, thực hiện nên phù hợp với phong tục, tập quán của cộng đồng, đáp ứng được nguyện vọng của người dân. Người nghèo và phụ nữ tăng thêm sự tự tin, tiếng nói khi tham gia vào các công trình, dự án. Nhìn chung, người dân đều hài lòng với các công trình, dự án được thực hiện theo cơ chế phân cấp, trao quyền thực chất¹⁹.

- Việc thực hiện theo cơ chế đặc thù, giao cho xã làm chủ đầu tư dự án đã từng bước nâng cao năng lực cấp xã trong việc quản lý có hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước được đầu tư tại địa phương. Đối với những địa phương phân cấp cho cấp xã làm chủ đầu tư các công trình áp dụng theo cơ chế đặc thù, năng lực của cán bộ xã được nâng lên rõ rệt (cụ thể là năng lực quản lý tài chính; kỹ thuật xây dựng; năng lực tổ chức, lập dự toán, chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư đến thanh quyết toán; năng lực theo dõi, giám sát; năng lực giải trình với thôn bản, người dân và với cấp trên...).

- Hoạt động giám sát cộng đồng được đánh giá cao trong các công trình CSHT thực hiện theo cơ chế đặc thù, có sự đóng góp của người dân và do cộng đồng tổ chức thi công. Các công trình do cấp xã làm chủ đầu tư đều thành lập Ban giám sát cộng đồng do người dân bầu ra theo từng công trình, Ban giám sát đầu tư cộng đồng hoặc Ban thanh tra nhân dân thuộc Mặt trận tổ quốc xã. Các thành viên trong ban giám sát được tập huấn, nâng cao năng lực về giám sát công trình hàng năm và đã phát huy khá tốt vai trò giám sát trong các công trình nhỏ và đơn giản do cộng đồng trực tiếp thực hiện. Hoạt động giám sát cộng đồng đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư, hạn chế những bất cập và tiêu cực trong quá trình tổ chức thực hiện các công trình.

b) Tồn tại, hạn chế

- Việc thực hiện cơ chế đặc thù về đầu tư xây dựng đối với các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 chưa đồng bộ với đơn giản hóa trong quy trình chuẩn bị đầu tư, lập hồ sơ công trình, hồ sơ hoàn công, cơ chế thanh, quyết toán dẫn đến khó thực hiện, không huy động được sự tham gia của người dân. Nhiều địa phương chưa ban hành danh mục các công trình áp dụng cơ chế đặc thù phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình, yêu cầu kỹ thuật, năng lực của cán bộ xã và cộng đồng; việc ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình chưa đồng bộ hoặc chưa ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình cho các công trình áp dụng cơ chế đặc thù. Ngay cả những tỉnh đã ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình nhưng do danh mục công trình tương đối lớn, khó triển khai với hầu hết các địa phương trong bối cảnh địa hình miền núi phức tạp, năng lực về máy móc thiết bị cũng như trình độ về kỹ thuật và tay nghề của các tổ, nhóm thợ còn hạn chế nên cũng khó áp dụng. Do đó, tại các tỉnh khảo sát, hầu như các xã chưa thực hiện triệt để các quy định, quy trình về xây dựng CSHT theo đúng cơ chế đầu tư đặc thù (đa

¹⁹ Care, 2018. Báo cáo: Đánh giá độc lập giữa kỳ Phân cấp và trao quyền trong Chương trình 135: Phát hiện chính và khuyến nghị

số vẫn phải thuê tư vấn thiết kế, lập dự toán; thuê nhóm thợ hoặc nhà thầu ở ngoài xã thi công).

- Trong bối cảnh Trung ương không quy định tỷ lệ vốn đầu tư tối thiểu của Chương trình để thực hiện theo cơ chế đặc thù, các tỉnh cũng chưa ban hành một đề án, kế hoạch bao gồm lộ trình, chỉ tiêu áp dụng cụ thể, biện pháp đồng bộ kèm theo về việc thực hiện phân cấp, trao quyền, thực hiện cơ chế đặc thù. Hiện nay, chỉ có một số ít tỉnh quy định tỷ lệ vốn tối thiểu từ các CTMTQG để đầu tư CSHT nông thôn theo cơ chế đặc thù (Kon Tum quy định hàng năm phân bổ tối thiểu 30% tổng kế hoạch vốn từ các CTMTQG để thực hiện các công trình theo cơ chế đặc thù). Còn lại, hầu hết các tỉnh chưa có quy định cụ thể về tỷ lệ vốn tối thiểu dành cho cộng đồng dân cư tự tổ chức thực hiện theo cơ chế đặc thù.

- Không có dòng kinh phí chuẩn bị đầu tư khiến cấp xã gặp khó khăn khi thực hiện vai trò chủ đầu tư. Khi làm chủ đầu tư, xã phải lập hồ sơ xây dựng công trình hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Ngoài ra, xã phải tiến hành họp thôn lấy ý kiến bằng văn bản về việc triển khai hoạt động, đạt được sự đồng thuận của người dân về việc tham gia, đóng góp, hiến đất để chuẩn bị mặt bằng cho công trình. Trung ương không có quy định về ngân sách riêng dành cho công tác chuẩn bị đầu tư ở cấp xã, mà giao cho cấp tỉnh quy định căn cứ theo quy định hiện hành và điều kiện cụ thể của địa phương. Đa phần các tỉnh thiếu quy định cụ thể về kinh phí hỗ trợ cho những nội dung này. Do đó, các xã thường phải lấy kinh phí từ ngân sách thường xuyên của xã, hoặc do đơn vị tư vấn tạm ứng trước (đối với những công trình có thuê tư vấn khảo sát, thiết kế). Khi đã phụ thuộc vào đơn vị tư vấn, thì vai trò chủ động của xã, thôn về mặt phân cấp, trao quyền đối với công trình tất yếu sẽ giảm đi.

4. Đánh giá công tác lập kế hoạch

a) Đánh giá kết quả đạt được

- Đồi mới lập kế hoạch phát triển hàng năm theo phương pháp có sự tham gia tại Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong thời gian qua. Với sự hỗ trợ của các dự án tài trợ, đã có khoảng 30 tỉnh trên cả nước tiến hành đồi mới lập kế hoạch cấp xã hàng năm. Một số tỉnh đã bố trí ngân sách hàng năm cho hoạt động lập kế hoạch (Nghệ An²⁰, Trà Vinh²¹, Hòa Bình²², Hà Giang²³...).

- Một số tỉnh thực hiện lập kế hoạch lồng ghép, chú trọng lồng ghép thị trường cho người nghèo (Đắk Nông, Ninh Thuận và Trà Vinh...); lồng ghép giới (Lào Cai, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Thuận, Trà Vinh...); lồng ghép thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (Quảng Trị, Trà Vinh...); lồng ghép

²⁰ Nghệ An: năm 2016 xã khó khăn, miền núi được bố trí 7 triệu/xã/năm; những xã còn lại là 6 triệu/xã/năm; tuy nhiên hiện nay không còn khoản kinh phí hỗ trợ này nữa.

²¹ Trà Vinh: 20 triệu/xã/năm; 30 triệu/huyện/năm

²² Hòa Bình: 7 triệu đồng/xã/năm) và chi cho các hoạt động nâng cao năng lực (bình quân 3 triệu đồng/xã/năm)

²³ Hà Giang: 3 triệu đồng/xã và 500.000 đồng/thôn

lập kế hoạch các CTMTQG và lập kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm (Hòa Bình, Quảng Trị...) theo nguyên tắc: cấp thôn chỉ thực hiện một lần lập kế hoạch, sau đó xã tổng hợp thành một bản kế hoạch phát triển KT-XH chung của xã; tùy theo yêu cầu của ngành dọc, cán bộ phụ trách công tác lập kế hoạch ở xã sẽ tách thành các KH của từng chương trình. Một số tỉnh đã thực hiện đổi mới quy trình lập kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm ở cả 3 cấp tỉnh/huyện/xã theo phương pháp mới (Hòa Bình, Lào Cai, Ninh Thuận, Trà Vinh...)²⁴.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng Sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch hàng năm thực hiện Chương trình theo phương pháp có sự tham gia gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH ở cấp xã. Sổ tay thể hiện rõ vai trò của từng cấp thôn, xã, huyện trong quá trình lập kế hoạch. Đối tượng chính sử dụng sổ tay là các thành viên Tổ công tác lập kế hoạch cấp xã, cấp thôn.

- Việc nâng cao năng lực lập kế hoạch có sự tham gia cho cán bộ cơ sở cũng được các tỉnh quan tâm. Các cán bộ, công chức xã, trưởng thôn, bản và cán bộ đoàn thể được Sở Kế hoạch và Đầu tư hoặc Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tập huấn về kiến thức, kỹ năng lập kế hoạch có sự tham gia. Một số tỉnh (Trà Vinh, Nghệ An...) còn áp dụng phần mềm lập kế hoạch, tạo thuận lợi cho công tác quản lý, điều hành thực hiện các CTMTQG.

- Quy trình triển khai lập kế hoạch thực hiện CTMTQG đảm bảo nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, cộng đồng. Các hoạt động của Chương trình phù hợp với quy hoạch chung của địa phương đồng thời gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu bức thiết của cộng đồng, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của người dân trong quá trình triển khai. Theo phản ánh của các địa phương khảo sát, giai đoạn 2016 - 2020 hầu như không có công trình hoặc dự án đầu tư nào không phù hợp với nhu cầu của người dân hoặc không được sử dụng.

b) Tồn tại, hạn chế

- Một số văn bản của các Bộ, ngành còn chồng chéo, phân tán về hướng dẫn LKH theo từng dự án, hợp phần trong Chương trình. Văn bản qui định chung chỉ nêu tính nguyên tắc trong lập kế hoạch (Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg); trong khi văn bản hướng dẫn lập kế hoạch các nội dung thuộc Chương trình của các Bộ, cơ quan tham gia Chương trình thiếu kết nối với quy trình LKH chung ở cấp xã dẫn đến các địa phương khó thực hiện. Thiếu hướng dẫn cụ thể về qui trình lập kế hoạch nguồn vốn sự nghiệp của Chương trình.

- Việc thực hiện qui trình lập kế hoạch thực hiện Chương trình gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã hàng năm vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Khung pháp lý về lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã theo phương pháp

²⁴ Oxfam, 2016. Báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát tại Lào Cai, Hòa Bình, Nghệ An, Quảng Trị, Đắk Nông, Ninh Thuận, Trà Vinh "Từ thí điểm đến thể chế hóa: Đổi mới LKH cấp xã, phân cấp đầu tư cho cấp xã và trao quyền cho cộng đồng hướng đến giảm nghèo" thuộc dự án Theo dõi và phân tích chính sách giảm nghèo; CARE, 2018. Báo cáo Đánh giá độc lập giữa kỳ Phân cấp và trao quyền trong Chương trình 135.

có sự tham gia chưa hoàn thiện. Qui định, qui trình lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã chưa được thể chế hóa thông qua các văn bản Luật, Nghị định hay Thông tư hướng dẫn. Việc không có hướng dẫn chung từ cấp Trung ương về lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã dẫn đến một số khó khăn:

- Các địa phương ít ưu tiên ngân sách tỉnh cho hoạt động hỗ trợ lập kế hoạch phát triển KT-XH có sự tham gia.

- Mỗi tỉnh xây dựng qui trình lập kế hoạch cấp xã khác nhau theo ưu tiên riêng của các dự án tài trợ. Trong khi các dự án trước kia chủ yếu tập trung vào hỗ trợ đổi mới lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã, chưa chú trọng hỗ trợ đổi mới lập kế hoạch thực hiện các CTMTQG gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã.

- Từ năm 2017, khi các dự án tài trợ về đổi mới lập kế hoạch cho các địa phương giảm mạnh cả về số lượng và qui mô nguồn tài trợ, những tỉnh khảo sát đã từng có dự án tài trợ có thực trạng suy giảm chất lượng lập kế hoạch cấp xã. Phần mềm lập kế hoạch đến nay đã không còn được áp dụng trên diện rộng ở các xã. Thành viên Tổ công tác lập kế hoạch xã, thôn đã thay đổi nhiều nhưng không được tập huấn kỹ, gắn với thực hành về lập kế hoạch như trước.

- Thiếu qui định thể chế hóa lập kế hoạch thực hiện các CTMTQG theo phương pháp có sự tham gia và gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH ở cấp huyện hàng năm và trung hạn. Trong khi ở cấp huyện có nhiều hoạt động đầu tư cũng thuộc Chương trình (ví dụ CT30a).

- Hiện tồn tại nhiều vướng mắc về việc thực hiện một số qui định của Luật đầu tư công. Năm 2016-2017, các địa phương gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch do tổng nguồn vốn đầu tư trung hạn chưa được phê duyệt, các công trình, dự án thuộc CTMTQG đều phải gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo qui định của Luật đầu tư công năm 2014. Giai đoạn 2018-2020, Trung ương đã giao kế hoạch vốn đầu tư trung hạn thuộc Chương trình, tạo thuận lợi cho các địa phương trong lập kế hoạch và phê duyệt chủ trương đầu tư²⁵.

- Vấn đề liên kết thị trường, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giới chưa được chú trọng lồng ghép trong các bản kế hoạch của địa phương. Quyết định số 1722/QĐ-TTg đã nêu rõ định hướng ưu tiên hộ nghèo DTTS, phụ nữ thuộc hộ nghèo trong các đối tượng thụ hưởng của Chương trình. Tuy nhiên, trong Sổ tay lập kế hoạch và các văn bản liên quan của các tỉnh khảo sát không có chỉ tiêu ưu tiên, cách thức LKH thực hiện Chương trình đảm bảo sự ưu tiên cho các đối tượng DTTS và phụ nữ nghèo này.

²⁵ Luật đầu tư công 2019 (thay thế Luật đầu tư công 2014) đã qui định phân cấp quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án nhóm C (thuộc CTMTQG), theo đó "UBND trình HĐND cùng cấp quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, phạm vi, quy mô, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian, tiến độ, dự kiến kế hoạch bố trí vốn, cơ chế và giải pháp, chính sách thực hiện".

Sự tham gia của người dân trong các hoạt động lập kế hoạch Chương trình gắn với lập kế hoạch phát triển KT XH còn hạn chế vì một số lý do:

- Động lực tổ chức họp lập kế hoạch hàng năm có sự tham gia thấp vì: (i) Hoạt động hỗ trợ xây dựng CSHT đã có danh mục trung hạn; việc rà soát hàng năm chủ yếu do cấp huyện/xã thực hiện; (ii) Hoạt động HTPTSX kinh phí thấp (200-300 triệu/xã/năm), phân bổ vốn sự nghiệp thay đổi theo năm nên rất khó tổ chức lập kế hoạch có sự tham gia (do các xã không biết trước nguồn vốn); (iii) các hoạt động khác cấp xã không được phân cấp nên không thực hiện lập kế hoạch.

- Lập kế hoạch thực hiện Chương trình ở cấp xã khó thực hiện với nguồn vốn sự nghiệp, ngay cả tại những địa bàn đã thể chế hóa qui trình lập kế hoạch có sự tham gia (Trà Vinh, Nghệ An, Đắk Nông). Nguyên nhân do nguồn vốn sự nghiệp mặc dù có dự kiến cả giai đoạn nhưng phân bổ hàng năm không ổn định; các văn bản hướng dẫn nguồn vốn sự nghiệp ban hành chậm, định mức hỗ trợ thấp trong khi nhu cầu của người dân nhiều; các hướng dẫn về HTPTSX của địa phương còn chưa hoàn thiện, thực hiện gặp nhiều vướng mắc. Hệ quả là các xã thường đợi đến khi được thông báo cụ thể nguồn vốn sự nghiệp mới tiến hành lập kế hoạch thực hiện theo từng dự án/tiểu dự án (trong khi theo đúng qui trình thì phải bắt đầu tiến hành lập kế hoạch từ giữa năm trước) để tránh việc phải điều chỉnh kế hoạch nhiều lần, tránh ý kiến thắc mắc của người dân. Việc lập kế hoạch phân bổ vốn và xây dựng thuyết minh dự án chậm (do tốn thời gian khảo sát thực tế, họp dân, đăng ký và thẩm định danh sách hộ tham gia, lên dự toán chi tiết...) dẫn đến quá trình phân khai vốn, phê duyệt dự án hỗ trợ sinh kế chậm, gây áp lực giải ngân cuối năm.

- Các địa phương cũng chưa thực hiện được lồng ghép nguồn lực trong lập kế hoạch hàng năm để thực hiện Chương trình. Các xã thường lo ngại không đảm bảo sự tuân thủ nguyên tắc tài chính dẫn tới khó thanh quyết toán khi lồng ghép các nguồn vốn khác nhau (thay vào đó, các xã thực hiện theo cách “lắp ghép” các đoạn/hạng mục công trình, trong đó mỗi đoạn/hạng mục công trình sử dụng một nguồn vốn).

Bên cạnh đó, thời điểm phân bổ ngân sách của các CT-DA khác nhau; không phải nguồn lực nào cấp xã cũng được phân cấp quản lý (ví dụ, các xã muốn lồng ghép đào tạo nghề với dự án sinh kế, nhưng không thực hiện được do vốn đào tạo nghề do cấp huyện làm chủ đầu tư, thường phân bổ cho Trung tâm đào tạo nghề của huyện triển khai) nên rất khó lập kế hoạch lồng ghép các nguồn vốn trong một công trình, dự án.

5. Lồng ghép giới trong thực hiện Chương trình

a) Kết quả đạt được

- Cơ chế lồng ghép giới thông qua nguyên tắc “ưu tiên phụ nữ hưởng lợi” trong các hoạt động của Chương trình được thể hiện rõ ở nhiều văn bản, từ văn kiện của Chương trình (Quyết định số 1722/QĐ-TTg) đến các nội dung cụ thể

của Chương trình đều có xác định đối tượng hưởng lợi ưu tiên là phụ nữ. Các Bộ, cơ quan đã có hướng dẫn cụ thể như tỷ lệ tham gia của phụ nữ trong các cuộc họp lập kế hoạch cấp thôn tối thiểu là 30%; ‘ưu tiên phụ nữ’ tham gia dự án PTSX và NRMHGN, nâng cao năng lực, xuất khẩu lao động (XKLD).

- Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã chủ trì biên soạn bộ Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình gồm Sổ tay về công tác lập kế hoạch hàng năm CTMTQG GNBV gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã; thực hiện đầu tư hạ tầng theo cơ chế đặc thù rút gọn; kiểm tra, giám sát và đánh giá; truyền thông giảm nghèo; việc làm công. Trong đó, việc lồng ghép giới đã được cụ thể hóa về quy trình, cách làm và trong một số trường hợp đã đưa ra các chỉ tiêu nhất định về sự tham gia của phụ nữ trong các hoạt động của Chương trình. Ví dụ Sổ tay về công tác lập kế hoạch hàng năm CTMTQG GNBV gắn với lập kế hoạch phát triển KT-XH cấp xã quy định Tổ công tác lập kế hoạch thôn có ít nhất 2 thành viên là nữ; họp thôn lập kế hoạch có ít nhất 30% phụ nữ tham gia; khuyến khích người nghèo, phụ nữ phát biểu ý kiến; thảo luận kỹ về những khó khăn, hạn chế và đề xuất của các nhóm nghèo đặc thù, dễ tổn thương trong thôn (bao gồm phụ nữ đơn thân thuộc hộ nghèo); xếp ưu tiên các hoạt động có nhiều phụ nữ nghèo hưởng lợi. Sổ tay Hướng dẫn Đối thoại chính sách giảm nghèo nêu cách thức tổ chức họp thôn yêu cầu chia tổ để phân nhóm chủ đề thảo luận đảm bảo có đại diện của nhiều đối tượng tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, phụ nữ, dân tộc thiểu số...).

b) Tồn tại, hạn chế

- Nguyên tắc ưu tiên phụ nữ khi tham gia các hoạt động của Chương trình chưa được cụ thể hóa bằng quy định, cơ chế triển khai thực hiện trong các văn bản hướng dẫn thực hiện; chỉ số về mức độ hưởng lợi (% phụ nữ được hưởng lợi trong từng hoạt động cụ thể, thay vì chỉ có tỷ lệ % phụ nữ tham gia trong các cuộc họp thôn lập kế hoạch như hiện nay); và phân bổ ngân sách (% nguồn lực chương trình ưu tiên cho phụ nữ). Do đó, các địa phương không rõ triển khai như thế nào (về quy trình, thủ tục, định mức chi tiêu...).

- Các sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình là tài liệu hướng dẫn khá chi tiết việc lồng ghép giới nhưng không phải là văn bản qui phạm pháp luật nên chỉ mang tính tham chiếu, không có ý nghĩa ràng buộc tuân thủ thực hiện. Việc có áp dụng các biện pháp thúc đẩy lồng ghép giới trong Chương trình hay không tùy thuộc vào nhận thức, năng lực của cán bộ các cấp của từng địa phương.

- Lập kế hoạch là cơ chế quan trọng để phát huy tiếng nói, sự tham gia của phụ nữ (và các đối tượng yếu thế khác). Tuy nhiên, chưa có quy định cụ thể tỷ lệ nữ giới tham gia họp thôn lập kế hoạch. Thực tế sự tham gia của người dân trong hoạt động lập kế hoạch còn hạn chế. Ở một số địa bàn có tổ chức các cuộc họp lập kế hoạch ở cấp thôn, sự tham gia của phụ nữ trong hoạt động lập kế hoạch dù có cao (trên 30%) nhưng chất lượng của sự tham gia chưa cao.

- Năng lực của cán bộ địa phương trong thực hiện lồng ghép giới (nhận thức, phương pháp, kỹ năng, sự nhạy cảm về giới) còn hạn chế. Bình đẳng giới bao gồm cả nam và nữ, nhưng hiện các địa phương chưa có hoạt động phân tích sâu về giới với từng địa bàn, từng nhóm dân tộc để xác định nhóm yếu thế, xác định khoảng cách giới về từng mặt để có hướng giải pháp tác động. Nhiều cán bộ địa phương đã được tập huấn về các vấn đề bình đẳng giới nhưng quan niệm phổ biến đây là hoạt động chủ yếu dành cho phụ nữ, nam giới ít tham gia hoặc chỉ những người phụ trách mảng hoạt động liên quan như cán bộ lao động, văn hóa xã, đại diện hội đoàn thể mới tham gia; ít có sự quan tâm thỏa đáng từ phía lãnh đạo xã.

- Nhiều bài học, thực hành tốt về giới trong các dự án phát triển²⁶ đã được phổ biến nhưng chưa được đơn giản hóa, thực sự khả thi ở cấp cơ sở, khó khăn trong nhân rộng, thể chế hóa vì vướng mắc liên quan đến nguồn lực, cơ chế huy động hỗ trợ kỹ thuật.

- Vai trò của Hội Phụ nữ trong thực hiện Chương trình chủ yếu ở góc độ tuyên truyền, vận động; chưa có cơ chế phát huy mạnh mẽ vai trò như là một chủ thể thực hiện các hoạt động phát triển sinh kế, đảm bảo an ninh lương thực, dinh dưỡng trẻ em ở các địa bàn ĐBKK (như trong một số dự án hợp tác với các đối tác phát triển). Trong khi đó, ở tất cả các tỉnh, Hội Phụ nữ có khả năng lớn trong việc thực hiện các mô hình giảm nghèo hiệu quả cho nhóm phụ nữ yếu thế, do có thể kết nối với các tổ nhóm tiết kiệm-tín dụng, các chương trình của Hội Phụ nữ. Điển hình tại Quảng Trị, Hội Phụ nữ tỉnh đã có nhiều nỗ lực, cách làm hiệu quả về giảm nghèo với đối tượng phụ nữ chủ hộ nghèo tại địa phương.

6. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

6.1. Mục tiêu giảm nghèo

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 2,75%, bình quân trong 5 năm giảm 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước từ 1-1,5%/năm. Trong 5 năm đã có 1.631.754 hộ/tổng số 2.338.569 hộ nghèo (số liệu cuối năm 2015) đã thoát nghèo (chiếm 69,77%). Cụ thể:

- Cuối năm 2015, tỷ lệ hộ nghèo cả nước là 9,88%, tại các huyện nghèo là 50,43%.²⁷

- Cuối năm 2016, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn 8,23%, giảm 1,65% so với cuối năm 2015²⁸.

- Cuối năm 2017 tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 6,70%, giảm 1,53% so với cuối năm 2016²⁹.

²⁶ Các kinh nghiệm thành công về lồng ghép giới đã được áp dụng trong nhiều dự án hợp tác với các đối tác phát triển tại địa bàn khảo sát (như Dự án Giảm nghèo miền núi phía Bắc vay vốn WB) hay vai trò của Hội phụ nữ trong các hợp phần về tài chính vi mô của dự án IFAD tại Bắc Kạn, Ninh Thuận và Trà Vinh...

²⁷ Theo Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016 của Bộ LĐTBXH

²⁸ Theo Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH ngày 22/6/2017 của Bộ LĐTBXH

²⁹ Theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018 của Bộ LĐTBXH

- Cuối năm 2018, tổng số hộ nghèo là 1.304.001 chiếm tỷ lệ 5,23%, giảm 1,47% so với cuối năm 2017³⁰.

- Cuối năm 2019, tổng số hộ nghèo là 984.764 chiếm tỷ lệ 3,75%, giảm 1,48% so với cuối năm 2018³¹.

- Cuối năm 2020, tổng số hộ nghèo là 761.322 hộ chiếm tỷ lệ 2,75%, giảm 1,0% so với cuối năm 2019.

Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm còn 23,42%, bình quân trong 5 năm giảm 5,4%/năm, vượt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm bình quân 4%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm bình quân 4%/năm (kế hoạch giảm từ 3-4%/năm) (*Phụ lục kèm theo Báo cáo*).

Thu nhập bình quân hộ nghèo đến cuối năm 2020 tăng 1,6 lần so với năm 2015, vượt chỉ tiêu đề ra là 1,5 lần.

Kết quả giảm nghèo phân theo hộ nghèo về thu nhập và hộ nghèo thiếu hụt đa chiều trong 5 năm qua cho thấy:

- Năm 2015, số hộ nghèo về thu nhập là 1.777.758 hộ, tương ứng 7,47% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 573.270 hộ, tương ứng 2,41% trong tổng số 9,88% tỷ lệ hộ nghèo cả nước³²;

- Năm 2016, số hộ nghèo về thu nhập là 1.583.764 hộ, tương ứng 6,56% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 349.628 hộ, tương ứng 1,45% trong tổng số 8,23% tỷ lệ hộ nghèo cả nước³³;

- Năm 2017, số hộ nghèo về thu nhập là 1.423.912 hộ, tương ứng 86,69% so với tổng số hộ nghèo và 5,81% so với tổng số hộ dân; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 212.229 hộ, tương ứng 12,92% so với tổng số hộ nghèo và 0,87% so với tổng số hộ dân³⁴.

- Năm 2018, số hộ nghèo về thu nhập là 1.167.439 hộ, tương ứng 89,52% so với tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 136.562 hộ, tương ứng 10,48% so với tổng số hộ nghèo³⁵.

- Năm 2019, số hộ nghèo về thu nhập là 917.367 hộ, tương ứng 93,15% so với tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 67.126 hộ, tương ứng 6,85% so với tổng số hộ nghèo.

- Năm 2020, số hộ nghèo về thu nhập là 716.920 hộ, tương ứng 94,16% so với tổng số hộ nghèo; số hộ nghèo thiếu hụt đa chiều là 44.402 hộ, tương ứng với 5,83% so với tổng số hộ nghèo.

³⁰ Theo Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2019 của Bộ LĐTBXH

³¹ Theo tổng hợp BC của các địa phương.

³² Theo Báo cáo số 106/BC-BLĐTBXH ngày 16/12/2016 của Bộ LĐTBXH

³³ Theo Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH ngày 22/6/2017 của Bộ LĐTBXH

³⁴ Theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/7/2018 của Bộ LĐTBXH;

³⁵ Theo Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/7/2019 của Bộ LĐTBXH

6.2. Các chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình

- Đến cuối năm 2020, đã có 8/64 huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK đạt 12,5% và 14/30 huyện nghèo (theo Quyết định số 615/QĐ-TTg và Quyết định số 293/QĐ-TTg) hưởng cơ chế theo Nghị quyết 30a thoát khỏi tình trạng khó khăn. Dự kiến đến cuối năm 2020 khoảng 32 huyện thoát khỏi huyện nghèo, đạt chỉ tiêu đề ra (đến cuối năm 2020 có 50% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trong giai đoạn 2016-2020).

- 125/292 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK, đạt tỷ lệ 42,8% (vượt 12,8%, chỉ tiêu đề ra đến cuối năm 2020 có 30% số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng ĐBKK).

- Dự kiến kết thúc năm 2020 có khoảng 550 xã (hiện tại có 121 xã hoàn thành mục tiêu), 1.286 thôn hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 (xã ước tính hoàn thành Chương trình 135 chiếm tỉ lệ 25,7% trên tổng số 2.139 xã thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 quy định tại Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ; thôn, bản ước tính hoàn thành Chương trình 135 chiếm tỷ lệ 32,3% trên tổng số 3.973 thôn, bản thực hiện Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 quy định tại Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).

Số lượng các xã, thôn dự kiến hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 như trên sẽ cao hơn giai đoạn 2011-2015 và phù hợp với mục tiêu đã đề ra của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 (20-30% số xã, thôn, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng ĐBKK).

- Đến cuối năm 2020 tỷ lệ quy hoạch cấp xã theo tiêu chuẩn nông thôn mới đạt 99,8%, trên cơ sở quy hoạch cấp xã Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo đã tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và dân sinh trên địa bàn các huyện, xã, thôn thuộc Chương trình phù hợp quy hoạch dân cư và quy hoạch sản xuất, đảm bảo phục vụ có hiệu quả đời sống và phát triển sản xuất của người dân. Đến cuối năm 2019, một số chỉ tiêu đã đạt và đạt vượt so với yêu cầu:

+ Từ 80% - 90% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

Đến tháng 6/2019, đường xã và đường từ trung tâm xã đến huyện được cứng hóa đạt 73% tương ứng với 101.147 km/139.273 km. Kết quả trên cho thấy việc cứng hóa đường xã đã tăng nhiều so với năm 2010 là 38% tương ứng với 27.376 km/71.440 km. Trong đó khu vực vùng đồng bằng sông Hồng đạt 94%, Đông Nam bộ đạt 82%, Tây Nguyên đạt 81%, vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 77%, duyên hải Miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận đạt trên 67%, các vùng đạt tỷ lệ thấp gồm khu vực miền núi phía Bắc đạt 50%, (chủ yếu tập

trung tại các tỉnh miền núi như Sơn La, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, v.v... còn khó khăn)³⁶.

. Từ 70% - 80% thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa đảm bảo tiêu chuẩn và cấp kỹ thuật theo quy định của Bộ Giao thông vận tải;

Đến tháng 6/2019 Kết quả cứng hóa đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm đạt 65% tương ứng với 117.425 km/181.941 km (so với năm 2010 đạt 38% tương ứng với 44.087 km/116.909 km). Trong đó khu vực vùng Đồng bằng sông Hồng đạt gần 93%, Đông Nam bộ đạt 66%, Duyên hải Miền Trung đạt trên 63%, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long 62%, khu vực miền núi phía Bắc đạt tỷ lệ thấp 49%³⁷.

. Từ 60% - 70% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế, từ 80% - 90% trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế;

Cuối năm 2018 có khoảng 90% trạm y tế xã có bác sĩ làm việc, 95% trạm y tế xã có bác y sĩ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, 99,7% xã có cơ sở trạm (0,3% phải nhờ cơ sở khác), 99% thôn, bản, ấp có nhân viên y tế hoạt động. Đến cuối năm 2019 có 89,9% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã³⁸.

Số lượng các dịch vụ thực hiện theo phân tuyến kỹ thuật của trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã ngày càng tăng, một số đơn vị đã thực hiện được một số kỹ thuật của tuyến trên. Gần 90% trạm y tế xã thực hiện khám chữa bệnh BHYT. Số lượt khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế tại y tế cơ sở chiếm khoảng 70% (xã khoảng 20%, huyện khoảng 50%).

. 100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;

Đến cuối năm 2020 có 72,4% xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới³⁹, kế hoạch đến cuối năm 2020 đạt 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới.

. 75% hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Hệ thống cung cấp nước sạch được tập trung đầu tư xây dựng với quy mô, mô hình xã hội hoá, hợp tác công tư đa dạng, phong phú. So với năm 1993, đến nay tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 57% lên 95,7%, nông thôn là 93,7%, thành thị là 99,5%⁴⁰.

. Các công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư đáp ứng 75% - 80% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

³⁶ BC Tổng kết 10 năm phát triển CTNT thực hiện mục tiêu xây dựng Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020

³⁷ BC Tổng kết 10 năm phát triển CTNT thực hiện mục tiêu xây dựng Chương trình NTM giai đoạn 2016-2020

³⁸ BC tiến độ mức đạt tiêu chí NTM đến tháng 3/2020.

³⁹ BC tiến độ mức đạt tiêu chí NTM đến tháng 3/2020.

⁴⁰ Niên giám Thống kê 2018

Đến cuối năm 2020 đạt 93,2% đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây trồng hằng năm.

. Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20% - 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đã góp phần tăng thu nhập từ 20-25% cho các hộ tham gia dự án và có ít nhất 15% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo khi hết chu kỳ triển khai dự án.

. Hỗ trợ đào tạo nghề và giáo dục định hướng cho 20.000 lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số, trong đó từ 60%-70% lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Đến cuối năm 2020, giáo dục định hướng có 5.429 người được đào tạo; lao động đi làm việc ở nước ngoài xuất cảnh 2.649 người (số liệu tại Trung tâm Lao động ngoài nước, chưa tổng hợp được phần phần số báo cáo của địa phương). Đây là tiêu chí còn gặp khó khăn do việc đưa người đi làm việc tại một số thị trường gặp phải rủi ro, người dân ở các huyện nghèo, xã ĐBKK chưa có nguyện vọng đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

. 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng.

Đến cuối năm 2020, 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo. Chương trình đã tổ chức được khoảng 128 lớp đào tạo, bồi dưỡng cho 19.240 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở đạt 96,2%, đến cuối năm 2020 thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cho 20.000 lượt cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở (đạt và vượt chỉ tiêu đề ra).

7. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và tính bền vững của Chương trình

7.1. Tác động của giảm nghèo đến tăng trưởng và phát triển kinh tế, đến ổn định xã hội

Kết quả thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo trong giai đoạn 2016 - 2020 đã góp phần ổn định xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, nhất là trong bối cảnh kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn. Việc tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình 30a, Chương trình 135 tạo sự đồng thuận cao của toàn xã hội và cộng đồng quốc tế; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Người nghèo đã được cải thiện một bước về điều kiện sống, tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng cho phát triển kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập. Một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin...). Về lâu dài, tác động của chương trình giúp người nghèo có được cơ hội tự vươn lên thoát nghèo bền vững, tự giải quyết được vấn đề nghèo đói cũng như những nhu cầu thiết yếu của gia đình mà không trông chờ ỷ lại vào sự trợ giúp của cộng đồng và nhà nước.

7.2. Tác động của giảm nghèo góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế

- Thành tựu giảm nghèo của Việt Nam thể hiện sự quyết tâm cao của Chính phủ trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) trong đó có mục tiêu chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi, được cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao, là một trong các nước có tỷ lệ giảm nghèo nhanh nhất thế giới, đạt được tiến bộ ấn tượng nhất trong các mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam cam kết thực hiện.

- Việc xây dựng và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đã tập trung nguồn lực vào các xã, huyện nghèo nhất, tăng cường phân cấp cho cơ sở và sự tham gia của người dân... là những bài học kinh nghiệm tốt cho các nước trong cuộc chiến chống đói nghèo và thực hiện thành công các mục tiêu phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu.

Cộng đồng quốc tế, nhất là các nhà tài trợ ngân sách cho thực hiện mục tiêu Chương trình (Ngân hàng Thế giới-WB, Tổ chức phát triển Liên hợp quốc-UNDP, Cơ quan viện trợ Ailen - IrishAid, Bộ ngoại giao và thương mại Australia-DFAT, các tổ chức phi chính phủ quốc tế - INGOs...) quan tâm, đánh giá cao Chương trình 30a và Chương trình 135 (nằm trong Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020) là chương trình giảm nghèo toàn diện nhất đối với vùng nghèo hiện nay, đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch, ít thất thoát nhất, hiệu quả nhất được nhân dân cả nước đồng thuận, và đã được nhiều Chính phủ, tổ chức quốc tế đến tham quan, học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

7.3. Đánh giá tính bền vững của Chương trình

- Đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn 2,75%, bình quân trong 5 năm giảm 1,43%/năm, đạt chỉ tiêu Quốc hội giao giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân của cả nước từ 1-1,5%/năm, đã góp phần nâng cao hơn chất lượng sống của người nghèo. Qua số liệu sơ bộ điều tra mức sống hộ gia đình năm 2018 cho thấy, tỷ lệ nghèo dù đo bằng thước đo nào đều giảm mạnh; mức tăng chi tiêu của những hộ gia đình có thu nhập thấp đã cao hơn mức tăng chi tiêu trung bình của cả nước giai đoạn 2010-2016; tỷ lệ chi tiêu cho lương thực, thực phẩm đã giảm xuống còn 51%; tỷ lệ chi tiêu cho nhu cầu phi lương thực thực phẩm tăng lên 49%.

- Giảm nghèo bền vững đã trở thành nhiệm vụ, mục tiêu ưu tiên trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng và chính quyền từ Trung ương đến địa phương; thông qua việc thực hiện các chính sách, chương trình giảm nghèo đã giúp cho Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương rút ra được bài học kinh nghiệm tốt, từ đó bổ sung, sửa đổi cơ chế, hệ thống chính sách giảm nghèo mới phù hợp hơn.

- Nâng cao nhận thức của người nghèo, giúp cho họ nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, cộng đồng để tự vươn lên thoát nghèo và trở thành khá giả, tránh tình trạng trông chờ ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của nhà nước; hạn chế tối đa tình trạng tái nghèo.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt được

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước; trực tiếp là Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia và sự nỗ lực, trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương cũng như sự hưởng ứng tích cực thực hiện của cộng đồng, người dân, trong giai đoạn vừa qua, công tác giảm nghèo đã đạt được những kết quả, thành tựu tích cực và nổi bật:

- Các Bộ, ngành, địa phương nhìn chung đã tích cực, chủ động thực hiện các nhiệm vụ được giao. Hệ thống văn bản, chỉ đạo thực hiện Chương trình được ban hành đầy đủ, trong đó đã thể hiện nhiều nguyên tắc, cơ chế đổi mới trong quản lý, điều hành và triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình. Bảo đảm sự chỉ đạo, điều hành Chương trình thường xuyên, thống nhất từ Trung ương đến địa phương từ xây dựng kế hoạch hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá đến sơ kết 6 tháng, hàng năm. Đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho địa phương, cơ sở, phát huy vai trò tham gia, giám sát của cộng đồng, người dân.

- Các chính sách, dự án thuộc Chương trình đã được các cấp, các ngành quan tâm tổ chức triển khai tốt, tác động trực tiếp đến nhiều lĩnh vực của đời sống người nghèo, giúp hộ nghèo phát triển kinh tế, ổn định đời sống. Tỷ lệ giảm hộ nghèo luôn đạt vượt chỉ tiêu Chính phủ, Quốc hội giao, tính bền vững trong công tác giảm nghèo được cải thiện. Điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của khu vực nông thôn, nhất là khu vực nông thôn miền núi, vùng đồng bào dân tộc đã có sự thay đổi rõ rệt; đời sống của người nghèo được cải thiện cả về vật chất và tinh thần; kết quả giảm nghèo và cách tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta thời gian qua tiếp tục được các đối tác phát triển, cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao.

- Chương trình được thực hiện công khai, minh bạch từ việc xác định đối tượng hỗ trợ (hộ nghèo, xã nghèo, huyện nghèo) đến việc phân bổ vốn và kiểm tra giám sát của các cơ quan Trung ương, địa phương, cộng đồng, người dân,

đặc biệt là sự giám sát, phản biện của Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Mặt trận tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên.

- Nguồn vốn đầu tư của Chương trình được bảo đảm theo Luật Đầu tư công, được giao trung hạn, tạo điều kiện cho các địa phương chủ động, bố trí vốn phù hợp với đặc điểm, nhu cầu trên địa bàn. Nhiều tỉnh, thành phố đã quan tâm bố trí kinh phí để thực hiện chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương. Triển khai thực hiện kết hợp chặt chẽ giữa chính sách giảm nghèo với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh. Việc kết nối phát triển kinh tế - xã hội giữa các vùng bước đầu được thúc đẩy. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ khi tham gia đầu tư tại các địa bàn nghèo, địa bàn khó khăn, đặc biệt một số địa phương ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khuyến khích phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn.

- Nguồn lực đầu tư cho các địa bàn ĐBKK, vùng DTTS được ưu tiên bố trí; từng bước thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ định canh, định cư, ổn định các hộ dân di cư tự do và giao đất, giao rừng cho các hộ DTTS; hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người DTTS.

- Đảm bảo tăng nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; giảm lãi suất cho vay, tăng mức vay và kéo dài thời hạn cho vay đối với một số đối tượng và chương trình. Tín dụng chính sách xã hội đã thực sự đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả giải quyết việc làm, phát triển sản xuất, tạo sinh kế, cải thiện thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và cải thiện các điều kiện khác, trở thành một trong những trụ cột quan trọng của CTMTQG về giảm nghèo bền vững.

- Phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau” được các tỉnh, thành phố hưởng ứng và triển khai thi đua quyết liệt, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững với nhiều chính sách đặc thù của địa phương.

- Công tác truyền thông, thông tin về giảm nghèo được quan tâm, tổ chức dưới nhiều hình thức phong phú, hiệu quả, cao điểm là cuộc thi các tác phẩm báo chí về giảm nghèo được tổ chức và trao giải hàng năm, tạo điều kiện cho các nhà báo đồng hành cùng Chương trình, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của một bộ phận người nghèo, đặc biệt đã xuất hiện một số điển hình làm đơn tự nguyện xin thoát nghèo.

2. Tồn tại, hạn chế

- Kết quả giảm nghèo chưa thực sự mang tính bền vững tại một số địa phương, tỷ lệ tái nghèo trong 5 năm 2016-2020 bình quân 3,74%/năm so với tổng số hộ thoát nghèo (giai đoạn trước tỷ lệ tái nghèo khoảng 12%/năm); tỷ lệ hộ nghèo phát sinh tương đối lớn, trung bình giai đoạn 2016 - 2020 bằng 20,88% so với tổng số hộ thoát nghèo (năm 2016 là 29,8%; năm 2017 là 23,0%; năm 2018 là 17,7%; năm 2019 là 14,08%; năm 2020 là 19,1%), do các nguyên nhân tách hộ, do hậu quả của rủi ro thiên tai, dịch bệnh, giá cả thị trường, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch về tiếp cận các dịch vụ cơ bản, tiếp cận thị trường, việc làm giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, nhất là khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên: Sự phân hóa giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư có xu hướng gia tăng qua số liệu về chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 (20% dân số giàu nhất) và nhóm 1 (20% dân số nghèo nhất) năm 2014 là 9,7 lần tăng lên 10 lần vào năm 2018. Hệ số GINI (theo thu nhập) của Việt Nam trong giai đoạn 2014-2018 ở mức 0,4 đây là mức bất bình đẳng trung bình so với các nước trên thế giới. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã ĐBKK, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%; Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm trên 61,28% tổng số hộ nghèo trong cả nước (cuối năm 2020), thu nhập bình quân của hộ dân tộc thiểu số chỉ bằng 2/5 mức thu nhập bình quân của cả nước.

- Nguồn lực thực hiện chính sách vẫn còn dàn trải, chưa tập trung hỗ trợ đủ độ để tác động làm chuyển biến thực sự đời sống người nghèo dân tộc thiểu số, địa bàn nghèo, vùng lõi nghèo.

- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn xã hội nhằm khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững còn nhiều bất cập, chưa tạo được chuyển biến trong đội ngũ cán bộ cơ sở và người dân về những thay đổi chính sách và cách tiếp cận mới trong giảm nghèo.

- Các hành vi vi phạm pháp luật liên quan đến việc đưa đối tượng không đủ điều kiện vào danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo để trục lợi chính sách vẫn còn xảy ra tại một số địa phương.

3. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện tự nhiên không thuận lợi, địa hình hiểm trở, chia cắt phức tạp, thời tiết khắc nghiệt, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, đòi hỏi suất đầu tư lớn.

- Điều kiện kinh tế - xã hội của khu vực miền núi có xuất phát điểm thấp, mặt bằng dân trí nói chung còn hạn chế; hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu chưa đảm bảo; trình độ sản xuất của đồng bào vẫn còn dựa vào phương thức canh tác giản đơn, chủ yếu là quảng canh, tự cấp, tự túc, dựa vào thiên nhiên; ít có cơ hội tiếp cận việc làm phi nông nghiệp.

- Khả năng tiếp nhận chính sách hỗ trợ của đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế, nhất là khó khăn về ngôn ngữ, trình độ giao tiếp; tâm lý của người dân tộc thiểu số không muốn xa nơi cư trú, nên hiệu quả công tác đào tạo nghề, xuất khẩu lao động đối với người dân tộc thiểu số chưa cao; việc tiếp nhận áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của đồng bào còn hạn chế, dẫn đến hiệu quả sản xuất chưa cao.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Mặt bằng dân trí, trình độ sản xuất hạn chế; điều kiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông của miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới hải đảo còn rất khó khăn, đòi hỏi phải có nguồn lực lớn để đầu tư trong khi khả năng ngân sách còn hạn chế. Tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh diễn ra thường xuyên và trên diện rộng.

- Nguồn lực thực hiện chương trình còn phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn trung ương và bị phân tán, dàn trải. Mức đầu tư cơ sở hạ tầng ở các xã ĐBKK còn thấp và dàn trải; việc lồng ghép nguồn lực còn khó khăn do mỗi chương trình, dự án có mục tiêu, cơ chế quản lý khác nhau.

- Mặc dù cơ sở vật chất, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số được quan tâm đầu tư, đáp ứng được nhu cầu tối thiểu phục vụ sản xuất và dân sinh, các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với người dân như y tế, giáo dục được quan tâm, nhưng chưa phát huy được hiệu quả chính sách hỗ trợ và đầu tư của nhà nước, chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp, tình trạng lao động thiếu việc làm còn phổ biến, thu nhập của người dân còn ở mức thấp so với bình quân của cả nước; ở những nơi tỷ lệ che phủ rừng cao, nhưng chưa bảo đảm cho người dân có nguồn thu nhập tối thiểu từ rừng do mức chi trả phí dịch vụ môi trường rừng, khoán khoán nuôi bảo vệ rừng còn thấp.

- Công tác thông tin truyền thông, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế; rào cản ngôn ngữ. Năng lực, kinh nghiệm quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của chương trình ở địa phương chưa đồng đều, hạn chế trong nhận thức và thực hiện những chính sách mới, cách tiếp cận mới.

- Nhận thức, trách nhiệm và nỗ lực vì sự nghiệp giảm nghèo bền vững ở các cấp, các ngành còn chưa đồng đều; công tác phối hợp, thực hiện trách nhiệm của các ngành ở trung ương và địa phương trong xây dựng và thực hiện các chính sách giảm nghèo có lúc còn thiếu đồng bộ, chưa chặt chẽ, kéo dài thời gian xử lý các vấn đề liên ngành.

V. KIẾN NGHỊ

1. Xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025

Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hiệu quả; khắc phục những bất cập trong quản lý và điều hành, hạn chế trong công tác phối hợp, tăng cường vai trò của Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp, Chính phủ xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng:

- Tách các nội dung của các dự án thành phần và giao cho đầu mối các Bộ, ngành quản lý tránh sự trùng chéo và gây khó khăn cho địa phương trong quá

trình tổ chức thực hiện (như tách nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất trong Chương trình 30a và Chương trình 135 ra một dự án thành phần riêng về hỗ trợ phát triển sản xuất, quy định phạm vi, định mức hỗ trợ cho từng địa bàn đảm bảo ưu tiên cho vùng ĐBKK và giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, hướng dẫn thực hiện dự án này).

- Bổ sung các dự án có tính chất tác động đến đối tượng trung tâm là người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo nhằm giải tạo sinh kế, việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người nghèo, hộ nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo một cách hiệu quả, bền vững.

2. Đổi mới các chính sách giảm nghèo

- Thiết kế lại các chính sách giảm nghèo theo hướng hỗ trợ có điều kiện, giảm bớt chính sách “cho không”, không có điều kiện; tạo động lực cho người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ động, nỗ lực vươn lên thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

- Tập trung nguồn lực nâng cao năng lực cho người nghèo tiếp cận thị trường và cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế (đất đai, vốn, khoa học - kỹ thuật, thị trường...) nhằm đa dạng hóa sinh kế, tăng thu nhập; cân đối giữa chính sách hỗ trợ có hoàn lại với chính sách hỗ trợ cho không; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách đối với hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm đảm bảo thoát nghèo bền vững.

3. Về tổ chức thực hiện

- Lập kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn tới theo hướng ưu tiên tập trung nguồn lực cho các huyện nghèo nhất, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; quản lý mục tiêu, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá.

- Thực hiện phân cấp mạnh cho địa phương, cơ sở theo phương thức giao quyền, hỗ trợ trọn gói và tăng cường sự tham gia của người nghèo. Trên cơ sở tổng nguồn lực được giao trung hạn theo Luật Đầu tư công, địa phương sẽ chủ động bố trí ngân sách để giải quyết những nhu cầu bức xúc trên địa bàn theo những mục tiêu Chương trình đề ra.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2016-2020 ĐỀ ÁN “ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN” THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

1. Về công tác chỉ đạo, điều hành

- Chính phủ đã có văn bản hướng dẫn chỉ đạo về thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ về nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Ban hành Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Phê duyệt kế hoạch thực hiện “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

- Lựa chọn 231 cơ sở, gồm: 09 cơ sở thuộc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và 222 cơ sở thuộc 51/63 tỉnh, thành phố (trừ 12 tỉnh, thành phố tự cân đối ngân sách), cụ thể:

+ 186 cơ sở là Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Trung tâm dạy nghề, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp - Hướng nghiệp Dạy nghề thuộc 46 tỉnh/thành phố.

+ 36 cơ sở là Trường trung cấp ở những huyện chưa có trung tâm giáo dục nghề nghiệp, Trường thủ công mỹ nghệ thuộc 17 tỉnh/thành phố.

+ 09 cơ sở thuộc Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tại 09 tỉnh/thành phố (Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Thanh Hóa, Thanh Hóa, Quảng Bình, Quảng Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Kiên Giang).

Theo đó, các cơ sở được hỗ trợ kinh phí để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và phương tiện vận chuyển phục vụ đào tạo nghề lưu động theo quy định. Ngoài ra, các địa phương tùy theo điều kiện, khả năng ngân sách địa phương, bố trí và huy động thêm các nguồn kinh phí hợp pháp khác để hỗ trợ đầu tư cho các cơ sở theo quy định.

- Ban hành quy định chỉ tiêu giám sát, đánh giá thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020.

- Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn Bộ, ngành, địa phương mở rộng tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp; đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn, phụ nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân... và báo cáo định kỳ việc thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng tại Quyết định số 46/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo.

- Xây dựng nội dung hướng dẫn tổng kết 10 năm thực hiện “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn”.

- Phối hợp với các Hiệp hội, Hội triển khai đào tạo nghề và kiến thức kinh doanh khởi sự doanh nghiệp cho lao động nông thôn; đào tạo nghề cho người khuyết tật và các đối tượng chính sách khác.

- Phối hợp với địa phương, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo tổ chức nhân rộng mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với du lịch; xây dựng và tổ chức thí điểm các mô hình đào tạo thích ứng theo yêu cầu vị trí làm việc trong doanh nghiệp ở trong và ngoài nước; đào tạo chuyển đổi nghề cho lao động nông thôn, lao động nữ, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, người thất nghiệp theo mục tiêu vị trí làm việc của doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn; các tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên tại một số địa phương.

- Tham gia các Đoàn giám sát kết quả thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 05/11/2012 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn và tổng hợp, báo cáo Ban Tuyên Giáo Trung ương sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị 19-CT/TW ngày 05/11/2012 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Khảo sát, xây dựng kế hoạch và hướng dẫn nội dung đào tạo nghề cho huyện nông thôn mới kiểu mẫu tại huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An và huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình phân bổ kinh phí của các Bộ, ngành, địa phương

- Tổng kinh phí thực hiện nội dung “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” từ nguồn vốn sự nghiệp CTMTQG xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020 là 4.200 tỷ đồng (năm 2016: 500 tỷ đồng, năm 2017: 540 tỷ đồng, năm 2018: 702 tỷ đồng, năm 2019: 983 tỷ đồng và năm 2020: 1.475 tỷ đồng).

Giai đoạn 2016-2019, đã bố trí được khoảng trên 1.300 tỷ đồng kinh phí ngân sách trung ương thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới để thực hiện các nội dung, hoạt động nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn (bằng 48% so với nhu cầu giai đoạn 2016-2019).

Đến ngày 30/6/2020, đã bố trí khoảng trên 420 tỷ đồng (đạt 28,5% kinh phí đề xuất) để thực hiện các hoạt động thuộc nội dung thành phần “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” năm 2020.

3. Kết quả tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng và hỗ trợ lao động nông thôn học nghề

- Giai đoạn 2016-2019, đã có 4,9 triệu lao động nông thôn được học nghề, đạt 89% kế hoạch giai đoạn 2016-2020 là 5,5 triệu người, trong đó số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng là 2,85 triệu người (đạt 74% kế hoạch giai đoạn là 3,84 triệu người). Trong tổng số 2,85 triệu lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề, có trên 0,85 triệu người học nghề nông nghiệp (chiếm 36%) và khoảng 2 triệu người học nghề phi nông nghiệp (chiếm 64%); trong đó: 450 nghìn người dân tộc thiểu số (chiếm 15,8%), 200 nghìn người thuộc hộ nghèo (chiếm 7,02%); 60 nghìn người khuyết tật (chiếm 2,11%); còn lại là các đối tượng lao động nông thôn khác. Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề giai đoạn 2016-2019 là 81,4%.

Ngoài ra, đã có trên 134 nghìn hộ nghèo có người tham gia học nghề đã thoát nghèo (chiếm 24,3% tổng số người thuộc hộ nghèo tham gia học nghề); trên 165 nghìn hộ có người tham gia học nghề, có việc làm và thu nhập cao hơn mức bình quân tại địa phương (trở thành hộ khá), chiếm 2,3% tổng số lao động nông thôn tham gia học nghề.

- Kế hoạch năm 2020, đào tạo nghề các cấp trình độ cho 1,68 triệu lao động nông thôn, trong đó hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho 990.000 lao động nông thôn (gồm 350.000 người học nghề nông nghiệp, 640.000 người học nghề phi nông nghiệp). Tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau đào tạo đạt trên 80%.

Trong 06 tháng đầu năm 2020, cả nước đã tuyển sinh, đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng cho trên 460.000 người, trong đó gần 300.000 người là lao động nông thôn, số lao động nông thôn được hỗ trợ học nghề là gần 50.000 người. Hơn 30 cơ sở GDNN báo cáo đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức vừa làm vừa học, 01 cơ sở GDNN báo cáo tuyển sinh đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo hình thức đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

Ước thực hiện trong năm 2020, cả nước tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo các chương trình nghề nghiệp khác cho khoảng 1,7 triệu người, trong đó 1,2 triệu người là lao động nông thôn. Số lao động nông thôn được hỗ trợ đào tạo nghề nghiệp trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng khoảng 600.000 người.

4. Một số khó khăn, vướng mắc

Qua công tác theo dõi, tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương thì thực tế kinh phí NSTW được bố trí thực hiện nội dung thành phần 6 “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” là rất thấp, chỉ đạt 48% so với nhu cầu.

- Năm 2016, kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn được bố trí từ nguồn kinh phí CTMTQG xây dựng nông thôn mới; trong khi đó, cơ chế của Chương trình không phân định nguồn lực cho từng nội dung thành phần mà được phân bổ chung cho cả Chương trình để giao về các bộ, ngành, địa phương và giao quyền cho địa phương phân bổ nguồn lực để thực hiện các nội dung thành phần của Chương trình. Tổng ngân sách hàng năm bố trí để thực hiện các hoạt động đào tạo nghề cho lao động nông thôn chỉ đạt gần 50% mức bố trí theo thông báo. Hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề và phương tiện vận chuyển để đào tạo nghề lưu động chưa được các địa phương quan tâm, bố trí kinh phí thực hiện.

- Sự phối hợp giữa cơ quan chủ trì Chương trình với cơ quan chủ trì nội dung thành phần tại các cấp còn nhiều bất cập, qua đó cũng ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Tại một số địa phương, cơ quan chủ trì nội dung thành phần 6 nhưng không được tham gia đề xuất bố trí kinh phí để thực hiện nội dung thành phần được giao chủ trì.

- Về cơ chế tài chính: các địa phương vẫn gặp khó khăn trong việc bố trí kinh phí cho nội dung “Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn” trong tổng kinh phí thực hiện Chương trình.

- Chính phủ đã hướng dẫn các địa phương dành tối thiểu 10% chi tiêu hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn từ ngân sách nhà nước để tổ chức dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật. Tuy nhiên, trong kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn hàng năm của một số địa phương không có chỉ tiêu này và không bố trí kinh phí riêng để tổ chức dạy nghề, tạo việc làm cho người khuyết tật.

- Việc chấp hành chế độ báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương còn hạn chế nên rất khó khăn trong công tác quản lý, theo dõi việc phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí và tình hình thực hiện việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn hàng năm.

- Kết quả, hiệu quả đào tạo nghề cho LĐNT không đồng đều giữa các vùng trong cả nước. Các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên có số LĐNT được hỗ trợ học nghề và tỷ lệ lao động nông thôn có việc làm sau học nghề thấp hơn các vùng khác.

- Lao động học một số nghề phi nông nghiệp chưa tìm được việc làm, do thị trường tại chỗ không có nhu cầu hoặc do tay nghề chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế; một số lao động học nghề nông nghiệp, sản phẩm làm ra không tiêu thụ được hoặc tiêu thụ rất khó khăn, hiệu quả việc làm sau đào tạo còn hạn chế.

5. Giải pháp, nhiệm vụ thời gian tới

- Tăng cường công tác tuyển sinh đào tạo trình độ sơ cấp, thường xuyên, đào tạo nghề cho LĐNT. Đa dạng hóa các hình thức đào tạo, đặc biệt là tăng cường công tác đào tạo theo hình thức vừa làm, vừa học, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

- Tổ chức đào tạo nghề cho LĐNT, trong đó ưu tiên nâng cao kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng là lao động bị thôi việc, mất việc do ảnh hưởng của dịch Covid-19, lao động bị mất việc làm tại vùng biên giới, lao động di cư tự do, lao động tại các địa phương bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu vùng đồng bằng Sông cửu long, lao động là người khuyết tật... để chủ động tham gia thị trường lao động, ổn định kinh tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho LĐNT.

- Tổ chức tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo kế hoạch và hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương.

- Xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch về đào tạo nghề trình độ sơ cấp, thường xuyên, đào tạo nghề cho LĐNT giai đoạn 2021-2025 gắn với kế hoạch phát triển KTXH của các địa phương, vùng. Ưu tiên đào tạo cho các đối tượng là lao động nữ, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, cận nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Phần III

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI

I. DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG YẾU THẾ

1. Về xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

- Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; trong đó, lần đầu tiên quy định về chế độ tiền lương đối với đội ngũ viên chức công tác xã hội; Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Chính phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội; Quyết định số 1791/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/9/2016 về ngày Công tác xã hội Việt Nam...

- Quyết định số 565/QĐ-TTg ngày 25/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1364/QĐ-LĐTBXH ngày 02/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy hoạch mạng lưới các cơ sở chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2012-2020.

- Quyết định số 1470/QĐ-TTg ngày 22/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

- Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 27/7/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Thông tư số 33/2017/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn về cơ cấu tổ chức, định mức nhân viên và quy trình, tiêu chuẩn trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Thông tư số 98/2017/TT-BTC ngày 29/9/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển.

- Thông tư số 34/2010/TT-BLĐTBXH ngày 8/11/2010 của Bộ LĐTBXH quy định tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức công tác xã hội; Thông tư số 04/2011/TT-BLĐTBXH ngày 25/2/2011 quy định tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở bảo trợ xã hội; Thông tư số 07/2013/TT-BLĐTBXH ngày 24/5/2013 hướng dẫn tiêu chuẩn công tác viên công tác xã hội cấp xã; Thông tư số 01/2015/TT-BLĐTBXH ngày 6/1/2015 hướng dẫn quy trình quản lý trường hợp với người khuyết tật; Thông tư Liên tịch số 30/2015/TTLT/BLĐTBXH-BNV ngày 19/8/2015 quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội; Thông tư số 01/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/02/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định về tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp đối với người làm công tác xã hội; Thông tư số 25/2017/TT-BLĐTBXH ngày 30/8/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công tác xã hội trong các đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 02/2017/TT-BLĐTBXH ngày 27/2/2018 quy định mức kinh tế-kỹ thuật làm cơ sở xây dựng giá dịch vụ trợ giúp xã hội....

- Thông tư Liên tịch số 115/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 18/7/2012 về quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011-2020.

- Thông tư số 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động về hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội.

- Quyết định số 542/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo tiền đề pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương từng bước phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp tại Việt Nam.

Nhìn chung, các chính sách có liên quan đến phát triển hệ thống trợ giúp xã hội ngày càng toàn diện hơn, bao trùm các quy định về nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc, y tế, phục hồi chức năng, hướng nghiệp, dạy nghề, cơ sở vật chất. Đồng thời, hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế từng bước được mở rộng, trợ giúp đối tượng ngày càng tốt hơn, hỗ trợ các đối tượng hoà nhập cộng đồng.

2. Về củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

2.1. Thành lập và vận hành các mô hình cơ sở trợ giúp xã hội

Để gia tăng hiệu quả, chất lượng trợ giúp các đối tượng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ cũng đã hướng dẫn các địa phương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các mô hình Trung tâm

công tác xã hội, trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng (PHCN) cho người tâm thần và tổ chức lại các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; Phối hợp với Bộ Tài chính hỗ trợ cho khoảng 65 tỉnh, thành phố xây dựng mô hình trung tâm công tác xã hội, trung tâm chăm sóc và PHCN cho người tâm thần, cơ sở trợ giúp xã hội nâng tổng số cơ sở có liên quan đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội là 425 cơ sở, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho 30% đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên công tác xã hội hiện đang làm việc tại các cơ sở liên quan đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội và mạng lưới tại cấp xã gồm 35.000 người.

Đến nay, rất nhiều mô hình trung tâm Công tác xã hội đã vận hành hiệu quả, như Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bến Tre, Long An, Thanh Hóa, Hồ Chí Minh, Thái Nguyên.... Các Trung tâm này cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho hàng ngàn lượt đối tượng, như: đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và các đối tượng khác.

Các tỉnh, thành phố từng bước chuyển đổi hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội sang hoạt động theo mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội đối với người già, người tâm thần, bảo vệ trẻ em, trợ giúp người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Phối hợp với các tổ chức quốc tế xây dựng mô hình hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, nạn nhân bom mìn tại một số tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hưng Yên, Quảng Trị, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đến nay, đã có 45 cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; trong đó có 27 cơ sở chăm sóc chuyên biệt, 19 cơ sở tổng hợp. Một số tỉnh, thành phố đã xây dựng mô hình tốt về lao động trị liệu và PHCN luân phiên cho người tâm thần nặng như Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sơn La, Thừa Thiên Huế, Hải Dương, Thái Nguyên; Trung tâm điều dưỡng và PHCN người tâm thần Việt Trì. Các trung tâm bước đầu thực hiện mô hình kết hợp tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ công tác xã hội với điều trị y tế để phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và xây dựng mô hình cơ sở phòng cho các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ thí điểm xây dựng mô hình gia đình cá nhân nhận nuôi và mô hình dạy nghề đối với trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK tại Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hà Nội, xây dựng mô hình cơ sở tạm lánh tại Bắc Giang, Thanh Hóa, Hưng Yên.

- Các cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và PHCN cho người tâm thần cung cấp các dịch vụ: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại 45 cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; công suất tiếp nhận, chăm sóc và phục hồi chức năng cho 13.000 đối tượng tại cơ sở.

Tổ chức lao động sản xuất, phục hồi chức năng cho đối tượng. Phần lớn các cơ sở liên kết với tiểu thương, tổ chức, cá nhân, tổ chức lao động sản xuất, hướng nghiệp và dạy nghề, tạo việc làm cho người tâm thần thông qua các nghề như chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng nấm, sản xuất hương, vàng mã, giấy bản, trồng cây cảnh... tạo thu nhập, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và tinh thần cho đối tượng như Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Sơn La, Việt Trì, Ninh Bình, Hà Nội và Trung tâm phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An... Một số trung tâm đã tự bảo đảm thực phẩm hàng ngày cho đối tượng và còn cung cấp thực phẩm, sản phẩm ra ngoài thị trường.

Trợ giúp các đối tượng tâm thần tham gia các hoạt động tập thể tại một số trung tâm như tổ chức hội thi giọng hát hay, tập cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, tổ chức kéo co và các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng.

Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi trung tâm trở về với gia đình, tái hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống.

2.2. Thiết lập mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội

Chính phủ đã hướng dẫn tiêu chuẩn cộng tác viên công tác xã hội cấp xã/phường, quy định nhiệm vụ chung, nhiệm vụ cụ thể và các yêu cầu về trình độ, năng lực của cộng tác viên công tác xã hội. Đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên làm công tác xã hội hiện có khoảng 235 nghìn người, trong đó có 35.000 công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập và ngoài công lập, gần 100 nghìn người làm việc tại các hội, đoàn thể các cấp; trên 100 nghìn cộng tác viên giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em và phát triển cộng đồng... tạo thành một mạng lưới cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội trợ giúp các đối tượng yếu thế ở các cơ sở và cộng đồng, góp phần trợ giúp cho người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận, thụ hưởng các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống.

Hàng năm, các Bộ, ngành hỗ trợ các Trung tâm công tác xã hội xây dựng mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội; cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương tại cộng đồng; tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội thông qua các khóa tập huấn kỹ thuật vận hành mô hình Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội; tập huấn quy trình về quản lý ca/quản lý trường hợp; quy trình phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; tập huấn về quy trình quản lý trường hợp người khuyết tật; tập huấn về nghiệp vụ chăm sóc, nhận nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; thực hiện mô hình sinh kế đối với nạn nhân bom mìn.

3. Tổng kinh phí đã phân bổ giai đoạn 2016-2019: 6.255 tỷ đồng

Trong đó: vốn đầu tư là 1.820 tỷ đồng; vốn sự nghiệp là 935 tỷ đồng. Ngân sách địa phương là 2.000 tỷ đồng, huy động khác là 1.500 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư: Theo số liệu từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tổng số vốn đầu tư đã bố trí giai đoạn 2016-2020 là 926,336 tỷ đồng, đạt khoảng 50% so với tổng vốn đầu tư được phê duyệt.

- Vốn sự nghiệp: 794.670 tỷ đồng (năm 2016 và 2017 là 150.57 tỷ đồng; năm 2018 là 361.14 tỷ đồng; năm 2019 là 282.960 tỷ đồng; năm 2020 là 265.603 tỷ đồng) đạt tỷ lệ bố trí vốn khoảng 65% vốn so với kế hoạch cả giai đoạn.

- Ngân sách địa phương: Theo báo cáo của các địa phương, đến nay mới bố trí khoảng 500 tỷ đồng, đạt khoảng 25% so tổng kinh phí được phê duyệt.

- Vốn huy động khác:

+ Vốn KFW được Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung 259 tỷ đồng cho Dự án (tại Công văn số 9887/VPCP-QHQT ngày 14/9/2017) để chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở trợ giúp xã hội: Đã bố trí 200 tỷ đồng (năm 2018 và năm 2019), đạt khoảng 77,12 tỷ đồng. Kinh phí còn lại: 59 tỷ đồng bố trí vào năm 2020.

+ Vốn huy động từ các tổ chức tư nhân và Chương trình, Dự án quốc tế như: CFSI, AP, USAID, UNDP, ILO khoảng 500 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 30% so với tổng kinh phí được phê duyệt.

4. Hiệu quả

- Việc triển khai Dự án Phát triển trợ giúp xã hội đối với đối tượng yếu thế đã góp phần xây dựng và phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp xã hội, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân, hướng tới mục tiêu phát triển xã hội công bằng, hiệu quả; tăng tỷ lệ người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ và quản lý ca từ các cơ sở trợ giúp xã hội. Thí điểm các mô hình cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội, phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí, ngôi nhà tạm lánh, mô hình gia đình cá nhân nhận nuôi có thời hạn và mô hình dạy nghề gắn với giải quyết việc làm cho đối tượng có hoàn cảnh ĐBKK. Đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và tập huấn kỹ năng cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội đang làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội, cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội các cấp. Xây dựng, hoàn chỉnh chương trình, giáo trình đào tạo và giáo dục nghề nghiệp về công tác xã hội trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ngành công tác xã hội. Nâng cao nhận thức của toàn xã hội về trợ giúp xã hội.

+ Về xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật: Nghị định 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội... Quyết định số

542/QĐ-TTg ngày 20/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật này đã tạo tiền đề pháp lý quan trọng để các Bộ, ngành, địa phương từng bước phát triển nghề công tác xã hội chuyên nghiệp tại Việt Nam. Nhìn chung, các chính sách có liên quan đến phát triển hệ thống trợ giúp xã hội ngày càng toàn diện hơn, bao trùm các quy định về nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc, y tế, phục hồi chức năng, hướng nghiệp, dạy nghề, cơ sở vật chất. Đồng thời, hệ thống trợ giúp xã hội đối với các đối tượng yếu thế từng bước được mở rộng, trợ giúp đối tượng ngày càng tốt hơn, hỗ trợ các đối tượng hoà nhập cộng đồng.

+ Về củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội

* Thành lập và vận hành các mô hình cơ sở trợ giúp xã hội

Để gia tăng hiệu quả, chất lượng trợ giúp các đối tượng, các Bộ đã hướng dẫn các địa phương về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các mô hình Trung tâm công tác xã hội, trung tâm chăm sóc và PHCN cho người tâm thần và tổ chức lại các cơ sở trợ giúp xã hội theo hướng cung cấp các dịch vụ công tác xã hội; hỗ trợ cho khoảng 65 tỉnh, thành phố xây dựng mô hình trung tâm công tác xã hội, trung tâm chăm sóc và PHCN cho người tâm thần, cơ sở trợ giúp xã hội nâng tổng số cơ sở có liên quan đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội là 425 cơ sở, đáp ứng nhu cầu trợ giúp xã hội cho 30% đối tượng; tổng số cán bộ, nhân viên công tác xã hội hiện đang làm việc tại các cơ sở liên quan đến cung cấp dịch vụ công tác xã hội và mạng lưới tại cấp xã gồm 35.000 người.

Đến nay, rất nhiều mô hình trung tâm Công tác xã hội đã vận hành hiệu quả, như Trung tâm công tác xã hội tỉnh Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bến Tre, Long An, Thanh Hóa, Hồ Chí Minh, Thái Nguyên.... Các Trung tâm này cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho hàng ngàn lượt đối tượng, như: đối tượng xã hội cần sự bảo vệ khẩn cấp; người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần và người rối nhiễu tâm trí, người nhiễm HIV/AIDS, người nghèo, trẻ em, nạn nhân của phân biệt đối xử về giới; người nghiện ma túy, người bán dâm; người sau cai nghiện; cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em cần sự bảo vệ khẩn cấp và các đối tượng khác.

Các tỉnh, thành phố từng bước chuyển đổi hệ thống các cơ sở bảo trợ xã hội sang hoạt động theo mô hình cung cấp dịch vụ công tác xã hội đối với người già, người tâm thần, bảo vệ trẻ em, trợ giúp người khuyết tật phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

Phối hợp với các tổ chức quốc tế xây dựng mô hình hỗ trợ sinh kế cho người khuyết tật, nạn nhân bom mìn tại một số tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hưng Yên, Quảng Trị, Đồng Nai, TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đến nay, đã có 45 cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; trong đó có 27 cơ sở chăm sóc chuyên biệt, 19 cơ sở tổng

hợp. Một số tỉnh, thành phố đã xây dựng mô hình tốt về lao động trị liệu và PHCN luân phiên cho người tâm thần nặng như Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sơn La, Thừa Thiên Huế, Hải Dương, Thái Nguyên; Trung tâm điều dưỡng và PHCN người tâm thần Việt Trì. Các trung tâm bước đầu thực hiện mô hình kết hợp tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ công tác xã hội với điều trị y tế để phòng và trị liệu rối nhiễu tâm trí. Sửa chữa, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị và xây dựng mô hình cơ sở phòng cho các cơ sở trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ thí điểm xây dựng mô hình gia đình cá nhân nhận nuôi và mô hình dạy nghề đối với trẻ em có hoàn cảnh ĐBKK tại Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Hà Nội, xây dựng mô hình cơ sở tạm lánh tại Bắc Giang, Thanh Hóa, Hưng Yên.

- Các cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và PHCN cho người tâm thần cung cấp các dịch vụ: Tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng các đối tượng tại 45 cơ sở bảo trợ xã hội có chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; công suất tiếp nhận, chăm sóc và phục hồi chức năng cho 13.000 đối tượng tại cơ sở.

Tổ chức lao động sản xuất, phục hồi chức năng cho đối tượng. Phần lớn các cơ sở liên kết với tiểu thương, tổ chức, cá nhân, tổ chức lao động sản xuất, hướng nghiệp và dạy nghề, tạo việc làm cho người tâm thần thông qua các nghề như chăn nuôi gia súc, gia cầm, trồng nấm, sản xuất hương, vàng mã, giấy bản, trồng cây cảnh... tạo thu nhập, góp phần nâng cao chất lượng đời sống và tinh thần cho đối tượng như Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng tâm thần tỉnh, thành phố: Thái Nguyên, Sơn La, Việt Trì, Ninh Bình, Hà Nội và Trung tâm phục hồi chức năng trẻ tàn tật Thụy An... Một số trung tâm đã tự bảo đảm thực phẩm hàng ngày cho đối tượng và còn cung cấp thực phẩm, sản phẩm ra ngoài thị trường.

Trợ giúp các đối tượng tâm thần tham gia các hoạt động tập thể tại một số trung tâm như tổ chức hội thi giọng hát hay, tập cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, tổ chức kéo co và các hoạt động tự quản, văn hoá, thể thao, các hoạt động khác phù hợp với lứa tuổi và sức khoẻ của từng nhóm đối tượng.

Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương đưa đối tượng đủ điều kiện hoặc tự nguyện xin ra khỏi trung tâm trở về với gia đình, tái hoà nhập cộng đồng; hỗ trợ, tạo điều kiện cho đối tượng ổn định cuộc sống.

* Thiết lập mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội

Quy định tiêu chuẩn cộng tác viên công tác xã hội cấp xã/phường, quy định nhiệm vụ chung, nhiệm vụ cụ thể và các yêu cầu về trình độ, năng lực của cộng tác viên công tác xã hội. Đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên làm công tác xã hội hiện có khoảng 235 nghìn người, trong đó có 35.000 công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở cung cấp dịch vụ công tác xã hội công lập và ngoài công lập, gần 100 nghìn người làm việc tại các hội, đoàn thể các cấp; trên 100 nghìn cộng tác viên giảm nghèo,

phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ trẻ em và phát triển cộng đồng... tạo thành một mạng lưới cán bộ, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội trợ giúp các đối tượng yếu thế ở các cơ sở và cộng đồng, góp phần trợ giúp cho người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận, thụ hưởng các chính sách phúc lợi xã hội, y tế, giáo dục, học nghề, tìm việc làm để ổn định cuộc sống.

Hàng năm, các Bộ, ngành cùng hỗ trợ các Trung tâm công tác xã hội xây dựng mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội; cung cấp dịch vụ công tác xã hội cho các nhóm đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương tại cộng đồng; tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội thông qua các khóa tập huấn kỹ thuật vận hành mô hình Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội; tập huấn quy trình về quản lý ca/quản lý trường hợp; quy trình phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng; tập huấn về quy trình quản lý trường hợp người khuyết tật; tập huấn về nghiệp vụ chăm sóc, nhận nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; thực hiện mô hình sinh kế đối với nạn nhân bom mìn.

+ Về đào tạo phát triển nguồn nhân lực:

Về đào tạo dài hạn: Đề án 32 đã hỗ trợ nghiên cứu hoàn thiện kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo công tác xã hội hệ cử nhân ở 55 trường đại học, cao đẳng và 21 cơ sở dạy nghề có đào tạo chuyên ngành công tác xã hội; có 5 trường đào tạo thạc sỹ, 2 trường đào tạo tiến sỹ công tác xã hội; hàng năm đào tạo và dạy nghề cho khoảng 2.500 người, đào tạo công tác xã hội hệ vừa làm, vừa học cho khoảng 2.000 chỉ tiêu/năm (năm 2010, mới chỉ có 1-2 cơ sở đào tạo trung cấp công tác xã hội). Hợp tác với Học viện Xã hội châu Á phát triển đào tạo thạc sỹ công tác xã hội tại Việt Nam, đã có 203 cán bộ quản lý đã hoàn thành khóa học thạc sỹ CTXH năm 2016-2017.

Về đào tạo ngắn hạn: các trường đại học đã tổ chức đào tạo 500 giảng viên dạy nghề công tác xã hội cho các trường cao đẳng, trung cấp nghề trong cả nước; đào tạo 10 lớp 800 cán bộ, quản lý công tác xã hội cấp cao tại 2 miền Nam-Bắc; đào tạo 25 giảng viên nguồn công tác xã hội cho các trường đại học của Việt Nam; hàng năm hỗ trợ các tỉnh/thành phố bồi dưỡng nâng cao năng lực cho 10.000 cán bộ, nhân viên công tác xã hội, chăm sóc sức khỏe tâm thần; phối hợp với trường Đại học Sư phạm Hà Nội và một số trường đại học liên quan tổ chức lớp đào tạo công tác xã hội đối với trẻ tự kỷ, khóa I năm 2017, khóa II năm 2018, Khóa III năm 2019, khóa IV năm 2020 đào tạo khoảng 650 cán bộ, nhân viên làm công tác chăm sóc, giáo dục, chỉnh hình và phục hồi chức năng đối với trẻ em kỷ, cơ sở bảo trợ xã hội, Trung tâm công tác xã hội tại 3 miền Bắc, Trung, Nam..

Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, nhân viên về lĩnh vực trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí tại các địa phương: xây dựng bộ giáo trình đào tạo về lĩnh vực sức khỏe tâm thần, 5 môn học, cụ thể: Đại cương sức khỏe tâm thần; công tác xã hội trong

lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần; tâm lý lâm sàng; tham vấn cơ bản trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tâm thần; Quy trình chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần tại Trung tâm Bảo trợ xã hội; quản lý ca về chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; tổ chức lớp đào tạo cán bộ quản lý, nhân viên chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, đào tạo 8 khóa khoảng 1.200 cán bộ, nhân viên chăm sóc SKTT tại 3 miền Bắc, Trung, Nam;

+ Truyền thông nâng cao nhận của các cấp, ngành và người dân về lĩnh vực trợ giúp xã hội như tọa đàm liên quan đến các chủ đề: kỷ niệm ngày công tác xã hội, công tác xã hội trong lĩnh vực chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; chăm sóc và bảo vệ trẻ em; đào tạo cán bộ nhân viên công tác xã hội và chế độ chính sách đối với cán bộ, nhân viên công tác xã hội. Hỗ trợ kinh phí cho các tỉnh, thành phố không tự cân đối được ngân sách để tuyên truyền nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền, gia đình, cộng đồng trong việc trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, công tác xã hội...; kiến thức, kỹ năng chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí.

Tuy nhiên, việc triển khai Dự án còn chưa đạt được kết quả như mục tiêu đề ra do một số khó khăn, tồn tại như:

+ Về nhận thức: Các ngành, các cấp và người dân chưa nhận thức, chưa hiểu đúng về vai trò, vị trí của công tác xã hội chuyên nghiệp; vai trò, nhiệm vụ của công tác xã hội trong lĩnh vực trợ giúp xã hội.

+ Về chính sách, pháp luật: Khuôn khổ pháp lý phát triển hệ thống trợ giúp xã hội chưa được hoàn chỉnh, đặc biệt là vai trò, nhiệm vụ của công chức, viên chức, nhân viên công tác xã hội chưa được Luật hóa để tạo hành lang pháp lý thực hiện.

+ Về nguồn lực thực hiện: Chưa được bố trí đầy đủ nguồn lực từ ngân sách nhà nước cũng như các nguồn khác gây nên khó khăn trong triển khai Dự án và kết quả thực hiện.

+ Về mạng lưới tổ chức cung cấp dịch vụ và mạng lưới nhân viên công tác xã hội: Mạng lưới các cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, tính xã hội hóa chưa cao, chưa phát huy được vai trò của các tổ chức ngoài công lập. Các dịch vụ trợ giúp xã hội chưa đa dạng, chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân; cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội xuống cấp, nhất là các trang thiết bị vận chuyển đối tượng, sơ cấp cứu, chăm sóc và phục hồi chức năng.

+ Đội ngũ công chức, viên chức, nhân viên, công tác viên trợ giúp xã hội còn mỏng và chưa chuyên nghiệp; đa số được đào tạo từ ngành nghề khác hoặc chưa được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ.

+ Đào tạo công tác xã hội tại các trường đại học, cao đẳng mới chỉ chú trọng đến số lượng; chưa gắn giữa đào tạo lý thuyết và thực hành; chưa có sự

phối hợp giữa cơ sở đào tạo với các cơ sở/đơn vị sử dụng nguồn nhân lực công tác xã hội được đào tạo; các chương trình, giáo trình giảng dạy về công tác xã hội còn thiếu, chưa cập nhật kiến thức mới.

II. DỰ ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY, NGƯỜI BÁN DÂM VÀ NẠN NHÂN BỊ MUA BÁN

1. Đánh giá công tác quản lý điều hành

Để triển khai thực hiện Dự án 4 thuộc Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội, Ở Trung ương đã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý, điều hành và tổ chức triển khai chương trình cụ thể như sau:

- Thông tư số 04/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/4/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành khung chương trình đào tạo về tư vấn điều trị nghiện ma túy.

- Thông tư số 98/2017/TT-BTC ngày 29/9/2017 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1541/QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục trang thiết bị, phương tiện của Cơ sở cai nghiện ma túy.

- Quyết định số 1875/QĐ-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Khung định mức kinh tế kỹ thuật hỗ trợ xây dựng thí điểm các mô hình hỗ trợ người bán dâm.

Tại địa phương, Tỉnh uỷ, HĐND, UBND các tỉnh thành phố đã ban hành nhiều nghị quyết, Kế hoạch và văn bản để hướng dẫn thực hiện dự án tại địa phương

Công tác truyền thông, thông tin về nội dung, dự án

Tại Trung ương, công tác tuyên truyền về Chương trình mục tiêu phát triển hệ thống trợ giúp xã hội nhất là Dự án về “Phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người ma túy” đã được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo, nhằm nâng cao nhận thức và huy động sự tham gia của các cấp các ngành nhất là các cơ quan báo, đài từ Trung ương đến địa phương.

Tại các địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã tập trung chỉ đạo triển khai công tác cai nghiện theo nội dung của Chương trình mục tiêu; chuyển đổi các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục lao động xã hội thành các cơ sở cai nghiện; bổ sung chức năng nhiệm vụ cho các cơ sở; nâng cao chất lượng cai nghiện; tổ chức thêm các điểm hỗ trợ tư vấn cai nghiện tại cộng đồng; tổ chức các cơ sở tiếp nhận xã hội theo Nghị quyết của Quốc hội; tổ chức một số mô hình thí điểm điều trị nghiện tại cộng đồng bằng các thuốc mới như Bông sen, Cedemex... Rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chế quản lý người nghiện ma túy

không có nơi cư trú ổn định trong cơ sở xã hội; Quy chế phối hợp giữa các ban, ngành của tỉnh, thành phố trong công tác lập hồ sơ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc cho phù hợp với quy định của pháp luật Xử lý vi phạm hành chính.

Đồng thời, hướng dẫn, xử lý nhiều vấn đề bất cập, giúp công tác thi hành pháp luật ở các cấp, các ngành thuận lợi, hiệu quả hơn và thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về công tác lập hồ sơ đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đồng thời phát hiện những quy định của pháp luật không còn phù hợp trong giai đoạn hiện nay, có báo cáo đề xuất Chính phủ, Quốc hội sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế và xu hướng phát triển của thế giới.

Kết quả công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát

Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung, dự án thành phần được thực hiện bằng nhiều hình thức: qua báo cáo kết quả hàng năm của địa phương; qua các đoàn kiểm tra liên ngành và chuyên ngành; qua trao đổi, giải đáp tại các Hội nghị, hội thảo, tập huấn hàng năm.

Thông qua các hình thức kiểm tra, giám sát nêu trên giúp cơ quan quản lý nhà nước nắm rõ được tình hình thực hiện các nội dung của dự án thành phần, về tiến độ cũng như hiệu quả thực hiện của các đơn vị, bộ, ngành có liên quan cũng như tại địa phương. Nhờ đó có thể giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện tại cơ sở cũng như phổ biến, giới thiệu những cách làm có hiệu quả của địa phương này cho địa phương khác và đôn đốc, nhắc những nơi, những chỗ làm chưa đúng, chưa hiệu quả, chậm tiến độ.

Công tác huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện Dự án

- Đối với công tác huy động các nguồn lực để thực hiện Dự án: đã huy động các tổ chức trong nước và quốc tế như Cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC), Kế hoạch Colombo, Trung tâm sáng kiến phát triển cộng đồng (SCDI), Cục Quản lý Lạm dụng chất gây nghiện và Dịch vụ sức khỏe tâm thần của Hoa Kỳ (SAMHSA), Tổ chức Di cư quốc tế (IOM), Dự án hợp tác hành động chống lại nạn mua bán người của Liên Hợp Quốc (UNACT) và Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), Dự án UNFPA.... tham gia hỗ trợ kỹ thuật cho các mô hình cai nghiện ma túy, hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung chính sách, các hoạt động tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác phòng, chống tệ nạn xã hội.

- Việc quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam, trong đó kinh phí được sử dụng trên nguyên tắc đúng mục đích, hiệu quả và tiết kiệm.

2. Đánh giá về tình hình giải ngân

- Tổng kinh phí đã phân bổ giai đoạn 2016-2019: 3.860 tỷ đồng, trong đó: vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương là 600 tỷ đồng; vốn sự nghiệp từ ngân

sách trung ương 530 tỷ đồng; Ngân sách địa phương 2.500 tỷ đồng (vốn đầu tư 1.650 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 850 tỷ đồng); các nguồn huy động khác 230 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư: tổng số vốn đầu tư đã bố trí giai đoạn 2016-2019 là 69,981 tỷ đồng, đạt khoảng 11,66% so với tổng vốn đầu tư được phê duyệt.

+ Vốn sự nghiệp: Tổng kinh phí đã phân bổ từ nguồn NSTW giai đoạn 2016-2019 là: 305,473 tỷ đồng, đạt khoảng 57,64% tổng vốn sự nghiệp được phê duyệt; tiết kiệm 53 tỷ đồng.

3. Đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu

Cho đến nay, cơ bản các mục tiêu, nhiệm vụ đã được triển khai kịp thời, đúng tiến độ và đạt được mục tiêu theo dự án. Cụ thể:

3.1. Về cai nghiện ma túy

- Đến nay, đã thực hiện được chỉ tiêu 90% người nghiện ma túy khi có Quyết định của Tòa án về việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thi hành kịp thời;

- Tỷ lệ số người nghiện có hồ sơ quản lý được tư vấn, điều trị, cai nghiện ma túy đạt 80% so với kế hoạch.

- Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn, cấp chứng chỉ cho 60% cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện, cán bộ quản lý (tương đương khoảng 10.000 người) được đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật;

- Riêng chỉ tiêu xây dựng được 04 mô hình cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của 04 vùng kinh tế, xã hội khác nhau (Khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên; Khu vực biên giới; Khu vực thành phố và Khu vực đồng bằng). Đến nay, đang thực hiện xây dựng và thí điểm được 04 mô hình (Mô hình điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện tại cộng đồng; Mô hình hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy; Mô hình quân dân y kết hợp tổ chức cai nghiện cho người nghiện các xã khu vực biên giới; mô hình dự phòng nghiện ma túy).

3.2. Về phòng, chống mại dâm

- 50% các tỉnh, thành phố triển khai các hoạt động can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm các bệnh xã hội và HIV/AIDS, phòng ngừa, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trong phòng, chống mại dâm.

- 95% (19/20) tỉnh, thành phố xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao nhận thức về phòng, chống mại dâm: 90% số xã, phường, thị trấn tổ chức được ít nhất một hình thức tuyên truyền về phòng ngừa mại dâm và được duy trì thường xuyên thông qua các hoạt động tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng, xây dựng

các chuyên tranh, chuyên mục, các tiểu phẩm, ký sự, bài viết và tăng thời lượng phát sóng, đưa tin về tình hình mại dâm, công tác phòng, chống mại dâm trên các phương tiện truyền thông, báo chí trung ương và địa phương.

- Hoạt động phòng ngừa mại dâm thông qua lồng ghép các chương trình kinh tế - xã hội tại địa bàn cơ sở: 90% các tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội của địa phương như chương trình giảm nghèo, dạy nghề cho lao động nông thôn, chương trình việc làm, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tội phạm mua bán người.

3.3. Về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán

- Hàng năm, 100% nạn nhân có nhu cầu được hỗ trợ nhu cầu thiết yếu ban đầu hỗ trợ y tế, tâm lý và trợ giúp pháp lý.

- 90% các trường hợp tiếp nhận đã được tiến hành các thủ tục xác minh, xác định nạn nhân và được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật. 90% nạn nhân và người thân của họ có nhu cầu được bảo vệ an toàn theo quy định của pháp luật.

- 10 tỉnh, thành phố đã xây dựng và tiếp tục triển khai thực hiện các mô hình hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân bị mua bán (Lào Cai, Tây Ninh, Cần Thơ, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hải Phòng, Thanh Hóa, Hà Nội, Phú Thọ, Quảng Trị).

Riêng số nạn nhân được hỗ trợ học văn hóa, học nghề và trợ cấp khó khăn ban đầu chưa đạt được chỉ tiêu đề ra.

4. Đánh giá kết quả đạt được trong triển khai nội dung dự án

4.1. Về công tác cai nghiện ma túy

- Các hoạt động tuyên truyền về các mô hình xã, phường làm tốt công tác cai nghiện; các điển hình cai nghiện thành công; Đội công tác xã hội tình nguyện, tình nguyện viên, các cá nhân, tổ chức xã hội giúp đỡ người nghiện ma túy, người sau cai nghiện hòa nhập cộng đồng được các Bộ ngành trung ương và các địa phương triển khai một cách phong phú, đa dạng. Tại Trung ương thông qua 3 cơ quan truyền thông là Thông tấn xã Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, đài tiếng nói Việt Nam hàng năm đã đưa hàng trăm bài về công tác cai nghiện ma túy; thông qua các tờ báo giấy, báo điện tử, bản tin, website các nội dung truyền truyền cũng được liên tục phản ánh, bình luận gần 1000 bài viết/năm về cai nghiện ma túy, người sau cai tham gia tái hòa nhập cộng đồng.

- Việc nghiên cứu, xây dựng cơ chế vận hành kỹ thuật mới đối với các loại hình cơ sở cai nghiện ma túy, điểm tư vấn chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy theo Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy: khảo sát, đánh giá và đề xuất các cơ chế vận hành kỹ thuật mới đối với các loại hình cơ sở cai nghiện ma túy, qua đó ban hành hướng dẫn chuyên đổi các cơ sở cai nghiện ma túy; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với loại hình cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc;

hướng dẫn vẫn hành điểm tư vấn chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng. Đến nay, 63 tỉnh, thành phố đã thực hiện việc thay đổi cơ chế vận hành, chuyển đổi 142 cơ sở cai nghiện ma túy thành 105 cơ sở cai nghiện ma túy: tự nguyện, bắt buộc, đa chức năng. Thành lập và tổ chức thực hiện gần 100 Điểm tư vấn chăm sóc hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng.

- Việc rà soát, đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các Cơ sở cai nghiện ma túy: 100% các tỉnh, thành phố đã rà soát lại các cơ sở cai nghiện ma túy; Chính phủ thông qua chủ trương đầu tư cho các cơ sở cai nghiện ma túy nằm trong quy hoạch mà xuống cấp (17 cơ sở được hỗ trợ đầu tư với kinh phí gần 335,670 tỷ đồng). Các địa phương đã chủ động bố trí ngân sách đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất (13 cơ sở được bổ sung cơ sở vật chất điều trị methadone và gần 50 cơ sở được bổ sung ngân sách để đầu tư sửa chữa), một số tỉnh đầu tư xây các khu mới do cơ sở vật chất quá xuống cấp như Đồng Nai, Vĩnh Long...

- Về đầu tư mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác cai nghiện ma túy: thông qua nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và nguồn vốn của địa phương, 105 các cơ sở cai nghiện ma túy được đầu tư bổ sung trang thiết bị thiếu yếu; gần 100 điểm tư vấn được thành lập và mua sắm trang thiết bị thiết yếu phục vụ tư vấn.

- Về nghiên cứu thí điểm áp dụng các mô hình cai nghiện ma túy: thực hiện chủ trương đa dạng hóa công tác cai nghiện đã triển khai thí điểm một số mô hình: (1) Mô hình điều trị, cai nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc đông y do Việt Nam sản xuất như: Cedemex, Bông Sen, Heantos... Qua đánh giá kết quả ban đầu như: tỷ lệ không sử dụng lại ma túy là 38% và sau thời gian 1 năm tỷ lệ là 27%; (2) Mô hình hỗ trợ tư vấn pháp lý và xã hội, chuyển gửi đối với người tham gia cai nghiện ma túy tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh... đã tạo điều kiện kết nối người nghiện ma túy tham gia các dịch vụ ngay tại cộng đồng như: tư vấn tâm lý, dạy nghề, tạo việc làm, điều trị cắt cơn và điều trị HIV...; (3) Mô hình điểm tư vấn, chăm sóc, hỗ trợ điều trị nghiện ma túy tại cộng đồng đã triển khai có hiệu quả tại nhiều tỉnh, thành phố như Bắc Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Khánh Hòa, Nam Định, Nghệ An....; (4) Mô hình quân dân y cai nghiện ma túy tại khu vực biên giới Điện Biên, Lai Châu, Hà Tĩnh....

Việc triển khai các mô hình thí điểm đã mang lại nhiều cách tiếp cận mới trong công tác điều trị cai nghiện ma túy; tuy nhiên, để nhân rộng các mô hình này cần phải có chính sách cụ thể hơn và ưu tiên bố trí nguồn lực.

- Về nghiên cứu, xây dựng chương trình học nghề đặc thù cho người nghiện ma túy: đã thực hiện khảo sát, đánh giá được công tác dạy nghề, đề xuất xây dựng các chương trình học nghề đặc thù, cơ bản. Tại các cơ sở cai nghiện ma túy mới dạy sơ cấp nghề và truyền nghề là chủ yếu thông qua nguồn lực từ Chương trình lao động nông thôn. Tuy nhiên, để xây dựng và ban hành được chương trình dạy nghề đặc thù và tổ chức triển khai thí điểm cần có nguồn lực

kinh phí mà trong thời gian qua nguồn lực còn rất hạn chế nên hoạt động này chỉ mới dừng lại ở mức khảo sát và đề xuất.

- Về xây dựng dự án ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý công tác cai nghiện ma túy (xây dựng cơ sở dữ liệu; hệ thống thông tin quản lý; dịch vụ công trực tuyến; đào tạo về tư vấn, điều trị, cai nghiện trực tuyến...): ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý công tác cai nghiện sẽ là xu hướng, trong giai đoạn 2016-2020 do nguồn lực kinh phí hạn chế với nguồn lực gần 2 tỷ đồng, chỉ mới xây dựng được phần mềm cập nhật dữ liệu, còn những nội dung dịch vụ công trực tuyến, đào tạo trực tuyến... chưa triển khai được. Dự kiến đến hết năm 2020, công tác cập nhật dữ liệu trực tuyến đã được triển khai tại 63 tỉnh, thành phố và 105 cơ sở cai nghiện ma túy.

- Về công tác đào tạo, tập huấn: các tỉnh, thành phố đã triển khai đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, kết quả gần 3.000 cán bộ y tế tại cộng đồng và cơ sở cai nghiện được đào tạo, cấp chứng chỉ xác định tình trạng nghiện ma túy và điều trị nghiện ma túy; gần 8.000 cán bộ làm về quản lý, tư vấn tại cộng đồng và cơ sở cai nghiện được đào tạo về tư vấn điều trị nghiện ma túy. Trong đó, tính đến hết năm 2020, dự kiến trung ương hỗ trợ đào tạo gần 4.000 người tham gia quản lý, điều trị, cai nghiện ma túy.

4.2. Về công tác phòng, chống mại dâm

- Các hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trách nhiệm phòng, chống mại dâm đã được triển khai sâu rộng với nhiều hình thức và nội dung phong phú như: cung cấp tài liệu tuyên truyền đến tận cơ sở, tổ dân phố và người dân, nói chuyện chuyên đề; mở các lớp tập huấn, mở chuyên mục trên các tạp chí, báo, đài; tổ chức chiến dịch truyền thông tại các điểm du lịch, ký cam kết với chủ và từng nhân viên nhà hàng, khách sạn... Nhiều ban ngành, đoàn thể, địa phương đã chú trọng các hoạt động tuyên truyền trong học sinh, sinh viên ở các trường đại học, trường học nghề, công nhân lao động ở các khu công nghiệp, khu chế xuất, đối tượng thanh niên thiếu việc làm - nhất là nữ thanh niên ở khu vực nông thôn đã tạo đồng thuận cao trong toàn xã hội, góp phần đấu tranh có hiệu quả với tệ nạn mại dâm... Qua công tác tuyên truyền các cấp, các ngành và người dân được tiếp cận với các quy định của pháp luật về phòng, chống mại dâm, giúp họ hiểu và chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước, hạn chế các vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm. Tính riêng năm 2019, các tỉnh, thành phố đã tổ chức 87.501 cuộc truyền thông về phòng, chống mại dâm với hơn 6 triệu 300 nghìn người tham gia; phổ biến, cấp phát, tuyên truyền hơn 619.737 tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích...

- Đối với nội dung về phòng ngừa mại dâm thông qua lồng ghép các chương trình kinh tế xã hội tại đại bàn cơ sở:

Hoàn thiện báo cáo đề xuất xây dựng các tiêu chí đánh giá thực trạng tệ nạn mại dâm và công tác phòng, chống, trợ giúp xã hội đối với người bán dâm ở cộng đồng; tổ chức khảo sát, nghiên cứu, đánh giá thực trạng tại các tỉnh, thành

phổ trọng điểm làm cơ sở xây dựng quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ hỗ trợ người bán dâm tại cộng đồng và tại cơ sở hỗ trợ xã hội, đảm bảo thực hiện chính sách lồng ghép thực hiện các chương trình an sinh – xã hội với hoạt động mại dâm.

Các tỉnh, thành phố đã chủ động tham mưu xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện xuống tận cấp xã, phường, thị trấn; tập trung chỉ đạo các hoạt động phòng chống mại dâm trên địa bàn, trong đó chú trọng đến hoạt động thí điểm mô hình về phòng chống mại dâm kết hợp với phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, hỗ trợ người bán dâm tiếp cận với các dịch vụ xã hội, tái hòa nhập cộng đồng; củng cố, kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống AIDS và phòng chống tệ nạn ma túy, mại dâm, Đội kiểm tra liên ngành phòng, chống mại dâm; đồng thời rà soát, nắm tình hình về tệ nạn mại dâm trên toàn địa bàn để có giải pháp đấu tranh, ngăn chặn, phòng ngừa, đặc biệt là công tác thanh tra, kiểm tra cơ sở kinh doanh dịch vụ và triệt phá các tụ điểm mại dâm.

- Đối với hoạt động can thiệp giảm tác hại về HIV/AIDS, phòng ngừa, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trong phòng, chống mại dâm đã có những bước tiến rõ rệt, đạt hiệu quả giúp cho người bán dâm ổn định cuộc sống, hòa nhập cộng đồng, giảm nguy cơ tái phạm.

- Việc xây dựng mô hình thí điểm hỗ trợ người bán dâm tiếp cận với các dịch vụ xã hội đã được triển khai ở 41 địa bàn cơ sở, bao gồm: 06 địa bàn triển khai mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ người bán dâm tại cộng đồng, Trung tâm công tác xã hội; 33 địa bàn thực hiện mô hình đảm bảo quyền cho người lao động tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ để phát sinh tệ nạn mại dâm; 11 địa bàn triển khai mô hình tăng cường năng lực của nhóm các nhóm đồng đẳng/nhóm tự lực/câu lạc bộ của người bán dâm trong việc tiếp cận truyền thông và hỗ trợ giảm hại, phòng chống bạo lực giới.

Tính đến nay, số người bán dâm và người có nguy cơ cao được tiếp cận các hoạt động can thiệp giảm tác hại, dự phòng lây nhiễm các bệnh xã hội và HIV/AIDS, hỗ trợ giúp đỡ hòa nhập cộng đồng là 3.972 người. Trong đó, tính riêng 06 mô hình tại 03 tỉnh, thành phố trọng điểm đại diện 3 khu vực (tại Hải Phòng, Thừa Thiên Huế, Tp. Hồ Chí Minh), số người bán dâm được hỗ trợ dịch vụ y tế là 300 người (chủ yếu là thăm khám, xét nghiệm các bệnh lây truyền qua đường tình dục) và hỗ trợ pháp lý là 20 người (có 03 trường hợp làm các thủ tục hỗ trợ về giấy tờ tùy thân).

4.3. Về công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán

- Nghiên cứu, hình thành mạng lưới hỗ trợ nạn nhân; xây dựng chuẩn hóa hệ thống dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân và tại cộng đồng.

Năm 2018, 2019 đã tiến hành nghiên cứu, xây dựng chuẩn hóa hệ thống dịch vụ hỗ trợ nạn nhân tại các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân và tại

cộng đồng. Trên cơ sở báo cáo kết quả nghiên cứu, từ thực trạng, những phát hiện và đề xuất trong báo cáo sẽ xem xét sửa đổi, bổ sung các quy định về cơ sở hỗ trợ nạn nhân và các dịch vụ hỗ trợ nạn nhân có liên quan.

- Thực hiện quy trình chuẩn về hỗ trợ nạn nhân tại các cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân và tại cộng đồng theo quy định của pháp luật, đảm bảo theo hướng bình đẳng giới, chú ý nhu cầu và đặc điểm của các nhóm đối tượng khác nhau, đặc biệt là trẻ em. Năm 2019, xây dựng đề cương nghiên cứu, năm 2020 sẽ tiếp tục thực hiện nghiên cứu tại địa bàn, tổ chức hội thảo, xây dựng báo cáo nghiên cứu. Mục đích nhằm nghiên cứu, đánh giá việc thực hiện quy trình hỗ trợ nạn nhân, sự phối hợp liên ngành trong công tác chuyển tuyến hỗ trợ nạn nhân tiếp cận các dịch vụ cần thiết theo nhu cầu và chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về, trên cơ sở đó chỉ ra những bất cập trong việc thực thi và đề xuất sửa đổi văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với hệ thống pháp luật và tình hình thực tế nhằm nâng cao chất lượng hỗ trợ nạn nhân trong giai đoạn tiếp theo.

- Tổ chức tập huấn, đào tạo, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm... nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ ngành Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan ban ngành liên quan để thực hiện tốt quy trình hỗ trợ nạn nhân hòa nhập cộng đồng.

Tại trung ương, từ năm 2017-2020 tổ chức 20 lớp tập huấn cho tổng cộng 1.000 cán bộ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện, Cơ sở trợ giúp xã hội, Cơ sở hỗ trợ nạn nhân; Cộng tác viên cấp xã, Đội trưởng Đội công tác xã hội tình nguyện ở những xã, phường trọng điểm về tình hình mua bán người. Địa điểm tổ chức tại Phú Thọ, Sóc Trăng, Thanh Hóa, Thừa Thiên- Huế, Bạc Liêu, Lâm Đồng, Hải Phòng, Hậu Giang, Đắk Lắk, Vĩnh Phúc, Bình Định, Tây Ninh, Bắc Kạn...

Tại địa phương, các tỉnh, thành phố đã tổ chức hàng trăm lớp tập huấn nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng cho các cán bộ làm công tác hỗ trợ nạn nhân tại tỉnh, huyện, xã, Trung tâm công tác xã hội, cán bộ hội phụ nữ, công an tỉnh, đồn biên phòng, tình nguyện viên đội công tác xã hội tình nguyện cấp xã.v.v...

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác hỗ trợ nạn nhân; Hội nghị sơ kết 2 năm thực hiện Đề án tiếp nhận, xác minh và hỗ trợ nạn nhân, Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện Nghị định 09/2013/NĐ-CP của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người. Hội nghị tổng kết thực hiện Đề án "Tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân" giai đoạn 2016-2020; Hội thảo tham vấn giải pháp nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, chuyển tuyến và hỗ trợ nạn nhân; hội thảo bàn giải pháp tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ (y tế, tư vấn, pháp lý, học nghề, việc làm, vay vốn...) trong hỗ trợ nạn nhân.

- Đánh giá, rút kinh nghiệm và nhân rộng các mô hình hỗ trợ nạn nhân thành công tại cộng đồng; khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia vào công tác hỗ trợ nạn nhân

- Đã tổ chức Hội nghị trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về công tác hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về.

- Tổ chức phổ biến, giới thiệu các mô hình hỗ trợ nạn nhân trên chuyên trang của báo Lao động xã hội, Tạp chí Lao động xã hội, Tạp chí Gia đình trẻ em; xây dựng phóng sự về mô hình phòng, chống mua bán người tại Lào Cai, Lai Châu, Tây Ninh, Long An Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Yên Bái. Xây dựng và phát sóng 04 phóng sự trên VOV1 và 01 tiểu phẩm mua bán người trên VTV5.

- Tổ chức giám sát, đánh giá việc thực hiện công tác hỗ trợ nạn nhân: Điều tra, khảo sát, rà soát thống kê nạn nhân bị mua bán trở về. Tổng kết, đánh giá việc thực hiện Đề án và xây dựng các hoạt động cho giai đoạn tiếp theo.

- Năm 2018 đã tiến hành tổ chức Hội nghị sơ kết, đánh giá việc thực hiện Đề án “Tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân”.

- Năm 2019 tổ chức Hội nghị đánh giá việc thực hiện Nghị định 09/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật phòng, chống mua bán người.

- Từ năm 2017-2019, đã thành lập Đoàn kiểm tra công tác hỗ trợ nạn nhân kết hợp với kiểm tra công tác phòng, chống mại dâm, cai nghiện ma túy tại các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa, Ninh Bình, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Hải Phòng, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Gia Lai, Kon Tum, Quảng Bình, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Cao Bằng, Tây Ninh, Hưng Yên, Đồng Nai, Sơn La. Năm 2020 sẽ thành lập đoàn kiểm tra tại 10 tỉnh, thành phố về công tác hỗ trợ nạn nhân.

5. Hiệu quả kinh tế xã hội

- Việc triển khai Dự án Phát triển hệ thống trợ giúp dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị buôn bán đã góp phần nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy, chuyển đổi, nâng cấp hoàn thiện hệ thống cơ sở cai nghiện ma túy, đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân sự, phục vụ công tác cai nghiện, phục hồi cho người nghiện ma túy theo quan điểm của Đề án đổi mới công tác cai nghiện ma túy ở Việt Nam đến năm 2020. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội trong công tác phòng, chống mại dâm; giảm thiểu tác hại của hoạt động mại dâm đối với đời sống xã hội; bảo đảm quyền bình đẳng của người bán dâm trong việc tiếp cận, sử dụng các dịch vụ xã hội; giảm tội phạm liên quan đến mại dâm. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xác minh, bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân bị mua bán trở về; tạo các điều kiện cho nạn nhân bị mua bán trở về được tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản, hòa nhập với cộng đồng, trong đó:

+ Về cai nghiện ma túy: Đã áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thi hành kịp thời; Tăng tỷ lệ số người nghiện có hồ sơ quản lý được điều trị. Tăng tỷ lệ người nghiện ma túy được dạy nghề. Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc trong các cơ sở cai nghiện, cán bộ quản lý (tương đương khoảng 15.000 người) được đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ cai nghiện ma túy theo quy định của pháp luật; Xây dựng được 04 mô hình cai nghiện phục hồi cho người nghiện ma túy phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của 04 vùng kinh tế, xã hội khác nhau (Khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên; Khu vực biên giới; Khu vực thành phố và Khu vực đồng bằng).

+ Về phòng, chống mại dâm: Tuyên truyền về phòng, chống mại dâm và được duy trì thường xuyên; Thông tin về phòng, chống mại dâm được đăng tải trên cơ quan báo chí cấp Trung ương và cấp tỉnh ít nhất một tháng một lần; Xây dựng kế hoạch lồng ghép và tổ chức, thực hiện nhiệm vụ phòng, chống mại dâm với các chương trình kinh tế - xã hội tại địa phương như chương trình giảm nghèo, dạy nghề cho lao động nông thôn, chương trình việc làm, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống tội phạm mua bán người; Triển khai thực hiện được các hoạt động can thiệp giảm tác hại về HIV/AIDS, phòng ngừa, giảm tình trạng bạo lực trên cơ sở giới trong phòng, chống mại dâm; Xây dựng mô hình cung cấp dịch vụ hỗ trợ xã hội cho người bán dâm.

+ Về hỗ trợ nạn nhân bị mua bán: Tiếp nhận được tiến hành các thủ tục xác minh, xác định nạn nhân và được hưởng các chế độ hỗ trợ theo quy định của pháp luật; Hỗ trợ chế độ theo quy định của pháp luật; được bảo vệ an toàn theo quy định của pháp luật; xây dựng được các mô hình hỗ trợ hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân bị mua bán.

Tuy nhiên, việc triển khai Dự án còn chưa đạt được kết quả như mục tiêu đề ra do một số khó khăn, tồn tại như:

+ Khuôn khổ pháp lý về người nghiện ma túy đang được hoàn thiện, còn có bất cập trong xử lý đối tượng nghiện ma túy; Tình hình mại dâm còn phức tạp, tổ chức tinh vi dưới nhiều hình thức gây khó khăn trong công tác phòng chống mại dâm; kinh phí cho hoạt động phối hợp liên ngành còn bố trí thấp chưa đảm bảo thực hiện. Hoạt động mua bán người xảy ra chủ yếu ở các tỉnh vùng biên giới, địa hình khó khăn nên việc tuyên truyền cũng như tiếp cận hỗ trợ rất khó khăn.

+ Chính sách ưu đãi trong việc xã hội hóa các dịch vụ về cai nghiện ma túy chưa thực sự hấp dẫn, chưa có chính sách hỗ trợ cụ thể tạo điều kiện cho việc phát triển xã hội hóa.

+ Về nguồn lực thực hiện: Chưa được bố trí đầy đủ nguồn lực từ ngân sách nhà nước theo Quyết định đã được phê duyệt gây nên khó khăn trong triển khai Dự án và kết quả thực hiện.

6. Kiến nghị

Cần bố trí đủ vốn đầu tư để cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất tại các sở trợ giúp xã hội và các trung tâm cai nghiện ma túy, đảm bảo phục vụ đối tượng.

Phần IV

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

I. KINH PHÍ VỐN ĐẦU TƯ

1. Dự án 1. “Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp”:

Trong giai đoạn 2016-2020, theo báo cáo của các địa phương mới có 06/26 trường thuộc đối tượng thụ hưởng vốn đầu tư từ Dự án “Đổi mới và nâng cao chất lượng Giáo dục nghề nghiệp” (theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ) được các địa phương bố trí vốn để thực hiện với tổng kinh phí là 154,767 tỷ đồng (NSTW: 126,496 tỷ đồng (đạt 70% vốn đầu tư được phê duyệt và 15,7% vốn đầu tư tối đa tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017); NSDP: 28,271 tỷ đồng (đạt 2% vốn đầu tư được phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017)), gồm:

- Dự án đầu tư Xây dựng Khoa dân tộc nội trú – Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang: 37,296 tỷ đồng (NSTW: 32,296 tỷ đồng; NSDP: 0 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Yên Bái thành trường chất lượng cao, có nghề trọng điểm giai đoạn 2016-2020: 59,471 tỷ đồng (NSTW: 40 tỷ đồng; NSDP: 19,471 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Nghệ An giai đoạn 2 (đợt 2): 37,8 tỷ đồng (NSTW: 35,2 tỷ đồng; NSDP: 2,6 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư xây dựng Khoa Dân tộc nội trú, trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang: 07 tỷ đồng (NSTW: 07 tỷ đồng; NSDP: 0 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 của trường Cao đẳng nghề Đà Lạt: 01 tỷ đồng (NSTW: 01 tỷ đồng; NSDP: 0 tỷ đồng).

- Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để tạo việc làm cho người khuyết tật tại Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật Thái Bình: 12,2 tỷ đồng (NSTW: 06 tỷ đồng; NSDP: 6,2 tỷ đồng).

Lũy kế thanh toán kế hoạch vốn đến hết năm 2019 của 06 dự án là 133,999 tỷ đồng (đạt 87% kế hoạch vốn đã giao).

2. Dự án 2. Phát triển thị trường lao động và việc làm

Tổng kinh phí vốn đầu tư được thông báo là 283,832 tỷ đồng, đạt 86,8% tổng vốn đầu tư phê duyệt và 24% tổng vốn đầu tư tối đa do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017, gồm:

- Hoàn thành việc giải ngân vốn để kết thúc đầu tư cho 04 Trung tâm hướng nghiệp, dạy nghề và giới thiệu việc làm kiểu mẫu của Đoàn thanh niên chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 – 2015, đạt 100% so với mục tiêu của dự án (Cần Thơ, Quảng

Bình, Quảng Ninh, thành phố Hà Nội) với tổng kinh phí 96 tỷ đồng: năm 2016: 60 tỷ đồng, năm 2017: 36 tỷ đồng.

- Đầu tư hỗ trợ nâng cao năng lực cho 7/21 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội, đạt 33% so với mục tiêu của dự án (Trung tâm dịch vụ việc làm: Quảng Ninh, Bắc Giang, Yên Bái, Thái Bình, Đắk Lắk, Phú Yên, Nam Định) với tổng kinh phí là 187,832 tỷ đồng (năm 2016: 85 tỷ đồng, năm 2017: 33,232 tỷ đồng, năm 2018: 44,22 tỷ đồng, năm 2019: 24,88 tỷ đồng).

II. KINH PHÍ VỐN SỰ NGHIỆP

1. Dự án 1. Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

1.1. Hoạt động đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp

- Tổng kinh phí thực hiện giai đoạn 2016-2020 của Dự án là 6.768,565 tỷ đồng (cho các hoạt động GDNN), cụ thể:

+ Ngân sách trung ương từ CTMT GDNN-Việc làm và An toàn lao động: 6.691,329 tỷ đồng (đạt 90% so với kế hoạch).

+ Ngân sách các bộ, ngành, địa phương⁴¹: 73,326 tỷ đồng (đạt 6% so với kế hoạch).

+ Các nguồn huy động khác: 3,91 tỷ đồng (đạt 0,35% so với kế hoạch).

Kết quả thực hiện các nội dung hoạt động của Dự án như sau:

* *Hoạt động: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động dạy và học*

- Xây dựng Trung tâm dữ liệu Giáo dục nghề nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc tế cấp Tier 2+, gồm các hạng mục sau:

+ Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm dữ liệu: Các trang thiết bị hệ thống phòng máy chủ, nguồn, giám sát và cửa chống cháy, hệ thống tủ rack, hệ thống sàn nâng kỹ thuật, hệ thống cáp cấu trúc và hệ thống giám sát môi trường, hệ thống phân phối nguồn, hệ thống lưu điện, hệ thống chống sét và tiếp địa, hệ thống điều hòa chính xác, hệ thống camera giám sát, hệ thống kiểm soát cửa ra vào, hệ thống báo cháy và chữa cháy tự động...

+ Hệ thống mạng và bảo mật: Các trang thiết bị cho cung cấp hạ tầng mạng, kết nối Internet tốc độ cao nhằm cung cấp các dịch vụ trao đổi và cung cấp thông tin; dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ đào tạo trực tuyến và hệ thống bảo mật như: tường lửa, diệt virus, thiết lập các mạng WAN/LAN nhằm đảm bảo khả năng an ninh và bảo mật.

+ Hệ thống máy chủ, lưu trữ và các phần mềm hệ thống: Đầu tư nâng cấp, mở rộng và quy hoạch lại các máy chủ nhằm đảm bảo khả năng vận hành của

⁴¹ Theo số liệu báo cáo tại 71/180 trường thuộc 41 bộ, ngành, địa phương đã được thụ hưởng vốn từ CTMT GDNN-Việc làm và An toàn lao động giai đoạn 2016-2018.

Trung tâm dữ liệu. Trang bị bổ sung phần mềm hệ thống, phần mềm giám sát quản trị, phần mềm nền tảng ảo hoá, cung cấp khả năng cấp phát tài nguyên linh hoạt và nhanh chóng.

- Dự án “Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục nghề nghiệp” tập trung đầu tư các nội dung chính sau:

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp thông suốt từ Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đến Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và đến cơ sở Giáo dục nghề nghiệp:

. Xây dựng phần mềm kết nối và chia sẻ dữ liệu giáo dục nghề nghiệp nhằm kết nối, chia sẻ thông tin với các hệ thống liên quan trong và ngoài ngành giáo dục nghề nghiệp.

. Nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin quản lý và cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp;

. Thu thập, cập nhật dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ trường thuộc lực lượng vũ trang): Thông tin chung và các thông tin tổng hợp của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp: toàn bộ cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Các thông tin gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng, công tác đào tạo, học sinh- sinh viên, tổ chức cán bộ, khoa học công nghệ; Thông tin các đối tác doanh nghiệp; Các thông tin cập nhật về ngành nghề, tuyển sinh, việc làm và học sinh – sinh viên, thu nhập sau tốt nghiệp; Các thông tin phục vụ kết nối cung cầu lao động về ngành nghề đào tạo.

. Đào tạo, tập huấn cho các cán bộ cấp trung ương, cấp Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và cấp cơ sở giáo dục nghề nghiệp vận hành, khai thác, cập nhật hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu giáo dục nghề nghiệp.

+ Triển khai 14 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, trong đó có 4 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

+ Nâng cấp trang thông tin tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và xây dựng cổng thông tin điện tử định hướng nghề nghiệp (bao gồm cả xây dựng các ứng dụng trên thiết bị di động).

+ Hoàn thiện và duy trì Cổng thông tin điện tử, tích hợp các ứng dụng quản lý giáo dục nghề nghiệp.

+ Trang Thông tin tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp.

+ Ứng dụng Chọn nghề.

+ Trang thông tin tra cứu văn bằng giáo dục nghề nghiệp.

+ Trang kết nối doanh nghiệp.

+ Triển khai phần mềm chỉ đạo điều hành trực tuyến GDNN.

Đến nay các phần mềm, Trang thông tin điện tử đều được sử dụng, hoạt động ổn định góp phần tích cực cho công tác quản lý, nâng cao ứng dụng CNTT và truyền thông.

**Hoạt động “Chuẩn hóa, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp”*

- Về chuẩn hóa, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp
- + Xây dựng 03 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp theo năng lực thực hiện (đạt 100% so với kế hoạch).
- + Bồi dưỡng chuẩn hóa nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp cho 1.700 giáo viên, kế hoạch năm 2020 tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trực tuyến cho 180 nhà giáo. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ bồi dưỡng cho 1.880 nhà giáo về nghiệp vụ sư phạm giáo dục nghề nghiệp (đạt 9% so với kế hoạch).
- + Tổ chức bồi dưỡng về đào tạo theo tín chỉ; biên soạn giáo án và tổ chức giảng dạy tích hợp; tổ chức đào tạo và đánh giá theo năng lực thực hiện; kỹ năng mềm cho 15.000 giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp (đạt 100% so với kế hoạch).
- + Đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài cho 391 giáo viên (127 nhà giáo tại Úc và 264 nhà giáo tại Đức) để dạy các nghề nhận chuyển giao (đạt 39% so với kế hoạch).
- + Xây dựng 36 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên, giảng viên (đạt 36% so với kế hoạch).
- + Xây dựng 20 bộ ngân hàng đề kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN; kế hoạch năm 2020, tiếp tục xây dựng 16 bộ ngân hàng đề kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho nhà giáo GDNN. Tổ chức bồi dưỡng kỹ năng nghề; kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho khoảng 930 nhà giáo; kế hoạch năm 2020, tiếp tục bồi dưỡng kỹ năng nghề; kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho khoảng 300 nhà giáo. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ bồi dưỡng kỹ năng nghề; kiểm tra, đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề cho 1.230 nhà giáo (đạt 8% so với kế hoạch).
- + Tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành cho 860 nhà giáo dạy các nghề được đầu tư trọng điểm các cấp độ (đạt 14% so với kế hoạch).
- + Xây dựng 10 bộ chương trình, tài liệu bồi dưỡng công nghệ mới cho nhà giáo GDNN (đạt 10% so với kế hoạch). Kế hoạch năm 2020 sẽ bồi dưỡng công nghệ mới cho 200 nhà giáo (đạt 2% so với kế hoạch).
- + Tổ chức biên soạn và ban hành chương trình và tài liệu giảng dạy bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho 270 giảng viên trong các cơ sở nghiên cứu và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 sẽ tiếp

tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho 150 nhà giáo. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho 420 giảng viên (đạt 11% so với kế hoạch).

- Về đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp:

+ Đã tổ chức biên soạn và ban hành Chương trình và tài liệu giảng dạy bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên, cán bộ quản lý tại cơ sở GDNN, nghiên cứu viên thuộc tổ chức, viện nghiên cứu liên quan tới giáo dục nghề nghiệp và đào tạo, bồi dưỡng cho 220 cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên tại các cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 sẽ tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho 200 cán bộ quản lý GDNN. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng cho 420 cán bộ quản lý, nghiên cứu viên, giảng viên (đạt 14% so với kế hoạch).

+ Đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp cho 5.050 lượt cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 sẽ tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cho 2.900 cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước về nghiệp vụ quản lý giáo dục nghề nghiệp cho 7.950 lượt cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp (đạt 66% so với kế hoạch).

+ Đã tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho 435 cán bộ quản lý cơ sở vật chất và thiết bị tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cho 100 cán bộ quản lý cơ sở vật chất và thiết bị tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ tập huấn, bồi dưỡng cho 535 cán bộ quản lý cơ sở vật chất và thiết bị tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (đạt 21% so với kế hoạch).

** Hoạt động: Phát triển chương trình, đào tạo thí điểm, xây dựng danh mục thiết bị, tiêu chuẩn cơ sở vật chất và định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo giáo dục nghề nghiệp*

- Hoàn thành việc chuyển giao 34 bộ chương trình đào tạo cho 34 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế (trong đó: 12 bộ chương trình chuyển giao từ Úc và 22 bộ chương trình chuyển giao từ CHLB Đức).

- Phối hợp với các Bộ, ngành, các doanh nghiệp và các trường tổ chức xây dựng, thẩm định ban hành quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp (chuẩn đầu ra) cho 160 ngành, nghề đào tạo ở trình độ TC, CĐ theo quy định, để các trường theo đó xây dựng, hoàn thiện chương trình đào tạo. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục xây dựng, ban hành chuẩn đầu ra cho 140 ngành, nghề. Ước thực hiện hết năm 2020 ban hành 300 bộ chuẩn đầu ra (đạt 100% so với kế hoạch).

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng, ban hành 6 môn học chung (*Giáo dục Chính trị, Pháp luật, Tin học, Tiếng Anh, Giáo dục thể*

chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh) làm cơ sở cho việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nói chung, đào tạo các môn học chung nói riêng (đạt 100% so với kế hoạch).

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức xây dựng, ban hành 12/30 bộ chương trình tiếng Anh chuyên ngành cho nhóm nghề cấp độ quốc tế (đạt 40% so với kế hoạch).

- Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận về quy trình, phương pháp phát triển chương trình giáo dục nghề nghiệp (*Kinh nghiệm một số nước về xây dựng, phát triển chương trình giáo dục nghề nghiệp; các tiêu chí đánh giá chương trình giáo dục nghề nghiệp; Nguyên tắc xây dựng chương trình giáo dục nghề nghiệp, xu hướng phát triển chương trình giáo dục nghề nghiệp...*); Phân tích, đánh giá thực trạng xây dựng chương trình giáo dục nghề nghiệp (*Thực trạng về cơ sở pháp lý, thực trạng chương trình giáo dục nghề nghiệp hiện nay*) đã hoàn thiện quy trình xây dựng, phát triển chương trình giáo dục nghề nghiệp theo mô đun, tín chỉ và xây dựng thí điểm 01 chương trình trọng điểm cấp độ quốc gia. Kế hoạch năm 2020, tổ chức xây dựng thí điểm tại 04 chương trình trọng điểm cấp độ quốc gia. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ hoàn thành xây dựng thí điểm tại 05 chương trình trọng điểm cấp độ quốc gia (đạt 100% so với kế hoạch).

- Về tổ chức thí điểm đào tạo cho sinh viên của các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế theo chương trình chuyển giao và cấp bằng của nước ngoài: Tổ chức đào tạo thí điểm cho khoảng 1.944 sinh viên trình độ cao đẳng của 34 nghề đã chuyển giao bộ chương trình từ Úc và Đức (đạt 100% chỉ tiêu so với kế hoạch), để khi tốt nghiệp ra trường sinh viên sẽ được cấp 02 bằng (bằng cao đẳng của Việt Nam và bằng của Úc hoặc của Đức).

+ Tổ chức đào tạo thí điểm trình độ cao đẳng theo 12 bộ chương trình chuyển giao từ Úc tại 41 lớp, 25 trường tham gia đào tạo thí điểm theo Quyết định số 1809/QĐ-BLĐTBXH ngày 09/12/2015. Đến nay đã có 803 sinh viên của 41 lớp theo kế hoạch đã kết thúc học kỳ 2.

+ Tổ chức đào tạo thí điểm cho 1.056 sinh viên trình độ cao đẳng theo 22 bộ chương trình chuyển giao từ CHLB Đức tại 66 lớp, 45 trường tham gia đào tạo thí điểm theo Quyết định số 934/QĐ-LĐTBXH ngày 18/7/2018. Dự kiến sẽ kết thúc đào tạo thí điểm chậm nhất vào năm 2022.

Thí điểm xây dựng chương trình đào tạo tiếp cận năng lực theo tiêu chuẩn của Pháp, Bỉ, Hàn Quốc; thí điểm đào tạo theo mô hình “đào tạo nghề kép” của Đức, Thụy Sĩ v.v... Theo đó, các trường đã được tiếp cận, làm quen với công nghệ đào tạo chất lượng cao của các nước tiên tiến trên thế giới để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đảm bảo đủ sức để cạnh tranh với nguồn lao động trong ASEAN và trên thế giới.

- Về xây dựng danh mục thiết bị đào tạo; định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và tiêu chuẩn cơ sở vật chất:

+ Đã tổ chức xây dựng 99 bộ danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp cho 58 nghề. Kế hoạch năm 2020 tiếp tục xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp cho 94 nghề. Ước thực hiện hết năm 2020 xây dựng 193 bộ danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp (đạt 64% so với kế hoạch).

+ Đã tổ chức xây dựng 113 bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo. Kế hoạch năm 2020 tiếp tục xây dựng 60 bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo. Ước thực hiện hết năm 2020 xây dựng 173 bộ định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo (đạt 58% so với kế hoạch).

+ Xây dựng và ban hành 02 bộ tiêu chuẩn cơ sở vật chất (đạt 4% so với kế hoạch).

** Hoạt động: Phát triển hoạt động kiểm định và bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp*

- Kế hoạch năm 2020, xây dựng 100 đề thi phục vụ đánh giá cấp thẻ kiểm định viên giáo dục nghề nghiệp (đạt 33% so với kế hoạch).

- Đào tạo, bồi dưỡng cho 336 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng 420 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng cho 756 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp (đạt 76% so với kế hoạch).

- Tổ chức đánh giá cấp thẻ cho 165 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Kế hoạch năm 2020 tiếp tục đánh giá cấp thẻ cho 692 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đánh giá cấp thẻ cho 857 kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp (đạt 43% so với kế hoạch).

- Tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo đảm chất lượng cho 1.619 cán bộ, giáo viên, giảng viên tại các trường cao đẳng, trung cấp. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo đảm chất lượng cho 900 cán bộ, giáo viên, giảng viên tại các trường cao đẳng, trung cấp. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về bảo đảm chất lượng cho 2.519 cán bộ, giáo viên, giảng viên tại các trường cao đẳng, trung cấp (đạt 97% so với kế hoạch).

- Kế hoạch năm 2020, tổ chức thí điểm thiết lập và vận hành cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo cho 20 nghề trọng điểm quốc gia (đạt 100% so với kế hoạch).

- Hỗ trợ 52 cơ sở giáo dục nghề nghiệp để thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và kiểm định chất lượng 01 chương trình đào tạo chương trình đào tạo.

- Trong năm 2020, sẽ hoàn thành xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá trường chất lượng cao và tổ chức đánh giá, công nhận cho khoảng 40 trường.

- Nghiên cứu xây dựng khung bảo đảm chất lượng trình độ quốc gia Việt Nam (cấu phần giáo dục nghề nghiệp) tham chiếu trình độ khu vực và thế giới đã hoàn thành việc:

+ Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về bảo đảm chất lượng, xây dựng khung bảo đảm chất lượng trình độ quốc gia (*kinh nghiệm của một số nước Châu Âu, Châu Á và ASEAN, khung bảo đảm chất lượng Châu Âu, Châu Á Thái Bình Dương, khung bảo đảm chất lượng TVET của khu vực ASEAN*).

+ Báo cáo kết quả đánh giá thực trạng hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục nghề nghiệp của Việt Nam.

+ Báo cáo kết quả nghiên cứu đề xuất xây dựng khung bảo đảm chất lượng trình độ quốc gia Việt Nam tham chiếu khung bảo đảm chất lượng của khu vực và thế giới.

** Hoạt động: Phát triển hệ thống đánh giá kỹ năng nghề quốc gia*

- Xây dựng, ban hành 04 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Kế hoạch năm 2020, xây dựng, ban hành 06 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ xây dựng, ban hành 10 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (đạt 17% so với kế hoạch).

- Cập nhật, bổ sung 17 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Kế hoạch năm 2020, cập nhật, bổ sung 13 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ cập nhật, bổ sung 30 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia (đạt 33% so với kế hoạch).

- Xây dựng mới ngân hàng câu hỏi, hành thi thực hành cho 06 ngành, nghề. Kế hoạch năm 2020, xây dựng mới ngân hàng câu hỏi, hành thi thực hành cho 04 ngành, nghề. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ xây dựng mới ngân hàng câu hỏi, hành thi thực hành cho 10 ngành, nghề (đạt 20% so với kế hoạch).

- Cập nhật, bổ sung ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành cho 05 ngành, nghề. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục cập nhật, bổ sung ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành cho 05 ngành, nghề. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ xây dựng mới ngân hàng câu hỏi, hành thi thực hành cho 10 ngành, nghề (đạt 31% so với kế hoạch).

- Đào tạo, bồi dưỡng cho 1.317 đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cho 1.317 đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng cho 1.687 đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia (đạt 21% so với kế hoạch).

- Thí điểm đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 2.205 người lao động tại 12 ngành, nghề; trong đó, đã có 800 người được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 3.050 người lao động. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ

đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho 5.255 người lao động (đạt 11% so với kế hoạch).

** Hoạt động: Nâng cao năng lực tư vấn, hướng nghiệp, thông tin, tuyên truyền, dự báo nhu cầu đào tạo về giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động và công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Dự án*

- Đào tạo, bồi dưỡng cho 1.400 cán bộ phụ trách công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng cho 400 cán bộ phụ trách công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng cho 1.800 cán bộ phụ trách công tác tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh, sinh viên (đạt 90% so với kế hoạch).

- Đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho 1.200 giáo viên, cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên. Kế hoạch năm 2020, tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho 3.600 giáo viên, cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên. Ước thực hiện hết năm 2020 sẽ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho 4.800 giáo viên, cán bộ quản lý, cán bộ làm công tác học sinh, sinh viên (đạt 100% so với kế hoạch).

- Đã ban hành 01 bộ chỉ số giám sát, đánh giá dự án.

- Đã tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo về giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm đáp ứng yêu cầu thị trường lao động (tại 2.735 doanh nghiệp, ở 34 tỉnh/thành phố). Kết quả cuộc điều tra, khảo sát cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu đặt ra là xác định được cung - cầu lao động qua đào tạo về giáo dục nghề nghiệp của một số nghề trọng điểm.

- Nâng cao năng lực tư vấn, hướng nghiệp, tuyên truyền, dự báo nhu cầu đào tạo về giáo dục nghề nghiệp gắn với việc làm đáp ứng thị trường lao động::

+ Đã hình thành mạng lưới các cơ quan báo chí liên hệ, phối hợp thường xuyên với khoảng 40 cơ quan báo chí bao gồm báo giấy, báo hình, báo điện tử, như: Đài truyền hình Việt Nam (VTV), Đài Tiếng nói Việt Nam (VOV), Truyền hình Quốc Hội, Truyền hình Nhân dân, Thông tấn xã Việt Nam, Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội, Đài truyền hình kỹ thuật số VTC, Báo Nhân dân, Báo Lao động, Báo điện tử Dân trí, Báo Đại biểu nhân dân, Báo Tuổi trẻ, Báo Thanh niên, Báo Tiền phong, Báo Lao động Xã hội, Báo Nông nghiệp Việt Nam, Báo Giáo dục và Thời đại, Báo Đảng Cộng sản Việt Nam, Báo điện tử Vietnamnet, Báo Hà Nội mới,...

+ Phối hợp với các cơ quan báo chí, truyền thông ... tổ chức các buổi tọa đàm, tư vấn tuyển sinh - hướng nghiệp, đưa phóng viên đi thực tế thu thập thông tin viết bài, xây dựng phóng sự về giáo dục nghề nghiệp. Tham gia tổ chức các ngày hội tư vấn tuyển sinh trên cả nước góp phần nâng cao chất lượng, số lượng tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp.

+ Phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội trong công tác tuyên truyền: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp đã phối hợp với Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội... về công tác tuyên truyền giáo dục nghề nghiệp. Từng bước đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền trong các hoạt động, sự kiện phối hợp tổ chức và các tin, bài, ảnh, phóng sự... trên các ấn phẩm của các đơn vị.

+ Hợp tác quốc tế trong thông tin tuyên truyền: Tổng cục đã phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức các sự kiện truyền thông cho giáo dục nghề nghiệp, điển hình như các triển lãm ảnh về giáo dục nghề nghiệp với tổ chức hợp tác quốc tế (GIZ); Giao lưu đại sứ nghề Australia (Đại sứ quán Úc); Cuộc thi ảnh, Video Clip, thiết kế Website... về giáo dục nghề nghiệp (Hội đồng Anh); Hội thảo về truyền thông giáo dục nghề nghiệp do các Tổ chức quốc tế tổ chức...

+ Tăng cường truyền thông qua internet, mạng xã hội và các ấn phẩm tuyên truyền

. Tổng cục đã xác định kênh truyền thông qua mạng internet là một kênh truyền thông quan trọng trong thời đại công nghiệp 4.0, qua đó có thể cập nhật, lưu trữ, xem lại.. các hình ảnh, bài viết, phóng sự.. một cách nhanh nhất, mọi lúc, mọi nơi và trên mọi thiết bị. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục được cập nhật hàng ngày với khoảng 1000 tin, bài ảnh/ năm, các văn bản quy phạm pháp luật, chỉ đạo điều hành được cập nhật thường xuyên và là một kênh thông tin chính thức của Tổng cục.

. Trang thông tin tuyển sinh giáo dục nghề đã được xây dựng và hoạt động hiệu quả phục vụ công tác tuyển sinh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tổng cục đã triển khai Fanpage chính thức tại địa chỉ <https://www.facebook.com/TCGDNN/> để cập nhật thông tin hình ảnh nhanh nhất tới độc giả, hiện nay Fanpage đã có gần 20 nghìn người theo dõi, qua đó các thông tin sẽ được truyền tải tới độc giả 1 cách nhanh nhất.

. Ứng dụng Chọn nghề - Chọn trường là một sản phẩm vừa cung cấp các thông tin hữu ích đến các đối tượng quan tâm đến ngành nghề đào tạo, xu hướng phát triển của nghề... vừa là một công cụ truyền thông hiệu quả, cung cấp, truyền tải thông tin nhanh nhất đến mọi đối tượng, mọi lúc, mọi nơi. Ứng dụng đã cập nhật được thông tin của khoảng 1000 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hơn 800 nghề đào tạo và thường xuyên có khoảng 10 nghìn người truy cập.

. Đặt hàng xây dựng các sản phẩm truyền thông phù hợp với cách mạng công nghiệp 4.0 như: Các sản phẩm âm thanh, hình ảnh, đa phương tiện (Sách điện tử, phóng sự, Video Clip mô tả nghề, giới thiệu các nghề...).

. Các cơ sở giáo dục nghề đã quan tâm xây dựng và duy trì cổng/trang thông tin điện tử, tăng cường các tin, bài phản ánh hoạt động của cơ sở giáo dục nghề nghiệp; có liên kết, cung cấp tin bài lên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục. Mạng xã hội cũng đã được các cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng hiệu

quả phục vụ cho công tác tuyên truyền, giải đáp thắc mắc và tương tác nhanh nhất với độc giả.

. Tổng cục đã phát hành các ấn phẩm phục vụ cho công tác truyền thông về giáo dục nghề nghiệp như: Thông tin tuyển sinh các trường trung cấp, cao đẳng; các tài liệu tuyên truyền... Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng đã phát hành các tài liệu, tờ rơi.. giới thiệu về trường, thông tin ngành nghề đào tạo...

+ Tuyên truyền qua các sự kiện, Hội nghị, Hội thảo

. Kỳ thi tay nghề quốc gia lần thứ X năm 2018, Thi tay nghề ASEAN lần thứ XII năm 2018, Hội giảng nhà giáo Giáo dục nghề nghiệp.. đã được truyền thông rộng rãi trên các phương tiện truyền thông như báo giấy, báo điện tử, truyền hình, mạng xã hội...

. Các sự kiện, hội nghị về công tác truyền thông như: Hội thảo Giải pháp tăng cường công tác truyền thông; giao lưu với các đại sứ nghề của Úc; Giao lưu với các thí sinh đạt giải cao trong kỳ thi tay nghề quốc gia... đã tạo hiệu ứng truyền thông tốt, thu hút sự tham gia, quan tâm của nhiều bạn trẻ.

** Hoạt động: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo*

Thông qua kinh phí Dự án, đã hỗ trợ đầu tư tập trung đồng bộ cho các trường chất lượng cao và các nghề trọng điểm, từng bước góp phần thực hiện quan điểm đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục nghề nghiệp để giáo dục nghề nghiệp phát triển theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đã hỗ trợ cho 304 trường (trong đó: 88 trường dự kiến lựa chọn để ưu tiên, đầu tư thành trường CD chất lượng cao; 05 trường ĐH SPKT; 30 cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt để đào tạo cho một số nghề trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế biển và các đối tượng là người dân tộc thiểu số học nội trú, người khuyết tật và 181 trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm) thuộc đối tượng thụ hưởng của Dự án để đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và đào tạo các ngành, nghề trọng điểm.

Qua đó, cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, trong đó đối với một số nghề đầu tư trọng điểm thì trên 80% thiết bị được đầu tư tương đối đồng bộ, hoàn chỉnh theo danh mục thiết bị đào tạo, đảm bảo tiên tiến, hiện đại đáp ứng yêu cầu số giờ thực hành, thực tập theo quy định. Đặc biệt là những trường được lựa chọn đầu tư các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực ASEAN tham gia đào tạo thí điểm theo các bộ chương trình được chuyển giao từ nước ngoài (12 nghề chuyển giao từ Úc và 22 nghề chuyển giao từ Đức) thiết bị đào tạo được đầu tư theo hướng hiện đại hóa, được các tổ chức kiểm định có uy tín trên thế giới đánh giá đủ điều kiện để đào tạo theo các bộ chương trình được chuyển giao.

1.2. Hoạt động: Hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ cho lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Mục tiêu của hoạt động giai đoạn 2016-2020 là hỗ trợ đào tạo cho khoảng 8.800 lao động, trong đó: 1.470 ứng viên điều dưỡng, hộ lý làm việc tại Nhật Bản và 7.330 người lao động được hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề, ngoại ngữ.

Trong 3 năm 2016-2019, đã có 930 ứng viên điều dưỡng, hộ lý được hỗ trợ để đi làm việc tại Nhật Bản theo Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản, đạt 85% kế hoạch hỗ trợ đào tạo ứng viên điều dưỡng, hộ lý của giai đoạn 2016-2020, và đạt 12,7% kế hoạch của cả hoạt động giai đoạn 2016-2020.

Dự kiến trong năm 2020 thực hiện hỗ trợ cho 240 ứng viên điều dưỡng, hộ lý khóa 8 tham gia đào tạo khóa Tiếng Nhật (từ tháng 12/2019 và kết thúc vào tháng 12/2019).

Dự kiến giai đoạn 2016 - 2020, tổng số lượng lao động được hỗ trợ là 1.170 lao động, đạt 16% kế hoạch của giai đoạn 2016-2020.

2. Dự án 2. Phát triển thị trường lao động và việc làm

2.1. Tình hình thực hiện các mục tiêu cụ thể giai đoạn 2016 – 2019 và dự kiến kết quả 2020:

- Bình quân số lao động được tư vấn hàng năm 2,9 triệu lượt lao động. Tính đến hết năm 2019, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm chiếm 48% số lượt lao động được tư vấn và 69% trong số đó có kết nối việc làm thành công (đạt 98,57% mục tiêu, mục tiêu đến năm 2020: 70%).

- Hỗ trợ tham gia các khóa đào tạo (đào tạo kỹ năng làm việc, tìm việc; đào tạo khởi sự doanh nghiệp) cho 6.748 thanh niên, đạt 67,48% so với mục tiêu đề ra (mục tiêu là 10.000 thanh niên).

- Hỗ trợ tìm việc làm cho đối tượng là thanh niên: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho 231.576 lượt người (giai đoạn 2016 – 2019 là 121.576 lượt người, dự kiến năm 2020 là: 110.000 lượt người) và giới thiệu việc làm thành công cho 18.620 người (giai đoạn 2016 – 2019 là 9.620 người, dự kiến năm 2020 là: 9.000 người) (vượt so với kế hoạch đề ra).

- Hỗ trợ tìm việc làm cho người khuyết tật: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho 1.009 lượt người, giới thiệu việc làm thành công cho 31 người (thấp hơn so với kế hoạch đề ra).

- Hỗ trợ tìm việc làm cho người dân tộc thiểu số: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho 1.665 lượt người, giới thiệu việc làm thành công cho 687 người (thấp hơn so với kế hoạch đề ra).

- Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động di cư: Tư vấn cho 24.290 lượt người (giai đoạn 2016 – 2019 là 23.290 lượt người, dự kiến năm 2020 là: 1.000 lượt người), giới thiệu việc làm thành công cho 1.895 người (giai đoạn 2016 – 2019 là 895 người, dự kiến năm 2020 là: 1.895 người) (vượt so với kế hoạch đề ra).

(* Một số chỉ tiêu vượt kế hoạch là do định mức khi thực hiện thấp hơn so với định mức dự kiến khi xây dựng Quyết định 899/QĐ-TTg; Một số chỉ tiêu thấp so với kế hoạch là do chưa tách được đối tượng trong quá trình thực hiện).

Tổng kinh phí được thông báo của Dự án là 179,14 tỷ đồng, đạt 64% tổng kinh phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện các nội dung như sau:

a. Hoạt động phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

**Hỗ trợ hoạt động giao dịch việc làm*

Từ năm 2016 đến năm 2020, mỗi Trung tâm Dịch vụ việc làm bình quân được bố trí 580 triệu đồng trong 5 năm để tổ chức các phiên giao dịch việc làm, tuyên truyền giới thiệu về hoạt động dịch vụ việc làm. Theo đó, trung bình mỗi năm tổ chức khoảng 1200 phiên giao dịch việc làm, chi phí bình quân để tổ chức 1 phiên giao dịch việc làm cố định: 5-10 triệu đồng/phiên; phiên giao dịch việc làm lưu động: 20 triệu đồng/phiên. Bình quân, mỗi phiên giao dịch việc làm thu hút được từ 20-25 doanh nghiệp; khoảng 300-400 người lao động tham gia. Số lao động tìm được việc làm tại các phiên giao dịch việc làm chiếm khoảng 35-40% số lao động tham gia.

Bên cạnh đó, tổ chức các phiên giao dịch việc làm cho lao động Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản, Hàn Quốc về nước, tăng cường tổ chức các phiên giao dịch online, chuyên đề. Từ năm 2016-2020, ngân sách từ chương trình đã bố trí 1,650 tỷ đồng để tổ chức gần 30 phiên giao dịch việc làm, hội chợ việc làm, các ấn phẩm truyền thông dành cho lao động Việt Nam đi làm việc ở Nhật Bản, Hàn Quốc về nước, tổ chức 02 phiên giao dịch việc làm online kết nối các thị trường lao động phát triển trên toàn quốc, tổ chức các phiên giao dịch việc làm chuyên đề cho thanh niên, bộ đội xuất ngũ,....

Hiện nay, hoạt động giao dịch việc làm của các Trung tâm diễn ra ngày càng sôi động, cả nước đã có 48 Trung tâm tổ chức sàn giao dịch việc làm định kỳ, thường xuyên, trở thành địa chỉ quen thuộc cho người lao động cần tìm việc làm, doanh nghiệp cần tuyển lao động như Hà Nội, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh, Bến Tre,... Song song với việc tổ chức sàn giao dịch việc làm tại Trung tâm, nhiều địa phương đã tổ chức các sàn giao dịch vệ tinh, lưu động và các hội trợ việc làm, từng bước đưa thông tin đến với người lao động và người sử dụng lao động, như: Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Bình Dương, Đồng Nai, v.v...

Giai đoạn 2016 - 2019 các Trung tâm đã tổ chức tư vấn cho khoảng 11,933 triệu lượt người (năm 2016: 2,979 triệu lượt người; năm 2017: 2,984 triệu lượt người; năm 2018: 2,981 triệu lượt người, năm 2019: 2,988 triệu lượt người), trong đó số người được tư vấn về việc làm, giới thiệu việc làm chiếm 48% và 68,5% kết nối việc làm thành công. Trong 4 năm hệ thống Trung tâm đã hỗ trợ kết nối việc làm thành công cho 3,851 triệu lao động (năm 2016: 0,939 triệu lượt

người; năm 2017: 0,953 triệu lượt người; năm 2018: 0,957 triệu lượt người, năm 2019: 1,001 triệu lượt người).

** Cơ sở dữ liệu cung, cầu lao động*

Trên cơ sở hoạt động thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về thị trường lao động giai đoạn trước, từ năm 2016 đến năm 2020, Chương trình hỗ trợ kinh phí 116,269 tỷ đồng (năm 2016: 16,64 tỷ đồng, năm 2017: 22,445 tỷ đồng, năm 2018: 19,04 tỷ đồng; năm 2019: 27,399 tỷ đồng, năm 2020: 30,745 tỷ đồng) tổ chức thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu về cung, cầu lao động trên phạm vi cả nước. Đến nay, đã có được bộ cơ sở dữ liệu gốc về thị trường lao động.

Cơ sở dữ liệu Cung lao động: Thông tin chung các thành viên trong hộ gia đình từ 15 tuổi trở lên (họ tên, quan hệ với chủ hộ, giới tính, ngày/tháng/năm sinh, dân tộc, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất, lĩnh vực giáo dục – đào tạo); đối với người có việc làm (công việc cụ thể đang làm, tên và địa chỉ cơ quan/đơn vị làm việc, ngành nghề kinh doanh chính, vị thế việc làm, loại hình kinh tế); đối với người thất nghiệp (chưa bao giờ làm việc/đã từng làm việc, thời gian thất nghiệp); đối với người không tham gia hoạt động kinh tế (nguyên nhân). dữ liệu được cập nhật hàng năm cả trung ương và địa phương. Chỉ tiêu từ dữ liệu cung lao động:

- Các địa phương có nguồn dữ liệu để báo cáo về tình trạng lao động trên địa bàn như: Tổng hợp thông tin hộ gia đình cấp tỉnh/huyện/xã, thậm chí cả thôn, xóm; các thông tin tổng hợp về lao động trên địa bàn tỉnh/thành phố như: Tổng số đối tượng ≥ 15 tuổi phân theo vùng, tổng số đối tượng phân theo độ tuổi, tổng số đối tượng không tham gia hoạt động kinh tế phân theo vùng và tổng số đối tượng không tham gia hoạt động kinh tế phân theo độ tuổi. Tổng hợp các thông tin chia theo các cấp: trình độ chuyên môn kỹ thuật; trình độ văn hóa; tổng hợp thống kê về giới tính; tổng hợp lao động làm việc theo loại hình doanh nghiệp; tổng hợp về các ngành nghề lao động; vị thế việc làm. Đặc biệt, các thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật và lĩnh vực giáo dục đào tạo của người lao động là cơ sở để cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư vào địa phương.

- Hiện nay, các thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật và lao động có việc làm là nguồn dữ liệu quan trọng để các xã tính toán chỉ tiêu nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020. Bên cạnh đó, thông tin về trình độ chuyên môn kỹ thuật và giáo dục – đào tạo cũng là cơ sở để các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài quyết định đầu tư trên địa bàn ở địa phương.

Cơ sở dữ liệu Cầu lao động: Thông tin cơ bản của doanh nghiệp (tên, số điện thoại, tình trạng hoạt động, địa chỉ, khu công nghiệp/khu chế xuất), loại hình, ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp; số lượng, cơ cấu lao động theo loại lao động (lao động ngoại tỉnh, lao động trực tiếp, lao động nữ, lao động đã ký hợp đồng lao động, lao động nước ngoài, lao động tốt nghiệp

trung học phổ thông), trình độ chuyên môn kỹ thuật, lĩnh vực đào tạo, nhóm nghề chính, tiền lương; nhu cầu tuyển dụng lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật trong các doanh nghiệp/hợp tác xã phi nông nghiệp. Chỉ tiêu từ dữ liệu cầu lao động:

- Các tỉnh/thành phố có thể tra cứu thông tin về doanh nghiệp theo nhiều cấp; Cấp tỉnh, Huyện, xã, điều này giúp cho các cấp có thể quản lý doanh nghiệp trên địa bàn mình quản lý. Bên cạnh đó, có thể tra cứu, tìm kiếm thông tin về doanh nghiệp theo nhiều tiêu chí như: tên doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành nghề sản xuất kinh doanh...

- Thông tin quan trọng nhất các Trung tâm Dịch vụ việc làm có thể khai thác để sử dụng cho hoạt động giới thiệu, chấp nối việc làm là thông tin về nhu cầu tuyển dụng và nhu cầu thay thế của doanh nghiệp. Thông qua dữ liệu cầu lao động, Trung tâm Dịch vụ việc làm có thể nắm được nhu cầu tuyển dụng trên địa bàn toàn tỉnh, và nhu cầu tuyển dụng của từng quận, huyện cũng như khu công nghiệp, thông tin này giúp cho các Trung tâm Dịch vụ việc làm có kế hoạch tổ chức sàn giao dịch việc làm về tỉnh phù hợp với từng quận, huyện. Nắm được chi tiết nhu cầu tuyển dụng của từng doanh nghiệp sẽ giúp Trung tâm có thông tin tốt để chấp nối việc làm cho người tìm việc.

- Bên cạnh những khai thác chi tiết về doanh nghiệp, các tỉnh, thành phố còn có thể khai thác, tổng hợp thông tin về doanh nghiệp như: tổng số DN trên địa bàn chia theo loại hình DN, quy mô lao động, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh... hay tổng hợp thông tin về số lao động đang làm việc tại doanh nghiệp chia theo: giới tính, lĩnh vực giáo dục đào tạo, trình độ chuyên môn kỹ thuật... Các thông tin được tổng hợp theo các cấp: Tổng số doanh nghiệp; tổng số lao động, số lao động trực tiếp, số lao động là nữ, số lao động đã tốt nghiệp trung học phổ thông, số lao động tuyển thêm, số lao động thay thế; quy mô lao động; trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động làm việc trong doanh nghiệp; thống kê nhóm nghề; lĩnh vực kinh doanh; lĩnh vực giáo dục, đào tạo của lao động làm việc trong doanh nghiệp.

Thông tin từ cơ sở dữ liệu cung, cầu lao động đã được một số tỉnh/thành phố để xây dựng các báo cáo về tình hình lao động trên địa bàn; xây dựng ấn phẩm như bản tin thị trường lao động tại địa phương (Hà Nội và Cần Thơ đã thực hiện)

Do thời gian phân bổ nguồn kinh phí từ Chương trình mục tiêu không ổn định (năm 2016 – 2017 phân bổ cuối năm; năm 2018 phân bổ đầu năm) nên việc triển khai ở các tỉnh/thành phố có sự khác nhau. Đến nay, trên cơ sở dữ liệu có thông tin của 25.918.491 hộ, với số nhân khẩu là 87.374.146, thông tin của 256.460 số doanh nghiệp đang hoạt động.

** Điều tra thị trường lao động*

Nhằm đánh giá nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp, từ năm 2016 đến năm 2020, Chương trình đã bố trí 21 tỷ đồng để tổ chức điều tra nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp (năm 2016: 3 tỷ đồng, năm 2017: Không bố trí kinh phí; năm 2018: 6 tỷ đồng; năm 2019: 6 tỷ đồng, năm 2020: 6 tỷ đồng). Năm 2016, do kinh phí phân bổ muộn (thời điểm phân bổ vào cuối năm) nên kinh phí được chuyển sang năm 2017 để tổ chức điều tra với số mẫu doanh nghiệp là 7.000 doanh nghiệp; từ năm 2018-2020 là 12.000 doanh nghiệp, 4200 người lao động làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất.

Kết quả điều tra thị trường lao động đều được phổ biến rộng rãi tới các đơn vị liên quan đến lĩnh vực lao động, việc làm, được xuất bản dưới dạng ấn phẩm, báo cáo chuyên đề, ... phục vụ đánh giá thực trạng tuyển dụng, sử dụng lao động; đánh giá việc gắn kết giữa đào tạo nghề và tình hình sử dụng lao động; đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp đối với người lao động; cung cấp thông tin làm cơ sở phục vụ dự báo về nhu cầu sử dụng lao động.

** Phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động*

Năm 2016-6/2020, hoạt động phân tích, dự báo thông tin thị trường lao động được đẩy mạnh nhằm phục vụ công tác dự báo nguồn nhân lực, hoạch định chính sách về lao động - việc làm, đào tạo. Trong 5 năm, Chương trình đã bố trí 8,37 tỷ đồng (năm 2016: 0,35 tỷ đồng; năm 2017: 1,57 tỷ đồng; năm 2018: 1,25 tỷ đồng; năm 2019: 2,2 tỷ đồng; năm 2020: 3 tỷ) để nghiên cứu các vấn đề như Cung lao động và các nhân tố ảnh hưởng, Cầu lao động và các nhân tố ảnh hưởng”; Dự báo thị trường lao động Việt Nam đến năm 2030; tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 đến việc làm; xu hướng việc làm Việt Nam, Dự báo cầu lao động, Chỉ số phát triển thị trường lao động; Đánh giá kỹ năng của người lao động so với nhu cầu của thị trường lao động; Cẩm nang nghề phổ biến trên thị trường lao động Việt Nam; Dự báo nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp. Năm 2019, xây dựng kế hoạch để triển khai các hoạt động: Xây dựng đề án “Dự báo cung – cầu lao động”; Xây dựng đề án Hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030; Đánh giá thực trạng và giải pháp quản lý lao động; Xây dựng sổ tay hướng dẫn sử dụng và tính toán chỉ số thị trường lao động; Dự báo được tác động của thay đổi công nghệ đến nhu cầu sử dụng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật giai đoạn 2020 - 2025; Báo cáo Xu hướng việc làm đến năm 2020. Năm 2020, tập trung xây dựng mô hình dự báo thị trường lao động Việt Nam sử dụng tại Trung ương và làm cơ sở chuyển giao cho địa phương: Nghiên cứu mô hình dự báo thị trường lao động các nước trên thế giới; Đánh giá thực trạng mô hình dự báo thị trường lao động Việt Nam; Xây dựng mô hình dự báo phù hợp với thị trường lao động Việt Nam.

** Phát triển mạng thông tin việc làm, cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người của các TTDVVL và của cả hệ thống DVVL.*

Nhằm phát triển mạng thông tin việc làm, hoàn thiện cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc tìm người để nâng cao hiệu quả các hoạt động kết cung, cầu lao động tại các Trung tâm dịch vụ việc làm; năm 2017 – 2019, chương trình đã bố trí 29,076 tỷ đồng (năm 2017: 5,9 tỷ đồng; năm 2018: 4,9 tỷ đồng; năm 2019: 8,956 tỷ đồng; năm 2020: 9,320 tỷ đồng). Tuy nhiên, kinh phí năm 2017, năm 2018 đều được thông báo vào tháng 11/2017 nên các tỉnh, thành phố trong năm 2018 mới triển khai được các hoạt động tập trung vào nâng cấp, phát triển mạng thông tin internet việc làm nội bộ tại từng trung tâm dịch vụ việc làm; hỗ trợ các hoạt động thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu người tìm việc, việc làm người.

Năm 2019-2020, chương trình đã bố trí 5,8 tỷ đồng nâng cao năng lực Trung tâm tích hợp tại Trung ương (năm 2019: 4,2 tỷ đồng; năm 2020: 1,6 tỷ đồng) để nâng cấp, hoàn thiện công thông tin việc làm Việt Nam để cung cấp các thông tin về việc làm, thông tin về nhu cầu tuyển dụng, nhu cầu tìm việc trên toàn quốc thông qua mạng Internet, giúp các đối tượng có nhu cầu dễ dàng tiếp cận hơn về thông tin việc làm. Tuy nhiên, năm 2019 không thể giải ngân 4,2 tỷ đồng do không đủ thời gian để trình phê duyệt và triển khai dự án theo quy định.

b. Nâng cao năng lực, tuyên truyền, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện dự án

Năm 2017-2020, chương trình đã bố trí 7,67 tỷ đồng (năm 2017: 2,55 tỷ đồng; năm 2018: 1,62 tỷ đồng và dự toán năm 2019: 2 tỷ đồng, năm 2020: 1,5 tỷ đồng) đã thực hiện các hoạt động:

Hội nghị, hội thảo: Hội nghị hướng dẫn thực hiện dự án phát triển thị trường lao động và việc làm năm 2018 tại Đắk Lắk; Hội nghị dạy nghề, việc làm và xuất khẩu lao động 03 khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ năm 2018 tại Quảng Ninh, Lâm Đồng, Cần Thơ; Hội thảo chính sách, giải pháp tin dụng phát triển đào tạo nghề, tạo việc làm và giới thiệu sản phẩm của người khuyết tật; Hội thảo thúc đẩy việc làm bền vững cho các doanh nghiệp điện tử; Hội thảo tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho thanh niên tại Thừa Thiên Huế; Hội thảo việc làm phi chính thức tại Hà Nội; Hội thảo lao động di cư trong khuôn khổ Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020 tại Bắc Ninh, Tp. Hồ Chí Minh.

+ Lớp tập huấn: Lớp tập huấn lớp nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước về việc làm năm 2018 tại Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ.

+ Làm việc tại địa phương: Tổ chức các đoàn giám sát, đánh giá về lao động và việc làm tại các tỉnh: Lai Châu, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Phúc, Thái Nguyên, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Cần Thơ, Tiền Giang, Tp. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Hưng Yên, Hải Dương, Gia Lai, Kon Tum.

Từ đầu năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, nên mới triển khai thực hiện các hoạt động:

- Tổ chức lớp tập huấn cán bộ quản lý nhà nước về việc làm tại Phú Yên.
- Tổ chức đoàn giám sát, đánh giá về lao động việc làm tại Lâm Đồng.

c. Hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho lao động di cư; thanh niên, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, phụ nữ nghèo nông thôn

- Từ năm 2017-2018, chương trình đã bố trí 12,5 tỷ đồng (năm 2017: 4,7 tỷ đồng; năm 2018: 7,8 tỷ đồng) cho hoạt động hỗ trợ tạo việc làm:

+ Năm 2017: Ký hợp đồng đặt hàng với 11 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành lao động - thương binh và xã hội về việc hỗ trợ tạo việc làm: Hà Nội, Quảng Ninh, Bình Dương, Bắc Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đắk Nông, Ninh Thuận.

+ Năm 2018: ký hợp đồng đặt hàng 11 Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội: Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Đồng Tháp; 04 Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên: Hà Nội, Quảng Bình, Hồ Chí Minh, Cần Thơ; Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh; Hội Người khuyết tật Tp. Hà Nội.

Đã xây dựng các sản phẩm truyền thông tư vấn, tuyên truyền về nghề nghiệp, việc làm đối với thanh thiếu niên như: 3.320 bút bi kéo giấy (bút banner) tuyên truyền về nghề nghiệp, việc làm, phát hành đến hệ thống 20 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thanh niên, Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên; 6604 cuốn cẩm nang “Chọn nghề và việc làm”, phát hành đến 52 Tỉnh, Thành đoàn; 10 sản phẩm đồ họa về nghề nghiệp việc làm (độ dài 02 phút); Infographic giới thiệu về các ngành nghề, cơ hội nghề nghiệp (30 nghề).

- Năm 2019 được giao 7,5 tỷ đồng để triển khai thực hiện, tuy nhiên, việc triển khai hoạt động hỗ trợ tạo việc làm gặp khó khăn vướng mắc chưa triển khai được năm 2019 do các cơ quan/đơn vị dự kiến đặt hàng chưa đáp ứng được đầy đủ điều kiện theo quy định. Theo đó, kinh phí chuyển trả lại ngân sách là 07 tỷ đồng và 0,5 tỷ đồng để thực hiện: Xây dựng các Infographics, Motion Graphics về nghề nghiệp, việc làm (12 Infographics và 10 Motion Graphics); 03 Chương trình truyền hình trực tuyến về nghề nghiệp, việc làm phát trên Website.

- Năm 2020, kinh phí được phân bổ trực tiếp về các địa phương để tổ chức, triển khai thực hiện với kinh phí là 7,5 tỷ đồng. Dự kiến các địa phương tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho 90.000 lượt người; giới thiệu việc làm thành công cho 10.000 người và tổ chức buổi nói chuyện chuyên đề cho học sinh, sinh viên cho khoảng 35.000 người.

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

- Về kinh phí vốn đầu tư:

+ Giao vốn chi tiết theo nguồn vốn, không chi tiết theo từng dự án thực hiện của Chương trình, đồng thời cơ quan quản lý chương trình chỉ được hướng

dẫn chỉ tiêu chuyên môn, không được hướng dẫn kinh phí gây khó khăn cho địa phương trong công tác phân bổ nguồn lực phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại địa phương; đồng thời việc xây dựng nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ở Trung ương trở thành hình thức, kinh phí thực hiện ở địa phương chưa theo nguyên tắc, tiêu chí đã xác định.

+ Cơ quan quản lý Dự án không được chủ động trong việc đề xuất phân bổ kinh phí vốn đầu tư của Dự án, việc bố trí kinh phí phụ thuộc vào mức độ ưu tiên của từng Bộ/ngành/địa phương nên khó đảm bảo mục tiêu, nhiệm vụ của Dự án.

+ Việc theo dõi, tổng hợp vốn đầu tư khó khăn do không có cơ chế thông tin báo cáo vốn đầu tư giữa các Bộ; nhiều dự án đầu tư Trung tâm dịch vụ việc làm của Sở LĐTBXH không năm được tiến độ triển khai...

- Về kinh phí vốn sự nghiệp:

+ Do kinh phí thực hiện năm 2017 được thông báo muộn (tháng 10/2017), trong khi đó, nhiều hoạt động của Dự án bao gồm nhiều bước nối kết, việc dồn lại trong một thời gian ngắn đòi hỏi phải tăng cường độ làm việc khá cao, không bảo đảm thực hiện các mục tiêu đề ra.

+ Việc bố trí kinh phí tăng dần trong các năm cũng chưa phù hợp với thiết kế ban đầu Chương trình và khó triển khai thực hiện (cao điểm vào các năm 2019, năm 2020 tổng kết, đánh giá tính bền vững và xây dựng văn kiện tiếp theo), buộc phải tính toán và điều chỉnh các nội dung phù hợp.

+ Kinh phí cho hoạt động hỗ trợ đào tạo Tiếng Nhật cho ứng viên điều dưỡng, hộ lý làm việc tại Nhật Bản theo Chương trình VJEPA gặp khó khăn về thời gian quyết toán kinh phí: Theo quy định của Luật ngân sách, kinh phí không sử dụng hết trong năm sẽ không được chuyển sang năm sau thực hiện (trừ một số trường hợp cụ thể được quy định), tuy nhiên các hợp đồng đặt hàng đào tạo và đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài thường thực hiện trong thời gian từ 6 đến 8 tháng (do đặc thù liên quan đến việc tuyển chọn, đào tạo, xuất cảnh của người lao động phụ thuộc vào hợp đồng cung ứng lao động, yêu cầu của chủ sử dụng lao động, thời gian làm các thủ tục xuất cảnh), các hợp đồng thường được ký trong năm và thanh toán vào năm tiếp theo, do đó với quy định nêu trên rất khó để thực hiện hỗ trợ cho người lao động. Vì vậy, đề nghị cho phép *chuyển các kinh phí chưa quyết toán trong năm sang năm sau hoặc cấp bù kinh phí vào năm sau để thực hiện thanh toán các hợp đồng đặt hàng đào tạo đã triển khai*; đặc biệt Chính phủ Việt Nam đã cam kết với phía Nhật về việc Hỗ trợ kinh phí đào tạo viên điều dưỡng, hộ lý đi làm việc ở Nhật Bản và do khóa đào tạo kéo dài hơn 11 tháng (từ tháng 12 năm trước đến hết tháng 11 năm sau).

- Về quy định:

+ Trong triển khai mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo tại một số Bộ, ngành, địa phương còn vướng mắc do chưa có quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị cụ thể cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

+ Nhiều nghề trọng điểm chưa có tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia nên việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động vẫn mang tính chất thí điểm, chưa triển khai được rộng rãi. Đồng thời, hiện nay chưa có Trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho tất cả các nghề nên các trường chưa có cơ sở để đánh giá trình độ học sinh, sinh viên sau đào tạo;

+ Chưa đánh giá, phân loại các trường được lựa chọn theo mức độ đạt được của các tiêu chí trường CLC để xây dựng phương án đầu tư. Mục tiêu phấn đấu đến năm 2018 có khoảng 15 trường được kiểm định, đánh giá, công nhận đạt tiêu chí của trường chất lượng cao không đạt theo kế hoạch.

+ Chưa thành lập được tổ chức kiểm định chất lượng GDNN, vì vậy công tác kiểm định chất lượng GDNN trong năm qua chỉ dừng lại ở việc hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN, chưa thực hiện việc kiểm định chất lượng.

+ Trong triển khai thực hiện Dự án nhiều trường tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước đã được lựa chọn ngành, nghề trọng chưa được tham gia vào các hoạt động của Dự án như hỗ trợ trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý một phần do chưa nắm được kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng... Đồng thời, các cơ quan quản lý GDNN ở địa phương chưa quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn trường tư thục, trường có vốn đầu tư nước ngoài và trường thuộc doanh nghiệp nhà nước tổ chức lựa chọn, đề xuất, phê duyệt ngành, nghề trọng điểm tại đơn vị.

+ Việc triển khai hoạt động hỗ trợ người lao động nâng cao trình độ nghề đáp ứng yêu cầu của chủ sử dụng gặp khó khăn vướng mắc chưa triển khai được năm 2019 do quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Việc tổ chức đào tạo nâng cao trình độ nghề cho người lao động căn cứ thỏa thuận giữa doanh nghiệp Việt Nam và công ty tiếp nhận hoặc chủ sử dụng lao động theo từng ngành nghề, nhu cầu của các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, khả năng đào tạo, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo từng thị trường trong năm, số lượng hợp đồng cung ứng lao động đã đăng ký tại Cục, dẫn đến số lượng ngành nghề lao động đưa đi làm việc ở nước ngoài của các doanh nghiệp không giống nhau, thời gian đào tạo và xuất cảnh không trùng nhau. Do đó không thể thực hiện hỗ trợ người lao động thông qua hình thức đấu thầu. Việc tổ chức thực hiện theo hình thức đặt hàng đào tạo lại chưa đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu theo quy định tại Nghị định 32/2019/NĐ-CP do hiện chưa có đơn giá đào tạo nghề cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

- Về tổ chức thực hiện tại các Bộ, ngành, địa phương:

+ Một số Bộ, ngành, địa phương giao kinh phí chậm. Trong triển khai thực hiện còn chưa đúng các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn theo hướng dẫn (dự án 1: Hà Tĩnh; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam).

+ Việc chấp hành chế độ báo cáo tại một số địa phương không đầy đủ dẫn đến khó khăn trong quá trình quản lý thực hiện mục tiêu của các Dự án, cũng như việc tổng hợp, báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Dự án khi có yêu cầu.

+ Về phía địa phương, cán bộ phụ trách về an toàn vệ sinh lao động ở cấp huyện, cấp xã còn là cán bộ kiêm nhiệm, công việc nhiều, chuyên môn trong lĩnh vực an toàn không sâu, nên càng khó khăn trong công tác tuyên truyền. Ngân sách địa phương cấp cho các hoạt động của Chương trình rất hạn chế.

Trên đây là Báo cáo đánh giá sơ bộ tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, Nội dung “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 02 Chương trình mục tiêu “Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội” và “Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm” giai đoạn 2016-2020.

Để đảm bảo phát huy kết quả đạt được của các Chương trình giai đoạn 2016-2020, trên cơ sở kết quả triển khai trên phạm vi cả nước, cần thiết lựa chọn những nhiệm vụ cấp thiết để đưa vào Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và An sinh xã hội bền vững giai đoạn 2021-2025, đảm bảo phù hợp với Luật đầu tư công và các chủ trương, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của giai đoạn 2021-2025 và 10 năm 2021-2030, đáp ứng được yêu cầu hài hòa giữa phát triển kinh tế và an sinh xã hội bền vững, giữ vững ổn định an ninh chính trị - kinh tế - xã hội và cũng là thực hiện các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong việc thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030, trong đó có các mục tiêu là “Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; Tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người; Giảm bất bình đẳng trong xã hội”./.

VĂN BẢN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ GIẢM NGHÈO

Năm 2020

1. Nghị Quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.
2. Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương Ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo.
3. Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 01/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 714/QĐ-TTg ngày 14/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách thuộc Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2018-2020. (*Điểm đ, khoản 1 Điều 1: "7. Các hộ gia đình có đối tượng bảo trợ xã hội; hộ nghèo chỉ có 2 vợ chồng từ 60 tuổi trở lên, không có nơi nương tựa đã vay vốn từ ngân hàng chính sách xã hội để xây dựng nhà ở trong cụm, tuyến thì được xóa nợ vốn vay này. Ngân hàng chính sách xã hội thực hiện xóa nợ cho các đối tượng quy định tại khoản này); kéo dài thời gian thực hiện QĐ 714 đến hết năm 2025.*
4. Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
5. Quyết định số 700/QĐ-TTg ngày 26/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ Kiện toàn Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
6. Quyết định 758/QĐ-TTg ngày 04/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình công tác năm 2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Năm 2019

7. Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.
8. Nghị quyết số 88/2019/QH14 Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
9. Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ công nhận danh sách xã hoàn thành mục tiêu Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

10. Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 6/3/2019 của Ủy ban Dân tộc Ban hành Kế hoạch biên soạn, in ấn, phát hành cẩm nang chính sách, pháp luật giảm nghèo về thông tin vùng dân tộc thiểu số và miền núi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

11. Thông tư số 11/2019/TT-BLĐTBXH ngày 17/07/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định về xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu trợ giúp xã hội và giảm nghèo.

12. Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 04/06/2019 của Ủy ban Dân tộc Phê duyệt đề cương cuốn Cẩm nang truyền thông giảm nghèo thông tin vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

13. Quyết định số 567/QĐ-LĐTBXH ngày 22/4/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Thể lệ Cuộc thi các tác phẩm báo chí về công tác giảm nghèo giai đoạn 2016-2020, sửa đổi.

14. Nghị quyết số 574/NQ-UBTVQH14 ngày 13/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Thành lập Đoàn giám sát “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018”.

15. Quyết định 03/2019/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành tiêu chí xác định xã, thôn hoàn thành mục tiêu Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

16. Quyết định 103/QĐ-TTg ngày 22/01/2019 Phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020

17. Quyết định số 1052/QĐ-LĐTBXH ngày 29/07/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

18. Quyết định số 12/QĐ-HĐQT ngày 22/02/2019 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội về nâng mức cho vay và thời hạn cho vay tối đa đối với hộ nghèo đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh

19. Quyết định số 27/2019/QĐ-TTg ngày 09/09/2019 của Thủ tướng Chính phủ Về tín dụng đối với người lao động tại huyện nghèo đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đến năm 2020

20. Quyết định số 421/QĐ-TTg ngày 16/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chương trình công tác năm 2019 của Ban chỉ đạo Trung ương các CTMTQG giai đoạn 2016-2020

21. Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thay đổi thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

22. Quyết định số 467/QĐ-TTg ngày 25/04/2019 của Thủ tướng Chính phủ Về tích hợp các chính sách hỗ trợ thông tin, tuyên truyền cho hộ nghèo, đồng bào dân tộc ít người, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo

23. Tờ trình số 15/TTr-LĐTBXH ngày 9/4/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành kế hoạch tích hợp, sửa đổi chính sách giảm nghèo giai đoạn 2019-2020

24. Tờ trình số 22/TTr-LĐTBXH ngày 10/5/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hoàn thiện dự thảo kế hoạch tích hợp, sửa đổi chính sách giảm nghèo giai đoạn 2019-2020

25. Kế hoạch số 01/KH-VPQGGN ngày 08/01/2019 của Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo Về Chương trình công tác lĩnh vực giảm nghèo năm 2019

26. Kế hoạch số 1189/KH-LĐTBXH ngày 28/3/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Xây dựng kế hoạch đánh giá sơ kết thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và đề xuất kế hoạch khung Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Năm 2018

27. Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

28. Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm 2020-2021.

29. Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

30. Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 7/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020.

31. Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

32. Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông (thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/01/2010 của

Chính phủ về khuyến nông theo hướng phân định rõ ngân sách, nội dung và phương pháp thực hiện các hoạt động khuyến nông cho đối tượng người nghèo và các địa bàn nghèo).

33. Quyết định số 387/QĐ-TTg ngày 10/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ.

34. Quyết định số 596/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Điều 2 Quyết định 131/QĐ-TTg phê duyệt Danh sách xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

35. Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều

36. Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg ngày 06/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn.

37. Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020.

38. Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 07/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi Điều 3 Quyết định 275/QĐ-TTg ngày 7/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020.

39. Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

40. Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04/07/2018 Công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

41. Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

42. Quyết định số 1617/QĐ-LĐTBXH ngày 13/11/2018 về việc Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Quyết định số 862/QĐ-LĐTBXH ngày 04 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020

43. Thông tư số 100/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 Bãi bỏ điểm đ khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

44. Thông tư số 45/TT-BYT ngày 28/12/2018 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/4/2016 quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số sinh con đúng chính sách dân số.

45. Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/ 2018 Phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã ĐBKK khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018 – 2020

46. Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 Phê duyệt Chương trình mục tiêu Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo, giai đoạn 2016 - 2020

Năm 2017

47. Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 06/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

48. Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03/8/2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

49. Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 4/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình công tác năm 2017 của Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

50. Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020.

51. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

52. Thông tư số 01/2017/TT-UBND ngày 10/5/2017 của Ủy ban Dân tộc quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

53. Quyết định số 293/QĐ-LĐTBXH ngày 09/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

54. Quyết định số 945/QĐ-LĐTBXH ngày 22/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2016 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

55. Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

56. Thông tư số 01/2017/TT-BKHĐT ngày 14/02/2017 hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu.

57. Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020.

58. Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 22/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch rà soát, tích hợp chính sách giảm nghèo giai đoạn 2017-2018.

59. Quyết định số 1258/QĐ-TTg ngày 21/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện phong trào thi đua “cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau” giai đoạn 2016-2020.

60. Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

61. Thông tư số 06/2017/TT-BTTTT ngày 2/6/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn thực hiện dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc CTMTQG GNBV giai đoạn 2016-2020

62. Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

63. Thông tư số 07/2017/TT-BKHĐT ngày 14/12/2017 của Bộ kế hoạch và Đầu tư Quy định và hướng dẫn một số nội dung tại Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Năm 2016

64. Nghị quyết liên tịch số 88/NQLT/CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 07/10/2016 của Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

65. Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 2/12/2016 của Chính phủ quy định cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020.

66. Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK (*tích hợp 03 Quyết định liên quan đến lĩnh vực giáo dục: (1) Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú; (2) Quyết định số 12/2012/QĐ-TTg ngày 24/01/2012 quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng kinh tế - xã hội ĐBKK; (3) Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK*).

67. Nghị quyết liên tịch số 88/NQLT/CP-DDVTUBTWMTTQVN ngày 07/10/2016 về phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh.

68. Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.

69. Quyết định số 2115/QĐ-TTg ngày 7/11/2016 về việc ban hành tiêu chí huyện nghèo áp dụng cho giai đoạn 2017-2020.

70. Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 3/11/2016 về việc ban hành tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020.

71. Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển KTXH các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025

72. Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020.

73. Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

74. Quyết định 1584/QĐ-TTg ngày 10/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

75. Quyết định số 317/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 20/10/2016 của Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

76. Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục

tiêu quốc gia thay thế Quyết định số 135/2009/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ.

77. Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

78. Quyết định số 32/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/8/2016 về việc ban hành chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản ĐBKK giai đoạn 2016 - 2020 và hỗ trợ vụ việc tham gia tố tụng có tính chất phức tạp hoặc điển hình (*tích hợp 02 Quyết định liên quan đến trợ giúp pháp lý (1) Quyết định 52/2010/QĐ-TTg ngày 18/8/2010 về chính sách hỗ trợ pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các huyện nghèo giai đoạn 2011 - 2020; và (2) Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013 - 2020*).

79. Quyết định số 1559/QĐ-TTg ngày 05/8/2016 về việc ban hành tiêu chí xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020.

80. Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 25/1/2016 về phương án “sắp xếp, ổn định dân cư cho người di cư tự do từ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trở về Nước”.

81. Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 19/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng ĐBKK năm 2016.

82. Quyết định số 1095/QĐ-LĐTBXH ngày 22/8/2016 phê duyệt kết quả Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

83. Thông tư số 349/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 về việc quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

84. Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

85. Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 hướng dẫn chế độ quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh và bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.

86. Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

87. Thông tư liên tịch số 07/2016/TTLT-BYT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Y tế, Bộ Tài chính và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 15/4/2016 về việc Quy định chi tiết Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

88. Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ngày 25/3/2016 về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020.

89. Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

90. Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BLĐTBXH-BGDĐT-BTC ngày 16/6/2016 hướng dẫn thực hiện chính sách nội trú quy định tại Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp.

91. Thông tư số 81/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 14/6/2016 về việc Hướng dẫn cơ chế hỗ trợ lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020.

92. Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc ban hành kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

93. Quyết định 114/QĐ-UBND ngày 25/03/2016 về kế hoạch xây dựng Đề án tuyên truyền phổ biến pháp luật cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng biên giới, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK.

Năm 2015

94. Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

95. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2020.

96. Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 9/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

97. Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/04/2015 của Chính phủ về Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số.

98. Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

99. Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp.

100. Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

101. Quyết định số 1614/QĐ-TTg ngày 15/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng thể "Chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020".

102. Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015.

103. Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn 2011-2015 (chương trình hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2).

104. Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo.

105. Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 01/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

106. Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc bãi bỏ chính sách hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ thuộc diện chính sách và hộ nghèo ở những nơi chưa có điện lưới theo Quyết định số 289/QĐ-TTg ngày 18/3/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

107. Quyết định 750/QĐ-TTg ngày 01/06/2015 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm mức lãi suất cho vay áp dụng đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Năm 2014

108. Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24/06/2014 của Quốc Hội về Đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

109. Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.

110. Quyết định số 51/QĐ-BCĐGNBV ngày 28/7/2014 của Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về rà soát, đề xuất sửa đổi cơ chế, chính sách giảm nghèo theo hướng bền vững.

111. Quyết định số 32/2014/QĐ-TTg ngày 27/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015.

112. Quyết định số 529/QĐ-LĐTBXH ngày 06/5/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2013.

113. Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 7/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

114. Thông tư số 24/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH ngày 05/9/2012 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm (Hết hiệu lực).

115. Thông tư số 22/2014/TT-BLĐTBXH ngày 29/08/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2014-2015 (Hết hiệu lực).

116. Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-BKHĐT-BTC ngày 12/2/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo.

117. Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của Bộ Tài chính-Bộ Công thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí thực hiện khuyến công địa phương (Hết hiệu lực).

118. Thông tư liên tịch số 24/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 17/2/2014 của Bộ Tư pháp-Bộ Tài chính về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và

quyết toán kinh phí thực hiện Quyết định số 59/2012/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020 (Hết hiệu lực).

Giai đoạn 2011-2013

119. Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020

120. Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công thay thế cho Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

121. Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo (Hết hiệu lực).

122. Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 09/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với một số chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

123. Quyết định số 1200/QĐ-TTg ngày 31/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020.

124. Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Hết hiệu lực).

125. Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.

126. Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 (Hết hiệu lực).

127. Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 (Hết hiệu lực).

128. Quyết định số 293/2013/QĐ-TTg ngày 15/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

129. Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số ĐBKK giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

130. Quyết định số 104/QĐ-BCĐGNBV của Ban chỉ đạo trung ương Ban hành quy chế hoạt động của BCĐTW về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020

131. Quyết định số 2324/QĐ-TTg ngày 19/12/2014 Ban hành Kế hoạch hành động triển khai Nghị quyết số 76/2014/QH13 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020.

132. Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg ngày 23/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ cận nghèo.

133. Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

134. Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 24/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2011-2015 (Hết hiệu lực).

135. Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc miền núi giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

136. Thông tư số 02/2013/TT-UBND ngày 24/6/2013 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số điều trong Quyết định số 54/2012/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số ĐBKK giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

137. Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBND-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản ĐBKK.

138. Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT-UBND-BTC ngày 27/12/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2013/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 (Hết hiệu lực).

139. Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản

xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Hết hiệu lực).

140. Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24/10/2012 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/07/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 (Hết hiệu lực).

Giai đoạn 2008-2010

141. Chỉ thị số 04/2008/CT-TTg ngày 25/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các chương trình giảm nghèo.

142. Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 20/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thuộc hộ nghèo vùng khó khăn (Hết hiệu lực).

143. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo./.